

BÀI MỞ ĐẦU
Tiết.....:
NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Học sinh nhận diện và đánh giá về nội dung và cấu trúc tổng thể về chương trình Ngữ văn 10 (gồm các bài học?)

2. Năng lực

- Biết nhận diện và đánh giá về nội dung và cấu trúc một cuốn sách

- Thuyết trình về một vấn đề có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ;

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, giao tiếp khi trao đổi, thảo luận về bài học

- Năng lực tự học, tạo lập văn bản nghị luận.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến nội dung sách giáo khoa Ngữ văn 10. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

*** Nội dung:** Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Theo hướng dẫn của Bộ GD, năm học 2022-2023, các em học theo chương trình Ngữ văn như những năm học trước hay theo chương trình mới?

A. Cũ

C. Học chương trình cũ, tham khảo chương trình mới

B. Mới

Đáp án: B

Câu 2: Em có biết hiện nay chương trình Ngữ văn 10 mới có mấy bộ sách?

A. Một

C. Ba

B. Hai

Đáp án: C

Câu 3: Em cho biết, trường mình học chọn bộ sách Ngữ văn nào trong số các bộ sách sau đây:

A. Cánh diều

C. Chân trời sáng tạo

B. Kết nối tri thức với cuộc sống

Đáp án: A

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

- **Hình thức:** Trò chơi

+ Câu hỏi trắc nghiệm

+ Cho HS trả lời nhanh

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh

- GV chiếu câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Chương trình Ngữ văn lớp 10 từ năm học 2022 -2023 là theo bộ sách tự chọn. Nhà trường đã lựa chọn bộ sách Cánh diều vì đây là bộ sách hay, có kế thừa thành tựu của chương trình cũ, đáp ứng được những yêu cầu của giáo dục trong tình hình mới, sẽ giúp các em hình thành nhiều kiến thức, kỹ năng cần thiết để làm hành trang vững bước vào đời. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta có cái nhìn tổng thể về bộ sách, nắm được cấu trúc của bộ sách, từ đó rút ra cách học để lĩnh hội tri thức một cách tốt nhất.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Học sinh có kiến thức tổng thể về chương trình Ngữ văn 10 (gồm các bài học?)

+ Nắm được cấu trúc của các bài học và cách học

+ Bước đầu định hình các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 5 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

+ **B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

+ **B2.** Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

+ **B3.** Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

+ **B4.** Kết luận, nhận định:

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

2. *Đánh giá hoạt động nhóm* để đánh giá hoạt động của mỗi nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 05 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: I. HỌC ĐỌC Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về học đọc. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ:	1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN Sách Ngữ văn 10 tập trung dạy cách đọc văn bản truyện thông qua một số tác phẩm tiêu biểu về thần thoại, sử thi, tiểu thuyết chương hồi và truyện ngắn hiện đại. Cụ thể như sau: 1.1. Thần thoại và sử thi: - <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> (trích thần thoại Hy Lạp) - <i>Nữ Oa</i> (trích thần thoại Trung Quốc) - <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (trích sử thi <i>Đăm Săn</i> của dân tộc Ê-đê, Việt Nam) - <i>Ra-ma buộc tội</i> (trích sử thi <i>Ramayana</i> của Van-mi-ki, Ấn Độ)

Nhóm 1: Hệ thống các bài học trong chương trình Ngữ văn 10? Các bài học được chia theo cách thức như thế nào và những lưu ý khi học tập từng phần kiến thức? Để thực hiện nội dung học tập này các em sẽ chọn phương pháp gì? - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định - GV hướng dẫn học sinh tự rút ra kết luận: + Hệ thống bài học được chia theo thể loại, có văn học nước ngoài và Việt Nam để so sánh, liên hệ. + Phương pháp thực hiện: thống kê, phân loại và tìm ra cách học phù hợp với từng thể loại.	1.2. Tiểu thuyết chương hồi: - <i>Kiều bình nổi loạn</i> (trích <i>Hoàng Lê nhất thống chí</i>) - Ngô gia văn phái - <i>Hồi trống Cổ Thành</i> (trích <i>Tam quốc diễn nghĩa</i>) - La Quán Trung 1.3. Truyện ngắn hiện đại: - <i>Người ở bến sông Châu</i> - Sương Nguyệt Minh - <i>Ngày cuối cùng của chiến tranh</i> - Vũ Cao Phan Khi học văn bản truyện, các em học sinh cần chú ý ngoài việc hiểu nội dung và hình thức của tác phẩm, cần biết cách đọc văn bản gắn với đặc điểm mỗi thể loại cụ thể, có thể tự đặt các câu hỏi: Đọc truyện thần thoại khác gì đọc sử thi? Đọc tiểu thuyết chương hồi cần chú ý những gì và khác với cách đọc truyện ngắn hiện đại ở chỗ nào? 2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ 2.1. Thơ Đường luật: - <i>Thu hứng</i> (Cảm xúc mùa thu) của Đỗ Phủ - Trung Quốc - <i>Tự tình</i> (Bài 2) - Hồ Xuân Hương - <i>Thu điếu</i> (Câu cá mùa thu) – Nguyễn Khuyến - <i>Thuật hoài</i> (Tỏ lòng) - Phạm Ngũ Lão 2.2. Thơ tự do: - <i>Đất nước</i> – Nguyễn Đình Thi - <i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i> - Trần Đăng Khoa - <i>Mùa hoa mận</i> - Chu Thùy Liên - <i>Khoảng trời, hố bom</i> - Lâm Thị Mỹ Dạ Ngoài những yêu cầu đọc hiểu thơ nói chung như nhận biết và thấy được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức, các em học sinh cần chú ý những đặc điểm riêng của mỗi thể thơ. Từ đó, các em vừa hiểu các bài thơ cụ thể, vừa biết cách đọc một bài thơ Đường luật khác với cách đọc một bài thơ tự do như thế nào. 3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN CHÈO, TUỒNG - <i>Xúy Vân giả dại</i> (trích vở chèo <i>Kim Nham</i>) - <i>Thị Mầu lên chùa</i> (trích từ vở chèo <i>Quan Âm Thị Kính</i>). - <i>Mắc mưu Thị Hến</i> (trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>) - <i>Xử kiện</i> (trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>) Đọc kịch bản chèo hoặc tuồng, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, cần chú ý ngôn ngữ và hình thức trình bày. Khác với văn bản thơ, truyện,..., kịch bản thường nêu lên cấu trúc các hồi, cảnh; nhân vật kèm lời thoại; các chỉ dẫn sân khấu như bối cảnh, cử chỉ, điệu bộ, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mối liên hệ giữa sân khấu và công chúng;... Khi đọc, các em học sinh cần nhận biết và thấy được tác dụng của cách trình bày ấy. 4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN 4.1. Nghị luận xã hội hiện đại: - <i>Con phải hơn cha để nhà có phúc</i> - Vũ Ngọc Hoàng - <i>Đừng gây tổn thương</i> (trích <i>Khi ta thay đổi thế giới sẽ đổi thay</i>) - Ca-ren Ca-xây (Karen Casey). 4.2. Nghị luận văn học: - <i>Gió thanh lay động cành cô trúc</i> - Chu Văn Sơn - Phân tích bài thơ <i>Thu vịnh</i> của Nguyễn Khuyến - “Phép màu” kì diệu của văn học - Nguyễn Duy Bình Đọc văn bản nghị luận cần chú ý đề tài, ý nghĩa của văn
---	--

	đề được bài viết nêu lên và cách tác giả nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và bằng chứng cụ thể để thuyết phục người đọc. 5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN - <i>Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hóa Việt Nam</i> – Trần Quốc Vượng - <i>Những điều cần chú ý khi tham gia Lễ hội Đền Hùng 2019</i> – Thế Phương - <i>Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận</i> – Đào Bình Trinh - <i>Lễ hội Ok Om Bok</i> – Thạch Nhi Văn bản thông tin trong sách Ngữ văn 10 là một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; trong đó sử dụng phương thức thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Nội dung của các văn bản này tập trung vào đề tài văn hoá, lễ hội và đời sống. Khi đọc các văn bản này, ngoài việc biết thêm những nét đặc sắc văn hoá truyền thống của dân tộc ở nhiều vùng miền khác nhau, cần chú ý cách triển khai thông tin bằng nhiều hình thức, cách trình bày văn bản có sử dụng kết hợp kênh chữ với kênh hình (văn bản đa phương thức). 6. ĐỌC THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI - <i>Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc</i> - Phạm Văn Đồng - <i>Bình Ngô đại cáo</i> (Đại cáo bình Ngô). - <i>Bảo kính cảnh giới</i> (Gương báu khuyên răn) - Bài 43 - <i>Tái dụ Vương Thông thư</i> (Thư dụ Vương Thông lần nữa) Khi đọc thơ văn Nguyễn Trãi, ngoài việc chú ý các yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận trung đại, thơ Nôm Đường luật, cần biết vận dụng những hiểu biết về Nguyễn Trãi để hiểu sâu hơn tác phẩm của ông.
II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT Hướng dẫn HS thực hành Tiếng Việt. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Nêu cách thức học tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn 10 và khi làm bài tập cần có những lưu ý gì?</i> - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	- Dạy học tiếng Việt theo yêu cầu phát triển năng lực không nghiêng về trang bị lí thuyết mà tập trung vào thực hành bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Các văn bản đọc hiểu trong sách giáo khoa sẽ là ngữ liệu tiêu biểu để thực hành rèn luyện tiếng Việt. Phần Thực hành tiếng Việt chủ yếu nêu lên các bài tập. Qua việc làm bài tập mà các em được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động giao tiếp, trước hết là để hiểu văn bản trong sách giáo khoa và các văn bản thông dụng trong đời sống. Khi học phần Thực hành tiếng Việt, các em cần chú ý: - Khi làm bài tập trong phần này, cần dựa vào những lưu ý về đơn vị kiến thức tiếng Việt ấy trong phần Kiến thức ngữ văn nêu ở đầu mỗi bài học để có hướng làm bài và hệ thống lại những hiểu biết của mình sau khi làm bài tập. - Thực hành vận dụng kiến thức tiếng Việt trong các tiết đọc hiểu, viết, nói và nghe cũng như trong tiết học các môn học khác, trong sinh hoạt và giao tiếp với nhiều hình thức khác nhau.
III. HỌC VIẾT Hướng dẫn HS học viết. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ:	Theo yêu cầu của chương trình, sách Ngữ văn 10 tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kĩ năng viết theo quy trình bốn bước đã học: a) Chuẩn bị; b) Tìm ý và lập dàn ý; c) Viết; d) Kiểm tra và chỉnh sửa (kể cả dàn ý) với yêu cầu cụ thể của từng kiểu văn bản như sau:

Nhóm 3: Trong chương trình Ngữ văn 10 học sinh cần học viết các loại văn bản nào? Nêu rõ những yêu cầu về học viết các kiểu văn bản đó? - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	<table border="1"> <tr> <th>Kiểu văn bản</th><th>Yêu cầu</th></tr> <tr> <td>Nghị luận</td><td> - Viết được văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. - Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng. - Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. - Viết được bài luận về bản thân. </td></tr> <tr> <td>Thuyết minh</td><td>- Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.</td></tr> <tr> <td>Nhật dụng</td><td>- Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.</td></tr> </table>	Kiểu văn bản	Yêu cầu	Nghị luận	- Viết được văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. - Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng. - Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. - Viết được bài luận về bản thân.	Thuyết minh	- Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.	Nhật dụng	- Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.		
Kiểu văn bản	Yêu cầu										
Nghị luận	- Viết được văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. - Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng. - Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. - Viết được bài luận về bản thân.										
Thuyết minh	- Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.										
Nhật dụng	- Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.										
IV. HỌC NÓI VÀ NGHE Hướng dẫn HS học nói và nghe. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Trong chương trình Ngữ văn 10 học sinh cần học các kỹ năng nào? Nêu rõ những yêu cầu về những kỹ năng đó? - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	Nội dung và yêu cầu rèn luyện kỹ năng nói và nghe trong sách Ngữ văn 10 gồm: <table border="1"> <tr> <th>Kỹ năng</th><th>Yêu cầu</th></tr> <tr> <td>Nói</td><td> - Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. - Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân). </td></tr> <tr> <td>Nghe</td><td> - Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình. </td></tr> <tr> <td>Nói nghe tương tác</td><td>- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó, tôn trọng người đối thoại.</td></tr> </table>	Kỹ năng	Yêu cầu	Nói	- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. - Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).	Nghe	- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.	Nói nghe tương tác	- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó, tôn trọng người đối thoại.		
Kỹ năng	Yêu cầu										
Nói	- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. - Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).										
Nghe	- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. - Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.										
Nói nghe tương tác	- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó, tôn trọng người đối thoại.										
V. CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 10 Hướng dẫn HS tìm hiểu cấu trúc sách. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 5: Nhận xét về cấu trúc của sgk Ngữ văn 10 và nhiệm vụ của học sinh trong mỗi bài học?	Ngoài bài mở đầu, sách có tám bài học chính. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của một bài học và nhiệm vụ của học sinh cần thực hiện trong khi học. <table border="1"> <tr> <th>Các phần của bài học</th><th>Nhiệm vụ của học sinh</th></tr> <tr> <td>TÊN BÀI HỌC</td><td></td></tr> <tr> <td>YÊU CẦU CẦN ĐẠT</td><td> - Đọc trước khi học để có định hướng đúng. - Đọc sau khi học để tự đánh giá. </td></tr> <tr> <td>KIẾN THỨC NGỮ VĂN</td><td>- Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.</td></tr> <tr> <td>ĐỌC</td><td>- Tìm hiểu thông tin về bối cảnh, tác giả, tác phẩm,...</td></tr> </table>	Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh	TÊN BÀI HỌC		YÊU CẦU CẦN ĐẠT	- Đọc trước khi học để có định hướng đúng. - Đọc sau khi học để tự đánh giá.	KIẾN THỨC NGỮ VĂN	- Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.	ĐỌC	- Tìm hiểu thông tin về bối cảnh, tác giả, tác phẩm,...
Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh										
TÊN BÀI HỌC											
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	- Đọc trước khi học để có định hướng đúng. - Đọc sau khi học để tự đánh giá.										
KIẾN THỨC NGỮ VĂN	- Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.										
ĐỌC	- Tìm hiểu thông tin về bối cảnh, tác giả, tác phẩm,...										

- B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	-Thực hành đọc hiểu	- Đọc trực tiếp văn bản và chú ý các hướng dẫn đọc bên phải, xem chú thích cuối trang. - Trả lời câu hỏi đọc hiểu.
	THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	- Đọc kiến thức tiếng Việt ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> và làm bài tập thực hành tiếng Việt.
	VIẾT - ĐỊNH HƯỚNG - THỰC HÀNH	- Đọc định hướng viết. - Làm bài tập thực hành viết.
	NÓI VÀ NGHE - ĐỊNH HƯỚNG - THỰC HÀNH	- Đọc định hướng nói và nghe. - Làm bài tập thực hành nói và nghe.
	TỰ ĐÁNH GIÁ	- Tự đánh giá kết quả đọc hiểu, viết thông qua đọc và trả lời các câu hỏi về một văn bản tương tự đã học.
	HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	- Đọc mở rộng theo gợi ý. - Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- **Nội dung:** *Viết bài thuyết trình ngắn gọn giới thiệu về sách Ngữ văn 10*
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 05 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập Bước 1: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Viết bài thuyết trình giới thiệu về sách Ngữ văn 10</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Các nhóm còn lại nhận xét Bước 4: GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Học sinh thuyết trình về sách giáo khoa Ngữ văn 10 theo hệ thống bài học, cấu trúc của sách và cách học. - Học sinh có thể chọn thuyết trình về một trong các nội dung trên.

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

Bài 1: THẦN THOẠI VÀ SỬ THI

Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.
- Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: một hiện tượng trong cuộc sống hoặc một vấn đề đặt ra từ một hay một số tác phẩm văn học.
- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.

Tiết...:

KHÁI QUÁT VỀ THẦN THOẠI VÀ SỬ THI

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi. Hiểu được cách lí giải thế giới của người xưa và sức hấp dẫn riêng của thần thoại, sử thi.

2. Năng lực

- Nhận biết và biết cách phân tích một tác phẩm thần thoại, sử thi.
- Biết thuyết trình về một tác phẩm thần thoại, sử thi, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn, đặc biệt là các tác phẩm văn học dân gian.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- * **Nội dung:** GV chiếu hình ảnh về các tác phẩm sử thi và thần thoại và hs xem ảnh, trả lời câu hỏi
- * **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án
- * **Tổ chức thực hiện:**
 - **Hình thức:** Trình chiếu các hình ảnh
 - **Nội dung:** hình ảnh về sử thi và thần thoại trên thế giới
- B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**
 - GV chiếu câu hỏi: Em có nhận xét gì về những bức ảnh và thông qua những bức ảnh có nhận xét bước đầu như thế nào về thần thoại và sử thi?
 - + GV gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.
- B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS huy động kiến thức để trả lời
- B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:**

Nội dung cần đạt:

 - + Hình ảnh thể hiện thế giới sử thi, thần thoại phong phú, đầy huyền bí và hấp dẫn.
 - + Thể loại văn học cổ đại, thần thoại có hình ảnh nhiều nhân vật thần, vật linh thiêng, sử thi hay có người anh hùng.
- B4. Kết luận, nhận định**
 - + GV chiếu đáp án
 - + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.
- * **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**
 - + Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.
 - + Hình thành các kĩ năng, năng lực cần đạt được sau khi học.
- **Nội dung:**
 - + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
 - + GV chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và phiếu học tập của HS đã hoàn thành.
- **Tổ chức thực hiện**
 - B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm,

lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về học đọc. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: <i>Nêu các đặc điểm về nội dung và nghệ thuật Từ đó rút ra khái niệm về thần thoại và sử thi.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời.	I. KHÁI NIỆM THẦN THOẠI VÀ SỬ THI Cần nhận diện đặc điểm hai thể loại: + Thần thoại: Về nghệ thuật: truyện hoang đường, kể về các vị thần, anh hùng... Về nội dung: lí giải hiện tượng tự nhiên và đời sống + Sử thi: Về nghệ thuật tác phẩm có quy mô lớn, có thể văn xuôi hay văn vần. Nội dung kể về người anh hùng, sự kiện lớn của cộng đồng. Từ đó, rút ra khái niệm: 1. Thần thoại - Thần thoại là những truyện hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, các nhân vật anh hùng, nhân vật sáng tạo văn hoá,... phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời cổ đại về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và xã hội. - Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm:

B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	+ Thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên). + Thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hoá (thần thoại sáng tạo). 2. Sử thi - Sử thi (còn gọi là anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những sự kiện lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.
II. ĐẶC ĐIỂM CỦA THẦN THOẠI VÀ SỬ THI Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm của hai thể loại. - B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Nhận xét về không gian, thời gian nghệ thuật trong thần thoại và sử thi?</i> - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	1. Không gian, thời gian nghệ thuật a. Không gian, thời gian trong thần thoại - Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên, ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau. Ví dụ: Không gian trong <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> bao gồm thế giới của tiên nữ, thế giới của nữ thần Đất Gai-a, thế giới của thần Biển Nê-rê và bước chân của người anh hùng Hê-ra-clét đã in dấu ở mọi không gian đó. - Thời gian trong thần thoại là thời gian quá khứ, không được xác định cụ thể. Ví dụ: Truyện <i>Nữ Oa</i> gắn với thuở trời đất mới hình thành, chưa có loài người, giữa thế giới hoang sơ ấy chỉ có một vị thần tên là Nữ Oa. b. Không gian, thời gian trong sử thi - Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. - Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ. Ví dụ: Không gian và thời gian trong đoạn trích Chiến thắng Mtao Mxây (trích Đăm Săn - sử thi Ê-đê) gắn liền với lịch sử cộng đồng của người tù trưởng giàu có và uy danh lẫy lừng Đăm Săn, cộng đồng của tù trưởng Mtao Mxây,...
- B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Nhận xét về cốt truyện và nhân vật trong sử thi.</i> - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	2. Cốt truyện của thần thoại và sử thi - Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại. Ví dụ, cốt truyện <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> gồm nhiều sự kiện và biến cố nối tiếp nhau: Trên đường đi tìm táo vàng, Hê-ra-clét phải giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét (Arès), đi qua vùng sa mạc và phải tiếp tục giao đấu với gã Ăng-tê (Antée) độc ác, giải thoát cho vị thần ân nhân của loài người Prô-mê-tê (Prométhée),... và cuối cùng đã thành công khi lấy được những quả táo vàng. 3. Nhân vật thần thoại và sử thi - Nhân vật thần trong thần thoại có hình dạng và hành động phi thường, có khả năng biến hoá khôn lường. - Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.
- B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Nhận xét về người kể chuyện và lời nhân vật trong sử</i>	4. Người kể chuyện và lời nhân vật - Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện. Ví dụ: “Chuyện xưa kể rằng, cây táo vàng có quả vàng này vốn là

thi, thần thoại? - B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. - B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - B4. Gv Kết luận, nhận định	của nữ thần Đất Gai-a vĩ đại, mẹ của muôn loài." (<i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i>). - Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật. Ví dụ: “ <i>Đăm Săn</i> : Sao ta lại đâm người khi người đang đi xuống nhĩ? Người xem, đến con lợn nái của nhà người dưới đất, ta cũng không thềm đâm nữa là!” <i>Mtao Mxây</i> : Ta sợ người đâm ta khi ta đang đi lằm.” (Trích <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i>)
--	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** Trả lời câu hỏi và làm bài tập vận dụng

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo cặp. GV chọn một số cặp trả lời câu hỏi và thuyết trình. Các cặp còn lại nhận xét các cặp đã trình bày.

Câu 1: Em hãy kể tên một số tác phẩm sử thi và thần thoại của Việt Nam?

Câu 2: Viết đoạn văn ngắn giới thiệu một sử thi hoặc thần thoại ngoài chương trình học mà em biết.

- **Sản phẩm:** Phần trả lời và tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia cặp và giao nhiệm vụ - Các cặp có thể ngồi cùng một bàn - Nội dung thảo luận: + Em hãy kể tên một số tác phẩm sử thi và thần thoại của Việt Nam? + <i>Lựa chọn và viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một thần thoại, sử thi ngoài chương trình học.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng tạo lập văn bản, thuyết trình của HS và chốt lại kiến thức.	- Học sinh có thể kể tên một số tác phẩm thần thoại, sử thi như: + Thần thoại: Thần trụ trời, Nữ thần mặt trăng, Thần mặt trời, Thần Mưa. Thần Sét... + Sử thi: Đẻ đất đẻ nước (Mường), Đam Noi (Ba-na), Xinh Nhã (Ê-đê)... - Học sinh có thể viết đoạn giới thiệu về sử thi, thần thoại đã nêu ở trên hoặc bất kì. Ví dụ: Sử thi <i>Xinh Nhã</i> kể về Xinh Nhã là con trai một vị tù trưởng giàu có và danh tiếng ở Tây Nguyên . Cha Xinh Nhã bị Gia Rơ Bú, một vị tù trưởng khác giết chết, mẹ bị bắt làm nô lệ và buôn làng bị cướp phá. Xinh Nhã, lúc ấy còn nhỏ, may mắn trốn thoát, được vợ chồng Xinh Yuê đưa về nuôi. Lớn lên, Xinh Nhã vượt nhiều gian khó, thử thách để báo thù cho cha, cứu mẹ khỏi cảnh đoạ đầy, đưa buôn làng trở lại cảnh yên vui ngày trước. Cùng với trường ca Đăm Săn , trường ca Xinh Nhã là một trong bảy bản trường ca, sử thi của người Ê Đê được tìm thấy, sưu tầm và in thành sách và được các nhà sử học đánh giá rất cao.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** *Viết bài thuyết trình giới thiệu về thần thoại và sử thi*

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

HÊ-RA-CLÉT ĐI TÌM TÁO VÀNG (Thần thoại Hy Lạp)

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Hs nắm được nội dung bao quát của văn bản như sự kiện, bối cảnh thời gian, không gian, các chi tiết thần kì. Nắm được nhân vật và điểm nổi bật của nhân vật. Từ chiến công của Hê-ra-clét, tác phẩm ca ngợi trí tuệ sức mạnh và ý chí của con người.

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

2. Năng lực

- Nhận biết và biết cách phân tích một tác phẩm thần thoại, sử thi.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học.

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập, Rubic đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

* Nội dung: Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Thần thoại Hy Lạp có cả một thế giới các vị thần nhưng nổi tiếng và quyền lực nhất vẫn là các vị thần trên đỉnh Olympus. Em hãy cho biết trên đỉnh Olympus có bao nhiêu vị thần?

Câu 2: 12 vị thần trên đỉnh Olympus là những vị thần nào?

Câu 3: Nhân vật Hê-ra-clét có mối quan hệ như thế nào với các vị thần trên đỉnh Olympus?

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

Câu 1: 12 vị thần

Câu 2: 12 vị thần bao gồm: Thần Sấm sét Zeus (Dớt), Hera (nữ thần hôn nhân và gia đình), Poseidon (thần biển), Demeter (nữ thần sinh sản), Athena (thần trí tuệ), Hestia (nữ thần lửa và gia đình), Apollo (thần ánh sáng), Artemis (nữ thần săn bắn), Ares (thần chiến tranh), Aphrodite (thần tình yêu), Hephaestus (thần thợ rèn) và Hermes (người đưa tin cho các thần). Sau này, Dionysus (thần rượu, tiệc tùng và hoan lạc) thế chỗ cho Hestia.

Câu 3: Nhân vật Hê-ra-clét là con riêng của thần Dớt với một người phụ nữ ở trần gian.

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh

- GV chiếu câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** *Thần thoại Hy Lạp được biết đến trên khắp thế giới với một thế giới các vị thần và những câu chuyện kể cực kì hấp dẫn. Và hôm nay chúng ta sẽ bước vào thế giới thần thoại Hy Lạp qua câu chuyện “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng”.*

- Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Hs nắm được nội dung bao quát của văn bản như sự kiện, bối cảnh thời gian, không gian, các chi tiết thần kì. Nắm được nhân vật và điểm nổi bật của nhân vật. Từ chiến công của Hê-ra-clét, tác phẩm ca ngợi trí tuệ sức mạnh và ý chí của con người.

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS và phiếu học tập của HS đã hoàn thành.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm,

lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, phòng tranh,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV hướng dẫn HS xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về thần thoại Hy Lạp và tác phẩm “Ê-ra-clét đi tìm táo vàng” B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 1: <i>Giới thiệu về thần thoại Hy Lạp và câu chuyện “Ê-ra-clét đi tìm táo vàng”.</i>	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Thần thoại Hy Lạp - Thần thoại Hy Lạp là một trong số những thần thoại nổi tiếng nhất thế giới, gồm tập hợp những huyền thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp cổ đại với một số lượng đồ sộ những truyện kể. Là một thể loại văn học dân gian nên ban đầu các tác phẩm được lưu truyền bằng truyền miệng chủ yếu là do các nhà thơ, sau này có chữ viết thì được ghi chép lại. - Nhân vật của thần thoại Hy Lạp là cả một thế giới các vị thần nhưng nổi tiếng và quyền lực nhất, được coi trọng và nhắc đến nhiều nhất vẫn là 12 vị thần trên đỉnh Olympus. Ngoài ra thế giới nhân vật thần thoại Hy Lạp còn có những á thần (nửa thần nửa người), vua chúa, người anh hùng, nghệ nhân... Hầu hết họ là con cháu các thần linh, trở thành dũng sĩ lập nhiều chiến công, thành tích xây dựng

<i>Vẽ bức tranh về cây táo của thần Hê-ra.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	thành bang, tiêu diệt quỷ dữ, làm vua chúa các vùng. - Thần thoại Hy Lạp có ý nghĩa lí giải bản chất của thế giới, nguồn gốc loài người cũng như ý nghĩa của các tín ngưỡng, các nghi lễ tôn giáo của người Hy Lạp. => Những câu chuyện chất phác ngây thơ mà chứa đựng trí tuệ sâu sắc và những vẻ đẹp kì ảo. Nó thể hiện sức sống, tâm hồn phong phú của nhân dân Hi Lạp trong buổi bình minh của lịch sử. 2. Văn bản “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” - <i>Tóm tắt:</i> (sgk) - <i>Chủ đề:</i> Kể về chiến công của người anh hùng Hê-ra-clét. - <i>Bố cục:</i> Gồm 4 phần, mỗi phần kể lại các sự việc: + Phần 1: Kể về nguồn gốc và điểm đặc biệt của cây táo. + Phần 2: Cuộc chiến của Hê-ra-clét với gã khổng lồ độc ác Ăng-tê. + Phần 3: Giải cứu thần Prô-mê-tê. + Phần 4: Hê-ra-clét gặp thần Ăt-lát, gánh giúp bầu trời cho thần đi lấy táo và tìm được táo vàng. Các đoạn tóm lược còn cho biết Hê-ra-clét còn phải trải qua những thử thách: Giao đấu với hai cha con thần chiến tranh A-rét, đi tìm thần biển Nê-rê để hỏi đường, băng qua cực bắc, băng qua sa mạc, chiến đấu với những kẻ bắt chàng làm vật hiến tế...
Hướng dẫn HS đọc hiểu tác phẩm. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Giới thiệu về người anh hùng Hê-ra-clét và chiến công đi tìm táo vàng. <i>Vẽ một bức tranh về những thử thách (chiến công) của Hê-ra-clét trên đường đi lấy táo vàng.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC – HIỂU 1. Giới thiệu nhân vật Hê-ra-clét - Là con riêng của thần Dớt với một người phụ nữ ở trần gian. - Trong thần thoại Hy Lạp, Hê-ra-clét là hình tượng tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và tinh thần của người anh hùng cổ đại với những chiến công phi thường: tiêu diệt quái vật, trừng phạt bạo chúa và những kẻ gian ác. - Hê-ra-clét thuộc kiểu nhân vật anh hùng, là người thường nhưng có sức mạnh “sánh tựa thần linh”. Trước đoạn trích này, Hê-ra-clét đã phải vượt qua 11 thử thách của tên vua hèn nhát vua O-ri-xtê. Đi tìm táo vàng là thử thách thứ 12 cũng là thử thách cuối cùng. 2. Chiến công tìm được táo vàng của Hê-ra-clét Để lấy được táo vàng Hê-ra-clét đã phải trải qua rất nhiều khó khăn, thử thách. Đoạn trích đã miêu tả chi tiết một số những thử thách mà Hê-ra-clét phải trải qua trên chặng đường đi tìm táo vàng: - Hành trình mù mịt, khó khăn: Vì khu vườn trồng táo là của thần Hê – ra là một khu vườn rất thâm nghiêm và không rõ địa điểm ở đâu. Khu vườn có rừng trầm dầu, không bao giờ ngủ La – đông canh giữ và được 3 chị em tiên nữ Chiêu Hâm Ê-xpê-rít trông coi. - Cuộc chiến giữa Hê-ra-clét với Ăng-tê: Được miêu tả vô cùng quyết liệt, logic và hấp dẫn. Chiến thắng không hề dễ dàng vì ba lần quật ngã Ăng-tê xuống đất, tưởng hãn đã chết nhưng hãn lại bật dậy tiếp tục giao đấu. Bằng trí thông minh và tư duy sắc bén, Hê-ra-clét đã tìm ra nguyên nhân và cách giải quyết. Hê-ra-clét đã tách hãn khỏi đất mẹ Gai-a để hãn không còn được tiếp sức và cuối cùng đã giết chết được Ăng-tê. -> Cuộc chiến này không chỉ làm nổi bật sức mạnh của Hê-ra-clét mà hơn thế nữa còn bộc lộ được trí thông minh và tài năng suy luận

Ngoài những chiến công được kể ở đoạn trích trong sgk, trong quá trình đi tìm tảo vàng Hê-ra-clét còn gặp phải những khó khăn, thử thách và lập được những chiến công nào?	của chàng. - <i>Bắn chết chim đại bàng, lập chiến công lưu danh hậu thế cứu ân nhân của loài người:</i> + Thần Prô-mê-tê vì trái lệnh Dớt đem lửa cho loài người nên bị Dớt trừng phạt, bị xiềng và chim đại bàng hàng ngày đều đến moi khoét gan. + Cảnh tượng thương xót và tàn nhẫn ấy diễn ra như chọc vào mắt Hê-ra-clét khiến chàng không chịu đựng được mà bắn chết đại bàng, chặt đứt xiềng xích cứu vị thần. + Đền ơn người anh hùng đã giải phóng cho mình, Prô-mê-tê nói cho Hê-ra-clét biết, chàng không thể tự tay hái lấy những quả táo vàng được. Việc này phải nhờ tay thần Át-lát mới xong. => Hê-ra-clét là người anh hùng có trái tim nhân hậu và chính vì thế mà chàng được đền đáp. - <i>Gánh đỡ bầu trời thay Át-lát:</i> + Ngay khi ghé vai vào chống đỡ bầu trời Hê-ra-clét đã cảm nhận được một sức nặng chưa từng có. Đối với một con người khỏe mạnh như chàng mà còn đổ mồ hôi, loạng choạng đã đủ cho thấy sức nặng của bầu trời khủng khiếp ra sao. Việc này cũng đồng nghĩa cho thấy sức khỏe và sức bền của Át-lát là vô cùng đáng nể. Cũng qua chi tiết này, chúng ta thấy được tình yêu thương chân thành mà A-tê-na dành cho người con trai yêu quý của thần Dớt. + Trí tuệ của Hê-ra-clét thể hiện rất rõ khi đối phó với âm mưu của thần Át-lát khi vị thần này định trao luôn sứ mệnh đỡ bầu trời cho chàng, chàng đã nhanh trí đã nhận ra âm mưu ấy và tương kế tựu kế để có thể trở về. Đây không đơn thuần là cuộc đấu trí giữa Hê-ra-clét và thần Át-lát mà nó còn làm nổi bật lên sự nhanh nhẹn trong tư duy của Hê-ra-clét và gián tiếp nói ra mong muốn thầm kín của Át-lát. - Ngoài ra, ý chí nghị lực của Hê-ra-clét còn được thể hiện rõ nét qua hành trình đặng đặng mà chàng đã trải qua với bao thử thách khác được thể hiện qua phần lược bớt: giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét, đi tìm thần Biển Nê-rê để hỏi đường, lên cực Bắc, qua sa mạc, suýt bị vua Ai Cập bắt làm vật hiến tế), hành trình mù mịt (không biết cây táo vàng ở đâu). Bao nhiêu thử thách và nguy hiểm rình rập nhưng chàng không hề chùn bước, quyết tâm thực hiện nhiệm vụ đến cùng.
Hướng dẫn HS nhận xét về nhân vật B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 3: <i>Nêu nhận xét về nhân</i>	3. Ý nghĩa chiến công của Hê-ra-clét - <i>Nhận xét về nhân vật Hê-ra-clét:</i> Nhân vật Hê-ra-clét là người anh hùng hội tụ nhiều phẩm chất tốt đẹp: có trí tuệ thông minh, sức mạnh phi thường, người có ý chí, nghị lực và có trái tim nhân hậu. Với những phẩm chất ấy mà chàng có thể vượt qua thử thách và

vật Hê-ra-clét và thông điệp được gửi gắm qua nhân vật? Vẽ một bức tranh về chân dung người anh hùng Hê-ra-clét. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	giành chiến thắng. - Thông điệp được gửi gắm qua những chiến công của người anh hùng Hê-ra-clét: + Phản ánh quá trình chinh phục thiên nhiên đầy khó khăn, thử thách của con người thời cổ đại. + Ca ngợi lòng dũng cảm, sức mạnh phi thường và ý chí quyết tâm của con người.
Hướng dẫn HS đánh giá về nội dung và nghệ thuật. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Nhận xét những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của truyện? Hãy vẽ một bức tranh về một chi tiết hoang đường trong đoạn trích. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Những nhân vật hoang đường: Thần đất, rồng trăm đầu, thần chiến tranh, thần biển, gã khổng lồ độc ác Ăng-tê, thần Prô-mê-tê, thần Át-lát. - Những chi tiết hoang đường: + Gã khổng lồ Ăng-tê mỗi lần ngã xuống đất được thần đất tiếp thêm cho sức mạnh + Lá gan của thần Prô-mê-tê bị chim moi lại mọc lại được + Thần Át-lát có thể đỡ cả bầu trời + Hê-ra-clét cũng có thể đỡ được bầu trời như thần Át-lát - Ý nghĩa của các nhân vật, chi tiết hoang đường: Làm cho câu chuyện thêm li kì, hấp dẫn; tăng thêm sức mạnh của nhân vật đồng thời tăng tính thử thách cho người anh hùng, từ đó góp phần tô đậm thêm chiến công vẻ vang của người anh hùng Hê-ra-clét. - Thể hiện được những đặc điểm của thần thoại như việc xây dựng cốt truyện logic, các sự việc liên quan và móc nối với nhau; cách xây dựng nhân vật anh hùng điển hình. - Lời văn, ngôn từ phù hợp với thể loại thần thoại, đan xen giữa lời của người kể chuyện và lời của nhân vật, tạo nên sức hấp dẫn và giá trị của câu chuyện tới tận ngày nay. - Hình ảnh, nhân vật được nhắc tới mang tính tượng trưng, thể hiện quan niệm của con người cổ đại về thế giới. 2. Nội dung Tác phẩm đã khắc họa hình ảnh nhân vật người anh hùng với sự hội tụ của sự dũng cảm, kiên trì, quyết tâm, thông minh và trái tim nhân hậu. Từ đó, ca ngợi con người và thể hiện trí tưởng tượng phong phú, có phần hồn nhiên, ngây thơ của người Hy Lạp cổ đại. 3. Liên hệ: Ngày nay, câu chuyện Hê-ra-clét đi tìm táo vàng vẫn có sức hấp dẫn đặc biệt. Qua hình ảnh biểu tượng người anh hùng Hê-ra-clét ta có thể thấy được tư duy và suy nghĩ phát triển của người Hi Lạp cổ - sức mạnh của con người là vô hạn, chỉ cần đủ quyết tâm và dũng cảm thì bất kì việc gì cũng đều có thể thực hiện được.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng

người đối thoại.

- **Nội dung:** Có một số nhân vật, chi tiết trong câu chuyện về sau trở thành điển tích văn học hoặc biểu tượng văn hoá. Em hãy nêu và trình bày về các nhân vật và chi tiết đó? GV yêu cầu HS thảo luận, làm phiếu học tập và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn 02 nhóm thuyết trình, mỗi nhóm trình bày về một chi tiết, nhân vật như đã chia trong phiếu học tập. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm/tổ/Tên học sinh:

Lớp:

Trường:

Bài học:

Nhiệm vụ	Nội dung
Tìm hiểu về nhân vật thần Át-lát bị trừng phạt, phải chống đỡ bầu trời và ý nghĩa của biểu tượng văn hóa?	
Tìm hiểu về nhân vật thần Prô-mê-tê và chi tiết bị xiềng và đại bàng moi gan hàng ngày qua hàng bao nhiêu thế kỉ và ý nghĩa của biểu tượng văn hóa?	

Bảng kiểm đánh giá:

STT	Tiêu chí	Kết quả (Đạt/không đạt)
1.	Kể đúng những chi tiết miêu tả về vị thần	
2.	Ý nghĩa của biểu tượng văn hóa	
3.	Ảnh hưởng của biểu tượng văn hóa này trong tiền	

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV giữ nguyên các nhóm đã chia và giao nhiệm vụ - Nội dung thảo luận: <i>Có một số nhân vật, chi tiết trong câu chuyện về sau trở thành điển tích văn học hoặc biểu tượng văn hoá. Em hãy nêu và trình bày về các nhân vật và chi tiết đó?</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét. B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Cả hai vị thần đều phải chịu hình phạt của Dốt. - Câu chuyện thần Át-lát đỡ bầu trời đã thành biểu tượng văn hóa của loài người. Bức tượng người đàn ông lực lưỡng một chân quỳ xuống đất, hai tay đỡ bầu trời trên vai được tạo tạc và xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Át lát địa lí là được lấy tên từ vị thần này. - Thần Prô-mê-tê cũng là một biểu tượng văn hóa, đại diện cho bình minh của nền văn minh loài người: Đã tạo ra người đầu tiên bằng đất sét và giúp loài người rất nhiều. Hình ảnh Prô-mê-tê bị xiềng cho ta thấy được một sức mạnh, một sự hiên ngang, một niềm tin, một ý chí chiến đấu không đầu hàng, dầu bị xiềng xích và bị đại bàng hăng ngày đến moi gan suốt hàng bao nhiêu thế kỉ, chịu bao nhiêu là cực hình của Dốt nhưng vẫn không chịu khuất phục. Thông qua nhân vật Prô-mê-tê, đoạn trích trên phản ánh nhận thức và cách lí giải của con người thời cổ đại về: Nguồn gốc của loài người, nguồn gốc của lửa, tất cả đều được lí giải bằng những tư duy hồn nhiên và ngây thơ.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** *Mẫu hình người anh hùng Hê-ra-clét có còn nhiều ý nghĩa đối với con người hiện đại không? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày quan điểm của anh/chị.*

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....
.....
.....
.....

Tiết...:
CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY
(Trích sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê)

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2. Năng lực

- Nhận diện và biết cách phân tích một tác phẩm sử thi
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: niềm tự hào về truyền thống văn hóa của dân tộc qua các di sản văn học được học, đặc biệt là ý thức cộng đồng, tình yêu với môn Văn.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập theo mẫu,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

* **Nội dung:** Cho học sinh tìm hiểu về văn hóa, con người Tây Nguyên qua ảnh.

Câu hỏi: Qua các bức ảnh. Em có nhận xét gì về vùng đất và con người Tây Nguyên.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

Đáp án: Vùng đất hoang sơ, nền văn hóa đậm đà bản sắc riêng khó trộn lẫn với các vùng miền và nền văn hóa khác trên đất nước ta.

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu hình ảnh và câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Một trong những dân tộc được biết đến nhiều ở vùng đất Tây Nguyên là dân tộc Ê-đê. Từ bao đời nay, người Ê-đê đã cùng quây quần bên bếp lửa, nghe không biết chán từ đêm này sang đêm khác khan Đăm Săn, bài ca về người tù trưởng anh hùng của dân tộc mình với những chiến công hiển hách trong xây dựng phát triển buôn làng và bảo vệ cộng đồng chống lại bao kẻ thù hung hãn. Trong những chiến công lẫy lừng ấy, ngất ngây lòng người nhất vẫn là chiến thắng tù trưởng Mtao Mxây, chứng tỏ tài năng, bản lĩnh, lòng dũng cảm phi thường và sức mạnh vô địch của Đăm Săn.

- Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Tóm tắt được nội dung bao quát của văn bản (Tác phẩm kể lại sự kiện gì? Xảy ra trong bối cảnh thời gian, không gian như thế nào? Chủ đề của tác phẩm là gì?).

-Vẻ đẹp của người anh hùng sử thi Đăm Săn : trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn thịnh của cộng đồng được thể hiện qua cảnh chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

+ Đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của thể loại *sử thi anh hùng* (lưu ý phân biệt với *sử thi thần thoại*) : xây dựng thành công nhân vật anh hùng sử thi; ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, nhịp điệu ; phép so sánh, phóng đại. Lời người kể chuyện xen lời các nhân vật khiến câu chuyện sinh động, hấp dẫn.

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép, ...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:**B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về sử thi Việt Nam và sử thi “Đăm Săn” cùng đoạn trích? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Sử thi Việt Nam - Các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện còn lưu giữ được một kho tàng sử thi dân gian đồ sộ và có giá trị. Trong đó, nhiều nhất là sử thi ở Tây Nguyên. - Các thể loại sử thi dân gian Việt Nam gồm: + Sử thi thần thoại: kể về sự hình thành thế giới, sự ra đời của muôn loài, sự hình thành các dân tộc và các vùng cư trú của họ, sự xuất hiện nền văn minh buổi đầu. Ví dụ: Đẻ đất đẻ nước (Mường), Ấm ệt luông (Thái), Cây nêu thần (Mnông)... + Sử thi anh hùng: kể về cuộc đời và sự nghiệp của các tù trưởng anh hùng.. Ví dụ: Đăm Di, Xinh Nhã, Khinh Dú (Ê-đê), Đăm-Noi (Ba-na)... trong loại này, sử thi "Đăm Săn" được biết đến hơn cả. 2. Sử thi “Đăm Săn”: a.Tóm tắt: Theo tập tục hôn nhân cổ (tục Chuê-nuê còn gọi là Nối dây) của người Êđê, Đăm Săn buộc phải lấy cả hai chị em Hơ Nhị và Hơ Bhi vốn là vợ của người chú đã mất. Đăm Săn là chàng trai tài giỏi. Chàng đánh thắng những kẻ đã âm mưu cướp vợ và hạ uy tín của mình như các tù trưởng Mtao Grư và Mtao Mơxây, thu được vô số của cải, gia súc, bắt nhiều nô lệ và trở thành một tù trưởng hùng

	mạnh nhất vùng. Song Đăm Săn còn muốn giàu mạnh hơn nữa, để trên đời không ai bì kịp, đi đến đâu tre a lê phải cúi xuống, tre mơ-ô phải khô... Chàng đi chặt cây thần, rồi quyết định đi bắt Nữ thần Mặt Trời về làm vợ. Thế nhưng, việc đi bắt nữ thần Mặt Trời thất bại khiến cả người và ngựa của Đăm Săn bị lún xuống bùn, chết ngạt trong Rừng Đen. Hồn của chàng hóa thành con ruồi bay vào miệng, đậu thai vào người chị ruột của mình để cháu trai ra đời sẽ làm chồng Hơ-Nhị, H-Bhị tiếp tục con đường của chú mình. b. Giá trị của tác phẩm: - Tác phẩm thuộc loại sử thi anh hùng, ca ngợi người anh hùng Đăm Săn. Từ đó, phản ánh khát vọng lớn của tộc người Ê đê trong buổi đầu xây dựng bộ tộc và cho ta thấy khát vọng của con người thời cổ đại. => Là tài sản nghệ thuật vô giá trong kho tàng VHĐG VN. 3. Đoạn trích: - Vị trí: Thuộc phần giữa của tác phẩm, tiêu đề do người biên soạn sách đặt. - Bố cục: 3 phần. + Phần 1: Từ đầu đến “<i>cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường</i>” => Cuộc chiến giữa hai tù trưởng. + Phần 2: Tiếp đến “<i>Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng</i>” => Cảnh Đăm Săn cùng tôi tớ ra về sau chiến thắng. + Phần 3: Còn lại => Cảnh ăn mừng chiến thắng.																						
Hướng dẫn HS hình tượng người anh hùng Đăm Săn. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Tóm tắt cuộc giao chiến và nhận xét về vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn trong cuộc giao chiến với Mtao Mxây ? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định <i>Chi tiết miếng trầu do Hơ Nhị ném ra giúp Đăm Săn tăng thêm sức lực và chi tiết ông Trời hiện ra trong giấc mơ giúp chàng đánh thắng kẻ thù có ý nghĩa gì?</i> HS trả lời. GV bổ sung kiến thức: Hơ Nhị là biểu tượng cho sức	II. ĐỌC – HIỂU 1. Hình tượng Đăm Săn trong cuộc quyết chiến với Mtao Mxây: - Khiêu chiến <table border="1" data-bbox="649 1029 1526 1255"> <thead> <tr> <th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Đến tận cầu thang khiêu chiến => chủ động, tự tin.</td><td>- Mtao Mxây bị động, sợ hãi nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn.</td></tr> <tr> <td>- Khiêu khích, đe dọa quyết liệt coi khinh Mtao Mxây, tự tin, đường hoàng.</td><td>- Do dự, sợ hãi mâu thuẫn với vẻ ngoài hung tợn.</td></tr> </tbody> </table> - Giao chiến + Hiệp 1: <table border="1" data-bbox="649 1329 1526 1522"> <thead> <tr> <th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Khích Mtao Mxây múa khiên trước.</td><td>- Bị khích => giả đồ khiêm tốn nhưng thực chất kiêu căng, ngạo mạn.</td></tr> <tr> <td>- Điềm tĩnh xem khả năng của kẻ thù.</td><td>- Múa khiên như trò chơi (<i>kêu lạch xạch như quả mướp khô</i>) => kém cỏi, hèn mọn.</td></tr> </tbody> </table> + Hiệp 2: <table border="1" data-bbox="649 1556 1526 1858"> <thead> <tr> <th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Múa khiên trước => động tác nhanh, mạnh, hào hùng, vừa khỏe vừa đẹp => thể thắng áp đảo, oai hùng.</td><td>- Hoảng hốt, trốn chạy, chém trượt => thể thua, hèn kém.</td></tr> <tr> <td>- Nhận được miếng trầu của Hơ Nhị => sức khỏe tăng gấp bội.</td><td>- Cầu cứu Hơ Nhị quẳng cho miếng trầu => không được</td></tr> </tbody> </table> + Hiệp 3: <table border="1" data-bbox="649 1892 1526 1932"> <thead> <tr> <th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td><td></td></tr> </tbody> </table>	Đăm Săn	Mtao Mxây	- Đến tận cầu thang khiêu chiến => chủ động, tự tin.	- Mtao Mxây bị động, sợ hãi nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn.	- Khiêu khích, đe dọa quyết liệt coi khinh Mtao Mxây, tự tin, đường hoàng.	- Do dự, sợ hãi mâu thuẫn với vẻ ngoài hung tợn.	Đăm Săn	Mtao Mxây	- Khích Mtao Mxây múa khiên trước.	- Bị khích => giả đồ khiêm tốn nhưng thực chất kiêu căng, ngạo mạn.	- Điềm tĩnh xem khả năng của kẻ thù.	- Múa khiên như trò chơi (<i>kêu lạch xạch như quả mướp khô</i>) => kém cỏi, hèn mọn.	Đăm Săn	Mtao Mxây	- Múa khiên trước => động tác nhanh, mạnh, hào hùng, vừa khỏe vừa đẹp => thể thắng áp đảo, oai hùng.	- Hoảng hốt, trốn chạy, chém trượt => thể thua, hèn kém.	- Nhận được miếng trầu của Hơ Nhị => sức khỏe tăng gấp bội.	- Cầu cứu Hơ Nhị quẳng cho miếng trầu => không được	Đăm Săn	Mtao Mxây		
Đăm Săn	Mtao Mxây																						
- Đến tận cầu thang khiêu chiến => chủ động, tự tin.	- Mtao Mxây bị động, sợ hãi nhưng vẫn trêu tức Đăm Săn.																						
- Khiêu khích, đe dọa quyết liệt coi khinh Mtao Mxây, tự tin, đường hoàng.	- Do dự, sợ hãi mâu thuẫn với vẻ ngoài hung tợn.																						
Đăm Săn	Mtao Mxây																						
- Khích Mtao Mxây múa khiên trước.	- Bị khích => giả đồ khiêm tốn nhưng thực chất kiêu căng, ngạo mạn.																						
- Điềm tĩnh xem khả năng của kẻ thù.	- Múa khiên như trò chơi (<i>kêu lạch xạch như quả mướp khô</i>) => kém cỏi, hèn mọn.																						
Đăm Săn	Mtao Mxây																						
- Múa khiên trước => động tác nhanh, mạnh, hào hùng, vừa khỏe vừa đẹp => thể thắng áp đảo, oai hùng.	- Hoảng hốt, trốn chạy, chém trượt => thể thua, hèn kém.																						
- Nhận được miếng trầu của Hơ Nhị => sức khỏe tăng gấp bội.	- Cầu cứu Hơ Nhị quẳng cho miếng trầu => không được																						
Đăm Săn	Mtao Mxây																						

mạnh của cộng đồng . Miếng trầu do nàng ném ra là biểu tượng cho sức mạnh của thị tộc ủng hộ, tiếp thêm sức cho người anh hùng. Nó chứng tỏ rằng, ở thời đại sử thi, mỗi cá nhân không thể sống tách rời thị tộc. Ông Trời là vị thần bảo trợ cho thị tộc. Bởi vậy ông Trời nhất định phải giúp đỡ và chỉ giúp đỡ cho những ai chiến đấu vì quyền lợi của thị tộc.	<table border="1" data-bbox="667 73 1523 226"> <tr> <td>- Múa khiên càng nhanh, càng mạnh và đẹp, hào hùng. - Tấn công đối thủ: đâm Mtao nhưng không thủng áo giáp sắt của y.</td><td>- Hoàn toàn ở thế thua, bị động. - Bị đâm.</td></tr> </table> + Hiệp 4: <table border="1" data-bbox="686 264 1498 531"> <tr> <th>Đăm Săn</th><th>Mtao Mxây</th></tr> <tr> <td>-Thấm mệt => cầu cứu thần linh. - Được kể của ông Trời => lấy cái chày mòn ném vào vành tai kẻ thù. - Đuổi theo kẻ thù. - Giết chết Mtao Mxây.</td><td>-Tháo chạy vì áo giáp sắt vô dụng. - Trốn chạy quanh quẩn. - Giả dối cầu xin tha mạng. - Bị giết.</td></tr> </table> - Trong cuộc giao chiến, hai tù trưởng luôn hiện ra trong tư thế đối lập: + Đăm Săn đã thể hiện rõ nhân cách đàng hoàng, tính cách thẳng thắn, có sức mạnh phi thường của người anh hùng. Về đẹp của người anh hùng Đăm Săn trong trận giao chiến được thể hiện rõ nhất khi chàng múa khiên: Rung khiên múa, chạy vun vút qua phía Đông, vun vút qua phía Tây, một lần xốc tới vượt một đồi tranh, một lần xốc tới nữa vượt một đồi lồ ô, múa trên cao gió như bão, múa dưới thấp gió như lốc... + Mtao Mxây được miêu tả: Khiên hẵn tròn như đầu cú, gươm óng ánh như cái cầu vồng, trông dữ tợn như một vị thần, đóng một cái khố sọc gấp bỏ múi, mặc một cái áo dày nút, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo. Bề ngoài có vẻ oai phong nhưng thật ra là một kẻ hèn nhát, dễ tiệp, quen đi đánh lén (hắn từng lừa lúc Đăm Săn đi vắng để cướp Hơ Nhị về), không biết múa khiên, bỏ chạy bước cao bước thấp... → Ca ngợi Đăm Săn là người anh hùng có trí tuệ, có sức mạnh, dũng cảm hành động vì chính nghĩa, một nhân vật anh hùng sử thi đích thực mang nét đẹp chung của cả cộng đồng.	- Múa khiên càng nhanh, càng mạnh và đẹp, hào hùng. - Tấn công đối thủ: đâm Mtao nhưng không thủng áo giáp sắt của y.	- Hoàn toàn ở thế thua, bị động. - Bị đâm.	Đăm Săn	Mtao Mxây	-Thấm mệt => cầu cứu thần linh. - Được kể của ông Trời => lấy cái chày mòn ném vào vành tai kẻ thù. - Đuổi theo kẻ thù. - Giết chết Mtao Mxây.	-Tháo chạy vì áo giáp sắt vô dụng. - Trốn chạy quanh quẩn. - Giả dối cầu xin tha mạng. - Bị giết.
- Múa khiên càng nhanh, càng mạnh và đẹp, hào hùng. - Tấn công đối thủ: đâm Mtao nhưng không thủng áo giáp sắt của y.	- Hoàn toàn ở thế thua, bị động. - Bị đâm.						
Đăm Săn	Mtao Mxây						
-Thấm mệt => cầu cứu thần linh. - Được kể của ông Trời => lấy cái chày mòn ném vào vành tai kẻ thù. - Đuổi theo kẻ thù. - Giết chết Mtao Mxây.	-Tháo chạy vì áo giáp sắt vô dụng. - Trốn chạy quanh quẩn. - Giả dối cầu xin tha mạng. - Bị giết.						
Hướng dẫn học sinh tìm hiểu lời kêu gọi thuyết phục tôi tớ Mtao Mxây của Đăm Săn. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Sau khi kết thúc cuộc giao đấu và giành chiến thắng, Đăm Săn đã có hành động gì? Hành động đó được chàng thực hiện như thế nào và có ý nghĩa gì? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Hình tượng Đăm Săn trong cuộc đối thoại, thuyết phục tôi tớ của Mtao Mxây: - Đăm Săn kêu gọi mọi người (tôi tớ/ dân làng Mtao Mxây): + Mục đích: Đăm Săn đến từng nhà kêu gọi mọi người theo mình cùng xây dựng thành một thị tộc hùng mạnh. - Đăm Săn để dân làng tự quyết định số phận của mình => lòng khoan dung, đức nhân hậu của chàng. – Đăm Săn có uy tín lớn với cộng đồng. => Những điều đó đã khiến tôi tớ của Mtao Mxây hoàn toàn bị thuyết phục và tự nguyện đi theo chàng. - Ý nghĩa của cảnh mọi người nô nức theo Đăm Săn về: + Lòng yêu mến, sự tuân phục của tập thể cộng đồng đối với cá nhân người anh hùng. + Sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân người anh hùng và của cộng đồng.						
Hướng dẫn HS tìm hiểu cảnh	3. Hình tượng Đăm Săn trong cảnh ăn mừng chiến thắng - Đăm Săn và tôi tớ tổ chức nghi lễ, ăn mừng linh đình:						

ăn mừng chiến thắng. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Tóm tắt nghi lễ và sự kiện? Cảm nhận về đẹp của Đăm Săn trong lễ ăn mừng chiến thắng?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	+ tế lễ thần linh + tổ chức ăn mừng: đánh chiêng, rượu thịt nhiều vô kể + mọi người khắp nơi chúc mừng... Lễ ăn mừng kéo dài suốt cả mùa khô => Quan niệm tôn thờ thần linh, tập tục ăn mừng chiến thắng của người Ê- Đê và sự hào phóng, rộng rãi của Đăm Săn. - Hình ảnh Đăm Săn trong lễ ăn mừng: +Lời hiệu triệu: Ơ các con, Ơ các con...,hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng... +Lời chỉ huy, ra lệnh: hãy đánh chiêng lên, hãy đi lấy rượu... + Hình dáng, cơ thể: đôi mắt long lanh như mắt chim ghéech, bắp chân to bằng cây xà ngang... +Trang phục: ngực quấn một tấm mền chiến,mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nụ.. +Hình ảnh ăn uống, vui chơi: uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán,tóc thả trên sàn... +Sức mạnh: nắm sập thì gãy rầm sàn,nắm ngửa thì gãy xà dọc → Hình tượng Đăm Săn được miêu tả đậm nét, toàn diện, toả sáng về đẹp kỳ vĩ, trong thái độ ngưỡng mộ tôn thờ của cộng đồng. Người anh hùng sử thi trở nên chói sáng là tâm điểm của cộng đồng. - Đặc điểm nghệ thuật : những đoạn văn dài, câu dài với so sánh phóng đại trùng điệp, liệt kê trùng điệp,kiểu câu cảm thán, hô ngữ, hình ảnh hào hùng, nhịp điệu nhịp nhàng, sôi nổi...tạo nên vẻ đẹp của văn phong sử thi - Ý nghĩa của việc mô tả đậm nét cảnh ăn mừng chiến thắng: Bộc lộ quan điểm về chiến tranh bộ tộc lúc bấy giờ: mở rộng cộng đồng, đồng tình với sự phát triển, lớn mạnh của cộng đồng. Cho nên bộc lộ niềm vui say sưa ca ngợi chiến thắng,hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ đoàn kết. Đó là khát vọng lớn lao cao đẹp của xã hội Ê- đê.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 5: Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. Tổng kết 1.Về đẹp của nghệ thuật sử thi: -Xây dựng hình tượng anh hùng kỳ vĩ tầm vóc thần linh với nhiều chi tiết thần kì trong đoạn trích: miếng trầu của Hnhị, ông Trời, hình ảnh Đăm Săn lúc múa khiên. - Lời kể trong đoạn trích kết hợp lời người kể chuyện và lời nhân vật. Lời người kể chuyện là những phần giới thiệu về bối cảnh, người kể truyện là người biết tất cả. Lời nhân vật gồm lời của Đăm Sănvà lời của Mtao Mxây. - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhạc điệu, trang trọng với phép so sánh và phóng đại độc đáo - Câu cảm thán, hô ngữ, trùng điệp, liệt kê, => Tạo nên một phong cảnh riêng cho Sử thi: phong cách lãng mạn hào hùng, đầy sức hấp dẫn. 2. Về đẹp của nội dung tư tưởng: - Ca ngợi người anh hùng tài năng, phẩm chất cao đẹp và hiện lên như một vị thần mang vẻ đẹp cường tráng, dũng mãnh, hoang sơ của núi rừng: đàn hoàng, ngay thẳng, tự tin quyết liệt, một dũng sĩ vô cùng dũng cảm, tài năng, có sức mạnh phi thường, lán át kẻ thù. Đăm Săn cũng là người có trái tim nhân ái, biết yêu thương, chàng chiến đấu vì mục đích bảo vệ danh dự cá nhân, hạnh phúc gia đình và quan

	trọng hơn là bảo vệ danh dự và vì sự bình yên, phồn vinh của cộng đồng, thị tộc. - Chiến công của anh hùng Đăm Săn là niềm tự hào, thể hiện lí tưởng, khát vọng của toàn thể cộng đồng là khát vọng cao đẹp của con người đã được khẳng định từ ngàn xưa.
--	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** + *Cuộc chiến đấu của Đăm Săn là để giành lại hạnh phúc gia đình nhưng lại có ý nghĩa cộng đồng ở chỗ nào?*

+ *Hãy minh họa trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây bằng một bức vẽ.*

GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp. GV chọn một vài nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Tranh vẽ, phần tóm tắt, tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV – HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: + <i>Cuộc chiến đấu của Đăm Săn là để giành lại hạnh phúc gia đình nhưng lại có ý nghĩa cộng đồng ở chỗ nào?</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Đăm Săn chiến thắng được kẻ thù, làm nổi bật tâm vóc người anh hùng. Cướp vợ, đòi lại vợ là nguyên cơ nảy sinh mâu thuẫn giữa các bộ tộc dẫn đến chiến tranh. Nhưng cuộc chiến không gây ảnh hưởng xấu đến xã hội mà giúp cho các bộ tộc nhỏ, rời rạc có thể hợp lại để tạo nên tập thể lớn mạnh.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:**

+ *Minh họa trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây bằng một bức vẽ.*

+ **Liên hệ:** Ý nghĩa mà sử thi *Đăm Săn* mang lại cho ngày hôm nay.

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** + Bức vẽ của học sinh

+ Những ý nghĩa mà sử thi *Đăm Săn* mang lại cho đến tận ngày hôm nay vẫn mang những giá trị to lớn về cả mặt tinh thần và giá trị đạo đức, có thể nói sử thi *Đăm Săn* giống như một khuôn mẫu về hình tượng người anh hùng trong tư tưởng của người Ê-đê từ xưa đến nay.

Từ nhân vật Đăm Săn, có thể rút ra rằng để trở thành một người đứng đầu thì ngoài sự tài giỏi điều không thể thiếu đó chính là một trái tim vị tha và lòng yêu thương, thấu hiểu. Khi có đủ những điều kiện này thì người đó chắc chắn sẽ là một nhà lãnh đạo tuyệt vời và được tôn trọng.

- **Tổ chức thực hiện:**

- + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
- + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....
.....

Tiết....:
THẦN TRỤ TRỜI

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng
-----	----------	----------	-------	---------

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- HS nắm được đặc điểm cơ bản của thần thoại như sự kiện, bối cảnh thời gian, không gian, nhân vật, các chi tiết thần kì. Nắm được nhân vật và điểm nổi bật của nhân vật. Từ đó, tác phẩm nói đến công lao của thần trụ trời, ca ngợi con người thời nguyên thủy trong công cuộc chinh phục thiên nhiên. Hiểu được cách lí giải thế giới của người xưa và sức hấp dẫn riêng của thần thoại.

2. Năng lực

- Nhận diện và biết cách phân tích một tác phẩm thần thoại.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* Nội dung: Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Em đã biết những truyện thần thoại nào của Việt Nam? Hãy chia sẻ với các bạn trong lớp về những truyện thần thoại ấy?

* Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo đáp án

- Truyện *Nữ thần Mặt Trời và Mặt Trăng*: đây là một truyện thần thoại của Việt Nam, giải thích đặc điểm của Mặt Trời và Mặt Trăng và một số hiện tượng tự nhiên theo quan niệm dân gian.

- *Thần Trụ trời*: đây là một truyện thần thoại được lưu truyền khá sớm trong dân gian Việt Nam, giải thích sự hình thành của trời đất tự nhiên: biển, hồ, sông, núi, ...

- *Thần Sét*...

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh

- GV chiếu câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Hs nắm được đặc điểm cơ bản của thần thoại như sự kiện, bối cảnh thời gian, không gian, các chi tiết thần kì. Nắm được nhân vật và điểm nổi bật của nhân vật. Từ đó, tác phẩm nói đến công lao của thần trụ trời, ca ngợi con người thời nguyên thủy trong công cuộc chinh phục thiên nhiên.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...
 - **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*
 - **Nội dung:**
 - + GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.
 - **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
 - **Tổ chức thực hiện:**
 - B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**
GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.
 - B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập**
HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.
 - B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:**
GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.
GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.
 - B4. Kết luận và nhận định**
GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.
- 2.3 Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu về tác giả và tác phẩm B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thu thập thông tin giới thiệu về thần thoại “Thần trụ trời”? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. GIỚI THIỆU TÁC PHẨM 1. Xuất xứ - “Thần Trụ Trời” là một tác phẩm dân gian truyền miệng của người Việt cổ, ra đời từ thời tối cổ và còn tồn tại đến ngày nay. Truyện được nhà khảo cứu văn hóa dân gian Nguyễn Đông Chi sưu tầm và kể lại bằng bản văn trong “Lược khảo về thần thoại Việt Nam”. - Văn bản trong Sgk trích từ “Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam”, tập 1 – Thần thoại, truyền thuyết, Nguyễn Thị Huế và Trần Thị An sưu tầm, tuyển chọn, NXB Giáo dục 1999. 2. Nội dung chính: Văn bản “Thần trụ trời” là câu chuyện có ý nghĩa lí giải về sự hình thành sự phân cách giữa trời và đất. Nhờ có công lao của Thần trụ trời, trời và đất không chỉ phân ra làm hai, mà trái đất được hình thành với bầu trời cao rộng, mặt đất có sông, biển, có núi, đồi...
- Nhận xét về không gian và thời gian truyện?	II. ĐỌC HIỂU 1. Không gian, thời gian trong truyện – Yếu tố không gian: là trời và đất. Cụ thể: + Chưa có vũ trụ + Chưa có muôn vật và loài người

	+ Chỉ là một “đám hỗn độn”, tối tăm, lạnh lẽo - Yếu tố về thời gian trong truyện: “thuở ấy” là thời gian không cụ thể nhưng thể hiện tính chất cổ xưa.
Hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Nhân vật Thần Trụ Trời trong tác phẩm hiện lên trong tác phẩm như thế nào? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Nhân vật Thần trụ trời a. Nguồn gốc: - Không rõ tự đâu tới: <i>tự nhiên có một ông thần</i>, sau khi phân chia trời đất thì <i>không biết vị thần ấy sống chết thế nào</i> -> thể hiện sự hồn nhiên, hiểu biết thô sơ của người xưa. b. Hình dung về vị thần Trụ trời: - Ngoại hình: vóc dáng khổng lồ, thân thể to lớn “không biết bao nhiêu mà kể”; chân dài, có thể bước qua các đỉnh núi, từ vùng này qua vùng khác. => Vị thần Trụ trời có sức vóc mạnh mẽ, kì lạ làm được những việc mà những người bình thường không thực hiện được. c. Quá trình tạo lập nên trời và đất của thần Trụ trời: - Thần ở trong đám mù mịt, hỗn độn không biết từ bao lâu, thần bỗng đứng dậy, dùng đầu đội trời lên cao, tay đào đất, đá đắp thành cột vừa cao vừa to để chống trời. Cột được đắp cao lên bao nhiêu thì trời được nâng lên dần chừng ấy à vòm trời được đẩy lên cao. Thần cứ một mình đắp, đẩy trời lên cao mãi. - Sau khi có cột chống trời: Trời đất phân đôi, đất phẳng như cái mâm vuông, trời trùn lên như cái bát úp, chỗ trời đất giáp nhau gọi là chân trời. - Khi trời cao và khô, thần phá cột, lấy đất đá ném tung đi khắp nơi à tạo ra hòn núi, hòn đảo, gò, đồng, những dải đồi cao à mặt đất ngày nay thường không bằng phẳng. => Thần Trụ trời là người có năng lực phi thường, mạnh mẽ và đã có công tạo ra trời, đất. d. Kết thúc: Truyện thần thoại <i>Thần Trụ trời</i> được kết thúc bằng một bài vè, liệt kê tên của các vị thần như: thần Đếm cát, thần Tát bể (biển), thần Kế sao, thần Đào sông, thần Trồng cây, thần Xây rú (núi), thần Trụ trời. => Đây là cách kết thúc truyện độc đáo. Ở những câu về phía trên, tác giả dân gian liệt kê tên các vị thần có công tiếp tục công việc đang còn dang dở của thần Trụ Trời và chốt lại bằng câu “Ông Trụ trời” như muốn khẳng định, tôn trọng, khắc ghi công lao của thần Trụ trời trong việc tạo ra trời đất.
Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Nhận xét về ý nghĩa của câu chuyện về thần Trụ Trời. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Ý nghĩa của câu chuyện về thần Trụ Trời - Thể hiện mục đích của người kể: + Giải thích hiện tượng tự nhiên là trời và đất + Giải thích vì sao trên mặt đất không bằng phẳng mà có sông hồ, biển, nơi cao thì lại có núi, cao nguyên hoặc hòn đảo. - Truyện cho thấy con người thời nguyên thủy hiểu, nghĩ về các hiện tượng tự nhiên bằng những hiểu biết thô sơ, chất phác và trí tưởng tượng phong phú, ngây thơ của mình. Họ cho rằng trời đất, thế gian là do các Thần tạo nên. - Ý nghĩa cao đẹp hơn là sự ca ngợi con người với lao động sáng tạo vĩ đại. Thần Trụ Trời cũng như bao vị thần khác, tuy là thần, có vóc dáng khổng lồ, làm các việc phi thường sáng tạo ra Trời đất, sóng cũng chỉ là hình bóng của con người. Ở các truyện thần thoại khác, thần có khi nửa người nửa thú nhưng trong Thần Trụ Trời, các thần

	đã mang dáng dấp con người. Con người đã tạo ra thần theo khuôn mẫu của mình. Cái lỗi của sự thật là con người thời cổ đã khai khẩn, xây dựng, tạo lập đất nước.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: <i>Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Không gian, thời gian nhuộm màu sắc thần thoại rất huyền bí, linh thiêng - Mọi chi tiết kể và tả Thần Trụ Trời đều gợi những vòng hào quang, điểm tô tính chất kỳ lạ, phi thường của nhân vật thần thoại. - Truyện đã nhân cách hoá vũ trụ thành một vị thần. 2. Nội dung Truyện <i>Thần Trụ trời</i> thuộc nhóm thần thoại về nguồn gốc vũ trụ và các hiện tượng tự nhiên. Cụ thể ở đây, câu chuyện đã cho người đọc thấy được quá trình tạo ra trời, đất, thế gian của thần Trụ trời và các vị thần khác. Thông qua câu chuyện về thần trụ trời, tác phẩm phản ánh và ca ngợi quá trình chinh phục thiên nhiên của con người ở giai đoạn khởi thủy.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- **Nội dung:** Cách hình dung và miêu tả đất, trời trong câu “*đất phẳng như cái mâm vuông, trời tròn lên như cái bát úp, ...*” trong truyện *Thần Trụ trời* gợi cho bạn nhớ đến truyền thuyết nào của người Việt Nam? Hãy chỉ ra điểm tương đồng giữa hai tác phẩm.
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: Cách hình dung và miêu tả đất, trời trong câu “ <i>đất phẳng như cái mâm vuông, trời tròn lên như cái bát úp, ...</i> ” trong truyện <i>Thần Trụ trời</i> gợi cho bạn nhớ đến truyền thuyết nào của người Việt Nam? Hãy chỉ ra điểm tương đồng giữa hai tác phẩm. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Cách hình dung và miêu tả đất, trời trong câu “ <i>đất phẳng như cái mâm vuông, trời tròn lên như cái bát úp, ...</i> ” trong truyện <i>Thần Trụ trời</i> gợi cho chúng ta nhớ đến truyền thuyết <i>Sự tích bánh chưng, bánh dày</i> . - Những điểm tương đồng giữa hai tác phẩm. + Đều có tính hư cấu. + Đều xuất hiện hình ảnh của các vị thần. + Đều nói về hình dạng của Trời và Đất: trời có hình tròn, đất có hình vuông.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** *Bằng hiểu biết của con người hiện nay, em hãy nhận xét cách giải thích quá trình tạo lập thế giới của tác giả dân gian?*
 - GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- Đây là cách giải thích về thế giới của những người xưa cổ bằng trực quan và tưởng tượng, chưa có đầy đủ căn cứ, chưa được xác minh về độ chính xác và còn mang yếu tố hư cấu.
- Ngày nay, cách giải thích ấy không còn phù hợp. Vì xã hội bây giờ đã hiện đại và khoa học phát triển, có đủ nguồn thông tin, cách minh chứng khoa học nên khi giải thích bất kì một hiện tượng nào cũng luôn yêu cầu, đòi hỏi độ chính xác cao, có căn cứ rõ ràng, xác thực. Như vậy, thông tin ấy mới có thể thuyết phục được mọi người.
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
RA-MA BUỘC TỘI
(Trích sử thi **Ra-ma-ya-na**)
-Van-mi-ki-

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng
-----	----------	----------	-------	---------

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2. Năng lực

- Nhận diện và phân tích được một tác phẩm sử thi.
- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

*** Nội dung:** Tổ chức cho học sinh xem tranh ảnh giới thiệu về nền văn hóa Ấn Độ

GV đặt câu hỏi “*Thông qua tranh ảnh, em đã biết gì về đất nước Ấn Độ?*”

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án: Đất nước Ấn Độ là đất nước đã tồn tại lâu đời, có nền văn hóa đặc sắc.

* Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu câu hỏi:
- + GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Ấn Độ là một đất nước có nền văn hóa rất đặc sắc. Ngoài những bộ phim điện ảnh và sản phẩm âm nhạc mang đậm màu sắc, đặc trưng văn hóa, Ấn Độ còn được biết đến với một nền văn học dân gian phát triển rất rực rỡ. Hôm nay, chúng ta cùng đi tìm hiểu về một tác phẩm văn học dân gian Ấn Độ mà theo nhận định của nhà Ấn Độ học Ro-me Đốt nhận xét “Ngay cả đến Séc-xpia cũng không thể diễn tả được sự thôi thúc của những tâm tình cuồng nhiệt trong lòng người một cách sống động, chân thực và mạnh mẽ ghê gớm như đã thấy trong Ra-ma-ya-na”.

- Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC****- Mục tiêu:**

+ Qua nhân vật Ra-ma và Xi-ta hiểu quan niệm của người Ấn Độ cổ về người anh hùng, đáng quân vương mẫu mực và người phụ nữ lý tưởng .

+ Đặc sắc cơ bản của nghệ thuật sử thi Ấn Độ : thể hiện nội tâm nhân vật, xung đột giàu tính kịch, giọng điệu kể chuyện.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện**B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về sử thi “<i>Ramayana</i>” và đoạn trích? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định - Cho biết xuất xứ đoạn trích? - Cho HS xác định bố cục đoạn trích? - Nêu đại ý đoạn trích?	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Vanmiki là nhà thơ Ấn Độ, sống vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Ông được cho là tác giả của sử thi <i>Ramayana</i>. 2. Tác phẩm - Tóm tắt tác phẩm: Tác phẩm là câu chuyện kể về những kì tích của Ra-ma (Rama), hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-xa-ra-tha (Dasharatha). Vâng lệnh vua cha, Ra-ma phải chịu lưu đầy mười bốn năm trong rừng. Tình nguyện đi lưu đầy cùng chàng có người vợ xinh đẹp và đức hạnh Xi-ta (Sita), người em trai thân thiết nhất của chàng là Lắc-ma-na (Lakshmana). Khi thời hạn lưu đầy sắp kết thúc thì xảy ra một biến cố lớn. Quỷ Ra-va-na (Ravana) đã dùng mưu bắt cóc Xi-ta bay về đảo Lan-ka (Lanka). Mất Xi-ta, Ra-ma vô cùng đau buồn, tìm cách cứu nàng. Cuối cùng, Ra-ma đã chiến thắng quỷ Ra-va-na, giải cứu được Xi-ta. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng. - Ra-ma-ya-na là sử thi Ấn Độ nổi tiếng, ca ngợi trí tuệ, sức mạnh và đạo đức của con người. Ra-ma-ya-na gồm 24.000 câu thơ đôi, hình thành vào khoảng thế kỉ IV - III trước Công nguyên, được bổ sung, trau chuốt bởi nhiều thế hệ tu sĩ - thi nhân và đạt đến hình thức hoàn thiện cuối cùng nhờ đạo sĩ Van-mi-ki. - Giá trị tác phẩm: Là kiệt tác đầu tiên của thi ca Ấn Độ, tồn tại vững bền và cứu vớt nhân dân Ấn khỏi tội lỗi. 3. Đoạn trích: - Vị trí: Đoạn trích “<i>Rama buộc tội</i>” thuộc chương 79, khúc ca VI của sử thi <i>Ramayana</i>, kể chuyện vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp lại

	nhau, không khí nặng nề, trang nghiêm như một phiên tòa phán xử. - Bố cục: 2 phần: + “Từ đầu được lâu” → Cơn giận dữ và diễn biến tâm trạng của Rama. + Phần còn lại → tự khẳng định và diễn biến tâm trạng của Xita.
Hướng dẫn HS đọc hiểu B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Bối cảnh gặp gỡ của Ra-ma và Xi-ta? Nhận xét về diễn biến tâm trạng Ra-ma.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định <u>Gợi ý:</u> Theo lời tuyên bố của Rama chàng giao tranh với quỷ vương vì động cơ gì? Vì sao Rama lại ruồng bỏ Xita? Ra ma buộc tội Xi-ta ntn?	II. ĐỌC – HIỂU 1. Bối cảnh gặp gỡ của Ra-ma và Xi-ta * <i>Không gian:</i> cộng đồng. * <i>Về phía Ra-ma:</i> - Xi-ta đứng trước mọi người trong cộng đồng như một bị cáo còn Ra-ma ngự trên ngai như một vị thủ lĩnh, một quan tòa có quyền kết án. - Ra-ma trong tư cách kép: Một người chồng - một người anh hùng, một đức vua nhưng cũng trong ràng buộc kép: bốn phận người chồng nhưng vẫn phải giữ tròn bốn phận của một đức vua, anh hùng * <i>Về phía Xi-ta:</i> - Xa chồng, quý vương dụ dỗ, nàng phải đấu tranh giữ trinh tiết - Được giải cứu, nàng rất vui mừng và hạnh phúc => Bối cảnh vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp nhau dưới bầu không khí nặng nề, trang trọng như một phiên tòa phán xử. 2. Diễn biến tâm trạng của Rama. Mâu thuẫn tâm trạng của Ra- ma được thể hiện: - Bề ngoài lạnh lùng: + Lời lẽ răn đe + Cách xưng hô: xa cách “Ta” và “ Phu nhân cao quý” + Lời lẽ thô bạo (<i>Nàng có thể để tâm đến Lắcmana, Bharata... Viphisana cũng được</i>). - Tuy vậy, trong lòng chàng đầy yêu thương, xót xa, đau đớn: + Thấy vợ với khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt, lòng Ra-ma đau như dao cắt. + Khi Xita chuẩn bị bước lên giàn hỏa thiêu, trong lòng Ra-ma đầy mâu thuẫn “<i>Nom chàng khủng khiếp như thần chết vậy</i>” => Trong lòng Ra-ma đầy giằng xé bởi mâu thuẫn quyết liệt giữa một bên là danh dự, một bên là tình yêu. Cuối cùng, Rama lựa chọn bốn phận danh dự của người anh hùng, đức vua mẫu mực.
Hướng dẫn HS tìm hiểu diễn biến tâm trạng Xi-ta B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Nhận xét về diễn biến tâm trạng Xi-ta và thái độ của cộng đồng.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Diễn biến tâm trạng Xita: - Mừng vui vì được gặp chồng, nhưng trước thái độ của Ra-ma: + Ngạc nhiên sững sờ, xấu hổ trước mọi người. Xi-ta muốn giấu mình đi vì xấu hổ + Đau khổ không thể nào kìm chế “đau đớn đến ghệt thờ, như một dây leo bị voi voi vứt nát...”. Nàng muốn tự chôn vùi hình hài, thể xác của mình, nàng xót xa, tủi thẹn. Nỗi đau của Xi-ta là nỗi đau đánh mất danh dự của con người trước cộng đồng - Xi-ta thay đổi cách xưng hô từ thân mật tới xa cách: chàng-thiếp; Đức vua; Người-ta. - Thanh minh: lấy lại tự chủ, lời nói dịu dàng, rõ ràng thấu tình đạt lý. - Bình thản bước vào giàn hỏa thiêu để chứng minh sự trong sạch. Xi-ta bước lên giàn lửa với thái độ bình thản và gửi một lời cầu nguyện đến thần lửa A-nhi (vị thần tượng trưng cho sự quang minh chính đại). Hành động khoan thai bước vào ngọn lửa của Xi-ta là

	đỉnh cao chói lọi trong tính cách của nàng, vừa tô thêm tính chất bi hùng của thiên sử thi vĩ đại này. Cuối cùng, vì nàng trung trinh sắt son nên thần Lửa A-nhi đã không thiêu đốt nàng. ⇒ Người phụ nữ có phẩm chất cao đẹp sẵn sàng lấy cái chết để chứng minh cho tình yêu và đức hạnh. 4. Vai trò của cộng đồng: - Cộng đồng chứng kiến cuộc hội ngộ. - Qua ánh mắt đám đông, tiếng khóc phụ nữ, loài quỷ Raksasa, loài khỉ Vanara. → Thái độ cộng đồng: + Nghiêm nghị theo dõi, thăm trách Rama + Đau lòng khi Xi-ta nhảy vào lửa.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 4: <i>Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật. - Tạo dựng tình huống kịch tính, hấp dẫn. - Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc. - Lời văn linh hoạt(kể, tả, đối thoại) 2. Nội dung. - Xây dựng hình tượng người anh hùng gần gũi với đời thường, trọng danh dự (sẵn sàng hi sinh tình yêu để bảo vệ danh dự). - Xây dựng hình tượng người phụ nữ lí tưởng mạnh mẽ: sẵn sàng hi sinh mạng sống để chứng minh tình yêu và đức hạnh của mình.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS hiểu sâu sắc hơn về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ;; Biết biên soạn và diễn một đoạn kịch.
- **Nội dung:**
 - Từ đoạn trích Ra-ma buộc tội, hãy liên hệ với đoạn trích Hê-ra-clét đi tìm táo vàng để chỉ ra điểm khác biệt của nhân vật anh hùng trong sử thi và thần thoại?
- **Sản phẩm:** Trình diễn của HS
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Nội dung: Từ đoạn trích Ra-ma buộc tội, hãy liên hệ với đoạn trích Hê-ra-clét đi tìm táo vàng để chỉ ra điểm khác biệt của nhân vật anh hùng trong sử thi và thần thoại? B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và chuẩn bị. B3. HS diễn kịch B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng của học sinh và chốt lại kiến thức	- Nhân vật anh hùng trong thần thoại có hình dạng và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường. Nhân vật anh hùng trong sử thi: có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:**

* **Diễn lại một vài cảnh trong trích đoạn.**

* **Liên hệ thực tiễn:**

Ra-ma và Xi ta là hai mẫu hình lí tưởng về người anh hùng và phẩm chất cao đẹp của con người. Ngày nay, có những vẻ đẹp cao quý ta có thể kế thừa từ họ như trọng danh dự, nhân phẩm, thủy chung, trong sạch. Nhưng cũng có những quan niệm không còn phù hợp. Ví dụ như sự độc đoán, không coi trọng phụ nữ của nam giới, sự hi sinh và sự chấp nhận thiệt thòi của người phụ nữ.

GV yêu cầu HS chuẩn bị và diễn kịch và nhận xét phần chuẩn bị và trình diễn của học sinh.

- HS dựa theo đoạn trích, có thể tự biểu diễn 1 cảnh. Để tổ chức được một buổi biểu diễn, mỗi lớp cần chọn ra một số bạn có năng khiếu kịch, tổ chức phân vai, học lời thoại... Để tập luyện và biểu diễn được dễ dàng cần có sự cố vấn của thầy cô, cũng cần rút bớt những phần rườm rà trong lời thoại có như vậy, mục đích của buổi biểu diễn mới thành công.

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống. HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....

Tiết.....: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách khắc phục lỗi dùng từ

2. Năng lực

- Nhận biết và biết cách khắc phục lỗi dùng từ; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ và các biện pháp tu từ để diễn đạt đạt hiệu quả cao trong giao tiếp, tạo lập văn bản.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển năng lực sử dụng Tiếng Việt, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về ngôn từ
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

- + Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

- + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

2. HOẠT ĐỘNG 2: HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- + Nhận biết và biết cách khắc phục lỗi dùng từ
- + Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
- + GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

- + GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép, ...

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

- + GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS làm bài tập 1: B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Làm bài tập 1 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. THỰC HÀNH 1. Bài tập 1: a) sử dụng b) xán lạn c) bồn ba d) oan khốc
Hướng dẫn HS làm bài tập 2 B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Làm bài tập 2 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Bài tập 2: a) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa Sửa: quyết đoán -> quyết liệt b) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa Sửa: danh giá -> danh tiếng c) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa Sửa: mỹ miều -> mỹ mãn d) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa Sửa: ngộ sát -> ngộ độc
Hướng dẫn HS làm bài tập 3 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Làm bài tập 3 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Bài tập 3: a) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa Lượng mưa không thể đi với kéo dài được -> Sửa “lượng mưa” thành “mùa mưa” => Mùa mưa năm nay kéo dài đã gây ra nhiều thiệt hại cho mùa màng b) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa “bệnh nhân pha chế điều trị” là sai -> sửa: bệnh nhân được điều trị => Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được điều trị tích cực bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa Dược đã pha chế c) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa “chứng minh” là sai -> Sửa thành “minh chứng” => Những minh chứng về một nền văn hóa cổ ở vùng này còn rất nhiều d) Lỗi dùng từ không đúng nghĩa “lực lượng” là sai -> Sửa thành “tấn công” => Trước lối chơi tấn công của hàng phòng thủ đối phương, đội bóng của chúng tôi không thể ghi bàn được.

Hướng dẫn HS làm bài tập 4 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Làm bài tập 4 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Nữ Oa có hình dáng đầu người và thân con rắn, một ngày nọ, bà tưởng nhớ Bàn Cổ khai thiên tích địa, tạo ra những ngọn núi và hồ nước, động vật, thay đổi sự tĩnh lặng của thế giới. Tuy nhiên, Nữ Oa luôn luôn cảm thấy rằng thế giới này vẫn còn thiếu một cái gì đó, nhưng không thể nhớ những gì. Trong khi Nữ Oa suy niệm, nhìn xuống dưới nước Hoàng Hà, lúc đó, nước trong xanh, mặt nước tựa như gương, in bóng hình của bà. Khi đó đã ngộ ra thế giới thiếu một "người" như bà. Nữ Oa đã tham chiếu tướng mạo bản thân sử dụng bùn của Hoàng Hà tạo ra một thân hình con người sau đó sử dụng pháp thuật để cho bùn đất sét đó có sự sống thành con người thật thụ.
--	--

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** *Lấy ví dụ một số trường hợp dùng từ sai và chỉ ra cách khắc phục*
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận diện và biết cách nghị luận về một vấn đề xã hội.

2. Năng lực

- Nhận diện và biết cách nghị luận về một vấn đề xã hội: một hiện tượng trong cuộc sống hoặc một vấn đề đặt ra từ một hay một số tác phẩm văn học.

- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức

- Từ các vấn đề xã hội HS hình thành nhân cách, bồi dưỡng tình cảm phong phú.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

*** Nội dung:** Chiếu các hình ảnh về các hiện tượng, vấn đề trong đời sống xã hội

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Các bức ảnh trên thể hiện các vấn đề, hiện tượng nào trong đời sống?

Câu 2: Trước các vấn đề, hiện tượng ấy chúng ta có nhu cầu bàn luận để rút ra cách nhìn nhận, quan điểm đúng đắn để hành xử đúng trong cuộc sống không?

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

Câu 1: Là các vấn đề, hiện tượng, nóng bỏng trong đời sống

Câu 2: Có nhu cầu bàn luận để có quan điểm, hành xử đúng

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Đời sống xã hội luôn đặt ra rất nhiều hiện tượng, vấn đề mà trước các vấn đề, hiện tượng ấy không phải lúc nào ai, lúc nào cũng nhìn nhận được đúng đắn, đầy đủ. Bởi vậy chúng ta luôn có nhu cầu bàn luận, từ đó rút ra cách nhìn nhận, quan điểm đúng đắn để hành xử đúng, chuẩn mực. Để đáp ứng nhu cầu đó, chúng ta cần biết cách nghị luận về một vấn đề xã hội.

- Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ HS nắm được tri thức về kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...
- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*
- **Nội dung:**
 - + GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.
- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- **Tổ chức thực hiện:**
 - B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**
GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.
 - B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập**
HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.
 - B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:**
GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.
GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.
 - B4. Kết luận và nhận định**
GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thế nào là nghị luận một vấn đề xã hội? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. KHÁI LƯỢC Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể nghị luận về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc có cả hai. Như thế đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,...; nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,...
Hướng dẫn HS tìm hiểu bài nghị luận trong sgk B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Xác định luận điểm luận cứ và các thao tác lập luận trong văn bản nghị luận xã hội (sgk, tr.32)	- Mở bài: Giới thiệu về hiện tượng đổ lỗi cho người khác (MB gián tiếp từ một câu chuyện về bản thân) - Thân bài: + Thực trạng nhiều người thường hay đổ lỗi khi làm sai. Văn hóa đổ lỗi ăn sâu vào nếp nghĩ. + Tác hại: sa lầy trong bất hòa, cản trở gặt hái sự tiến bộ + Nguyên nhân bắt nguồn từ sự dối trá, thiếu trách nhiệm. + Giải pháp, thái độ: cần thay đổi bản thân, biết tự chịu trách nhiệm. - Kết bài:

B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Quan điểm của người viết: Sự cần thiết của việc thay đổi, không đổ lỗi cho người khác. Khi biết tự chịu trách nhiệm ta sẽ nhận ra sức mạnh của bản thân, sẽ biến đổi cuộc đời mình. - Các thao tác nghị luận: + Giải thích đổ lỗi là gì? + Phân tích: tác hại của sự đổ lỗi, lí do phải thay đổi + Chứng minh: Có dẫn chứng và lí lẽ + Bác bỏ: thái độ phê phán thói đổ lỗi cho người khác
Hướng dẫn HS cách viết bài văn nghị luận xã hội B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Yêu cầu cần đạt với một bài văn nghị luận bàn về một vấn đề xã hội?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI 1. Yêu cầu cần đạt - Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, các em cần: + Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài, xác định các thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng của bài viết); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài;... + Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu cho mỗi luận cứ. + Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục - chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. + Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.
Hướng dẫn HS thực hành để rút ra cách làm bài - Thực hành đề số 1, Sgk. <i>Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình.</i> B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Nghiên cứu bài tập phần thực hành và rút ra cách viết một bài văn nghị luận bàn về một vấn đề xã hội?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Cách làm bài: a. Chuẩn bị Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề: - Về nội dung: Theo yêu cầu của đề - Về thao tác nghị luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ. - Về phạm vi dẫn chứng: có thể lấy bằng chứng từ những con người và sự việc trong đời sống, từ các tác phẩm văn học hay những tấm gương từ sách, báo và phương tiện thông tin đại chúng,... (*) b. Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi - Lập dàn ý bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý tìm được thành ba phần MB, TB, KB. c. Viết - Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết. - Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài; các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận. d. Kiểm tra và chỉnh sửa - Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý) để kiểm tra và chỉnh sửa. - Ví dụ kiểm tra với đề số 1: * Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận chưa? * Thân bài: - Có giới thiệu được khái quát một số tấm gương vượt qua số phận tiêu biểu hay không?

	- Có giải thích được khái niệm ý chí, nghị lực và lí giải vì sao ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh không? - Bố cục ba phần: Đã phân tích, chứng minh được sức mạnh ý chí, nghị lực thể hiện qua các nhân vật đã nêu ở phần khái quát để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm chưa? - Có nêu được ý kiến bình luận vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? * Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không? * Các lỗi còn mắc: - Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt * Đánh giá chung - Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?
--	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** Viết bài nghị luận về vấn đề xã hội trong đề số 1, sgk

Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình.

GV yêu cầu HS thảo luận và viết bài và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sân phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Bài tham khảo: Mỗi chúng ta khi sinh ra đời chúng ta không thể tự lựa chọn cha mẹ hay số phận cho chính mình được. Tạo hóa cho mỗi con người một số phận khác nhau. Có những người vừa sinh ra đã gặp nhiều may mắn hạnh phúc có ba mẹ yêu thương, sinh ra trong một gia đình giàu có sung túc. Ngược lại có những người vừa sinh ra đã thiệt thòi bởi hoàn cảnh của gia đình khó khăn, hoặc bị ba mẹ bỏ rơi không cha không mẹ, có những người sinh ra đã không được khỏe mạnh bằng chúng bạn của mình, thiệt thòi hơn các bạn rất nhiều. Nhưng dù trong hoàn cảnh nào thì những con người chúng ta đều cố gắng vươn lên trong cuộc sống. Có những người dù bị thiệt thòi trong cuộc sống nhưng họ không vì thế mà buông xuôi cuộc đời mình mà luôn cố gắng vươn lên trong cuộc sống để không thua kém bạn bè. Những con người đó thật sự là tấm gương sáng để cho chúng ta noi theo, thái độ sống tích cực của họ. Trong xã hội của chúng ta còn nhiều con người chịu nhiều thiệt thòi đó họ không đầu hàng số phận không chấp nhận mình sẽ là gánh nặng của gia đình và xã hội họ cố gắng vươn lên trong cuộc sống của chính mình quả là một điều thật sự đáng ngưỡng mộ. Như thầy giáo Nguyễn Ngọc Kí một con người đã chịu rất nhiều trong cuộc sống khi sinh ra đã bị liệt hai tay. Nhưng bằng nghị lực phi

	thường của mình thầy đã cố gắng học viết chữ bằng chân. Những ngày đầu tập viết những nét chữ viết bằng tay còn khó khăn thì những nét chữ bằng chân vô cùng khó. Nhưng thầy Nguyễn Ngọc Kí vẫn kiên nhẫn tập viết mỗi ngày để rồi thầy có thể theo đuổi sự nghiệp học hành của mình. Rồi thầy Nguyễn Ngọc Kí đã thi đỗ đại học rồi trở thành một thầy giáo. Một thầy giáo dạy giỏi viết chữ bằng chân. Đó chính là một nỗ lực phi thường của mỗi con người. Những con người thiệt thòi, khi họ sinh ra đã không được lành lặn nhưng chính nhờ ý chí, nghị lực sống phi thường của mình mà họ đã vươn lên trở thành những con người thành đạt không hề thua kém những người lành lặn. Thậm chí, nhiều bạn trẻ khỏe mạnh lành lặn nhưng sự nỗ lực trong cuộc sống lại không. Họ để cho những thói hư tật xấu trong cuộc sống cám dỗ mình rồi trở thành những kẻ tội phạm gây ra những tội ác ghê rợn. Những bạn trẻ này thật sự là gánh nặng của xã hội, họ thật sự không biết tận dụng những lợi thế mà cuộc sống, tạo hóa đã ban tặng cho mình sống hoài sống phí tuổi trẻ tương lai của mình. Trong khi đó nhiều người vừa sinh ra do những ảnh hưởng của chất độc màu da cam, hoặc do tạo hóa nên khi vừa chào đời họ đã thiệt thòi, nhưng họ vẫn luôn sống có ích, có ước mơ hoài bão của mình. Cái đáng quý nhất của mỗi con người này chính là nghị lực sống kiên cường, phi thường của họ. Dù cuộc sống có nhiều khắc nghiệt nhưng họ vẫn vươn lên trong cuộc sống với những ước mơ, hoài bão vô cùng lớn lao. Những con người này thường phải nỗ lực gấp hai, ba lần thậm chí mười lần so với người khỏe mạnh bình thường nhưng họ lại tạo ra những kỳ tích mà người khỏe mạnh bình thường cũng không làm được. Dù tạo hóa không công bằng với họ nhưng họ không trông chờ vào lòng từ bi, thương hại của người khác mà luôn chủ động trong cuộc sống của mình. Thậm chí họ còn tạo nên nhiều thành công khiến cho người khác phải nể phục. Họ sinh ra có thể thiếu đi một bộ phận nào đó trên cơ thể nhưng bằng bàn tay khối óc của mình họ đã kiên cường vươn lên trong cuộc sống. Họ quyết khẳng định vị trí của mình không làm gánh nặng cho gia đình và xã hội. Chính trái tim khối óc, ý chí của con người đã chiến thắng mọi thử thách trong cuộc sống. Những con người có nghị lực sống thì không có khó khăn nào có thể làm họ gục ngã.
--	---

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** *Viết bài nghị luận về vấn đề xã hội có tính thời sự mà em quan tâm.*
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách thuyết trình về một vấn đề xã hội.

2. Năng lực

- Nhận diện và biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành sự tự tin khi thuyết trình.

- Hình thành nhân cách, bồi dưỡng tình cảm phong phú.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

*** Nội dung:** Trình chiếu Video về một bài thuyết trình của người nổi tiếng về một vấn đề xã hội.

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Em thấy giữa viết bài văn nghị luận xã hội và thuyết trình về một vấn đề xã hội có điểm gì giống và khác?

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

- Giống: Cùng để thể hiện ý kiến, quan điểm về các vấn đề xã hội

- Khác: Dạng tồn tại khác nhau giữa viết và nói.

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu câu hỏi:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:**

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ HS nắm được thế nào là thuyết trình và biết cách thuyết trình về một vấn đề xã hội.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận

của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Em hiểu thế nào là thuyết trình? Theo em để thuyết trình cần có những định hướng nào? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. ĐỊNH HƯỚNG THUYẾT TRÌNH - Yêu cầu: trình bày trước người nghe những ý kiến (nhận xét, đánh giá, bàn luận,...) của người nói về một vấn đề xã hội. - Để thuyết trình về một vấn đề xã hội, các em cần: + Lựa chọn vấn đề thuyết trình. + Xác định thời lượng thuyết trình và đối tượng người nghe để lựa chọn nội dung, cách trình bày phù hợp. + Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các tư liệu, tranh ảnh, thiết bị hỗ trợ (nếu có). + Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với nét mặt, ánh mắt, giọng điệu,... phù hợp với nội dung bài thuyết trình.
Hướng dẫn HS B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Hãy tìm hiểu và rút ra cách thuyết trình về một vấn đề xã hội? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. CÁCH THUYẾT TRÌNH 1. Chuẩn bị - Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu và lựa chọn vấn đề thuyết trình. - Lựa chọn hình thức thuyết trình (có thể thuyết trình kết hợp với slide trình chiếu của máy tính, hình ảnh, sơ đồ,...). - Tập thuyết trình. 2. Tìm ý và lập dàn ý Lập dàn ý cho bài thuyết trình về một vấn đề xã hội đã xác định (Dựa vào nội dung phần <i>Viết</i>, có thể bổ sung, thêm bớt cho phù hợp với yêu cầu của bài thuyết trình). 3. Thực hành nói và nghe - Người chủ trì: Nêu vấn đề, thống nhất cách thức trình bày, thảo luận (ví dụ: mục đích, nội dung chính, yêu cầu,...), mời người nói trình bày ý kiến.

	<table><tr><th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr><tr><td> - Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp: tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có). </td><td> - Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình. </td></tr></table> - Thảo luận: Sau khi người nói trình bày xong, người chủ trì mời người nghe phát biểu ý kiến hoặc nêu câu hỏi. tranh luận.... - Kết thúc thảo luận: Người chủ trì tổng hợp ý kiến của các nhóm về vấn đề thảo luận, những điểm đã thống nhất và những điểm còn tranh luận (nếu có). 4. Kiểm tra và chỉnh sửa <table><tr><th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr><tr><td> - Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó? </td><td> - Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? </td></tr></table>	Người nói	Người nghe	- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp: tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.	Người nói	Người nghe	- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?	Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Dựa trên bài viết ở tiết học trước “Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình”. Em hãy thuyết trình về vấn đề đó. B2. HS suy nghĩ trao đổi và thuyết trình. B3. HS báo cáo kết quả thực									
Người nói	Người nghe																		
- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp: tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.																		
Người nói	Người nghe																		
- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?																		
	III. THỰC HÀNH THUYẾT TRÌNH - Học sinh thuyết trình theo bài đã chuẩn bị (Tham khảo nội dung đã hình thành trong phần <i>Viết</i> ở tiết học trước) - GV tổ chức đánh giá theo bảng kiểm: <table><tr><th>STT</th><th>Tiêu chí</th><th>Kết quả (Đạt/Không đạt)</th></tr><tr><td>1.</td><td>Đúng chủ đề</td><td></td></tr><tr><td>2.</td><td>Có chủ kiến, lập trường</td><td></td></tr><tr><td>3.</td><td>Lập luận chặt chẽ</td><td></td></tr><tr><td>4.</td><td>Có kết hợp ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ</td><td></td></tr><tr><td>5.</td><td>Có kết hợp trình chiếu, sơ đồ...</td><td></td></tr></table>	STT	Tiêu chí	Kết quả (Đạt/Không đạt)	1.	Đúng chủ đề		2.	Có chủ kiến, lập trường		3.	Lập luận chặt chẽ		4.	Có kết hợp ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ		5.	Có kết hợp trình chiếu, sơ đồ...	
STT	Tiêu chí	Kết quả (Đạt/Không đạt)																	
1.	Đúng chủ đề																		
2.	Có chủ kiến, lập trường																		
3.	Lập luận chặt chẽ																		
4.	Có kết hợp ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ																		
5.	Có kết hợp trình chiếu, sơ đồ...																		

hiện nhiệm vụ		phù hợp	
B4. GV Kết luận, nhận định			

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** *Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống, nhân đọc các đoạn trích “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng”, “Chiến thắng Mtao Mxây”?*

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sân phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thuyết trình: <i>Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống, nhân đọc các đoạn trích “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng”, “Chiến thắng Mtao Mxây”?</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	1) Đáp ứng dàn ý sau: *Mở bài: Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận: Sức mạnh của ý chí trong cuộc sống. *Thân bài - Giải thích: “Ý chí” là tinh thần, khả năng, năng lực vượt qua thử thách để thực hiện mục tiêu trong cuộc sống của mình + Có ý chí, con người sẽ vượt qua được thử thách, mạnh mẽ đứng lên sau thất bại - Biểu hiện: + Luôn có tinh thần vượt khó khăn + Sống có mục tiêu, ước mơ, hoài bão, nỗ lực thực hiện ước mơ đó + Luôn chăm chỉ, siêng năng, cần cù trong mọi công việc + Có kế hoạch rõ ràng, luôn trau dồi học hỏi - Ý nghĩa: + Là nhân tố quyết định thành công của một người + Giúp họ sống tích cực và đúng đắn, không sa ngã vào tệ nạn - Dẫn chứng: + Thầy Nguyễn Ngọc Ký + Hồ Chí Minh: Vượt qua đại dương, đi hơn 30 nước tìm đường giải phóng dân tộc - Phản đề: + Có một số bộ phận sống không ý chí, mục tiêu, hoài bão + Sống buông thả, sa vào tệ nạn xã hội Kết bài: Bài học về rèn luyện ý chí 2) Tổ chức đánh giá theo bảng kiểm đã có

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** *Hãy thực hành thuyết trình về vấn đề xã hội có tính thời sự mà em quan tâm.*

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....
.....
.....
.....

Hướng dẫn tự học:

NỮ OA **-Sử thi Trung Quốc-**

Câu 1: A

Câu 2: B

Câu 3: A

Câu 4: D

Câu 5: D

Câu 6: Đặc điểm của nhân vật thần thoại được thể hiện qua hình tượng Nữ Oa thế nào?

Trả lời: Nữ Oa mang vẻ đẹp sức mạnh và trí tuệ. Bà là người tạo ra loài người bằng cách lấy đất bùn màu vàng bên bờ đầm, trộn nhuyễn với nước, mô phỏng theo hình dáng của mình in bóng ra mặt nước nặn thành một đồ vật xinh xắn, đáng yêu, có sức sống, cất tiếng nói trong trẻo, nhảy múa, vui đùa. Không những thế bà dành hết tình yêu thương con người và tâm trí để vá trời giúp con người tránh được tai họa và diệt trừ con rồng đen hung ác, dạy dân cách tránh được nạn lũ lụt.

Câu 7: Truyện Nữ Oa mang đậm yếu tố hoang đường, kì ảo nhưng cũng gửi gắm một thông điệp có ý nghĩa với con người hôm nay. Theo em, thông điệp đó là gì?

Trả lời: Thông điệp: con người chúng ta cần biết ơn, bảo vệ, giữ gìn những thứ mà các vị thần tạo ra, giúp đỡ con người vượt qua mọi thiên tai với tình yêu thương và tâm trí của mình.

Câu 8: Về phương diện thể loại, đoạn trích Nữ Oa giống đoạn trích nào đã học trong bài 1? Hãy chỉ ra điểm giống nhau đó.

Trả lời: Về phương diện thể loại, đoạn trích Nữ Oa giống đoạn trích Hê-ra-clét đi tìm táo vàng.

Giống nhau: đều có nhân vật, chi tiết hoang đường, kì ảo.

Câu 9: Hãy viết đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) phân tích một chi tiết mà em thấy ấn tượng nhất trong truyện Nữ Oa.

Trả lời: "Sau khi đã vá xong chỗ bầu trời bị sụp vỡ, để cuộc sống con người được yên ổn, Nữ Oa giúp con người được yên ổn, bà còn giúp con người diệt một con rồng đen hung ác, đánh đuổi nhiều loài ác, mãnh thú. Bà còn dạy người dân cách dùng cỏ lác đốt cháy thành than, sau đó, đắp thành gò để tránh được nạn lũ lụt", Có thể thấy Nữ Oa là một người có trái tim nhân hậu. Những công lao của bà cho đến ngày nay vẫn còn được lưu truyền cho các thế hệ sau.

BÀI 2

THƠ ĐƯỜNG LUẬT

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình,...
- Phân tích sự khác nhau về nghĩa của một số cách sắp xếp trật tự từ trong câu: từ đó, nhận diện, phân tích và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.
- Biết viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc vấn đề từ cuộc sống.
- Biết trình bày một báo cáo kết quả nghiên cứu.
- Trân trọng tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, tâm sự và sự sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ trung đại; có ý thức và yêu thích việc nghiên cứu.

Tiết....:

GIỚI THIỆU THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình,...

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một bài thơ Đường luật.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** GV đặt câu hỏi ôn lại kiến thức về thơ Đường và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Gọi là thơ Đường vì thể thơ này ra đời ở thời nhà Đường – Trung Quốc là đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 2: Kể tên các thể loại thường gặp trong thơ Đường?

Câu 3: Kể tên một số nhà thơ tiêu biểu thời Đường?

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

Câu 1: Đúng

Câu 2: Thơ năm chữ, bảy chữ, thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú...

Câu 3: Lí Bạch (701 – 762), Đỗ Phủ (712 – 770), Bạch Cư Dị (772 – 846), Vương Bột...

* **Tổ chức thực hiện:** Hỏi nhanh, đáp nhanh

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- + Nhận biết giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản thơ trữ tình trung đại làm theo thể Đường luật. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình,...
- + Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
- + GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu về thơ Đường luật B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thế nào là thơ Đường luật? Nêu một số đặc điểm của thơ Đường luật. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả	1.Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật - Thơ Đường luật là một thể loại thơ phổ biến trong văn học các nước khu vực văn hoá Đông Á thời trung đại (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Việt Nam). - Thơ Đường luật đã được học ở Trung học cơ sở, ở đây, lưu ý thêm mấy điểm sau: + <i>Hình ảnh trong thơ Đường luật:</i> thường có tính ước lệ, tượng trưng cao, chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và thân phận con người. Ví dụ: Lom khom dưới núi <i>tiều</i> vài chú

lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Lác đác bên sông chợ mấy nhà + Gieo vần: Thơ Đường luật thông thường chỉ gieo một vần và là vần bằng ở cuối các câu 1, 2, 4 (với thơ tứ tuyệt hay còn gọi là tuyệt cú), câu 1,2,4,6,8 (với thơ bát cú). + Đối: Thơ trung đại rất chú trọng đối và nghệ thuật đối khá đa dạng. Trong bài thơ bát cú Đường luật, đối thường ở hai câu thực và hai câu luận. Các chữ đối nhau phải cùng từ loại (cùng danh từ, động từ,...). Có khi đối giữa hai vế trong một câu; phổ biến là đối về từ, ngữ, các vế của câu trên với câu dưới; có khi đối giữa hai câu thực và hai câu luận. Nếu đối ý thì có hai dạng: đối tương đồng và đối tương phản. - Tuy nhiên, các nhà thơ tài năng trong quá trình sáng tạo ít khi phụ thuộc hoàn toàn vào các quy phạm thể loại này.
Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Thế nào là thơ Nôm Đường luật? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thơ Nôm Đường luật - Ở Việt Nam, trên cơ sở của thơ Đường luật và thơ ca dân tộc. cha ông ta đã sáng tạo ra thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm. - Chữ Nôm là chữ của người Việt sáng tạo trên cơ sở chữ Hán để ghi âm và biểu đạt nghĩa tiếng Việt. Thơ Nôm Đường luật dù vẫn còn mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối.... nhưng cũng đã có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc.
Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Nhận xét về chủ thể trữ tình trong thơ Đường luật? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Chủ thể trữ tình trong thơ Đường luật - Chủ thể trữ tình là chủ thể phát ngôn, thường là tác giả hoặc là người đại diện cho quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng thời đại về một vấn đề nào đó trong cuộc sống; đây là con người cảm xúc, suy tư trong tác phẩm nhưng không nên đồng nhất đơn giản giữa chủ thể trữ tình và tác giả. - Trong thơ trữ tình, chủ thể trữ tình có thể xuất hiện theo 2 dạng: + Xuất hiện qua các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như: “tôi”, “anh”, “em”, “chúng ta”, “chúng tôi”,... + Chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi. - Với thơ trung đại, chủ thể trữ tình thường xuất hiện ở dạng thứ hai, nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận xã hội, ít mang tính cá thể.
Hướng dẫn HS cách đọc thơ Đường luật B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Đọc thơ Đường luật cần có hiểu biết gì? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực	4. Những điểm chú ý khi đọc thơ Đường luật - Khi đọc hiểu thơ Đường luật nói chung cần chú ý đặc điểm sau: + Thể loại + Văn tự: Nếu là thơ làm bằng chữ Hán, trước khi đọc phần dịch thơ cần đọc kĩ phần dịch nghĩa để hiểu rõ ý của các câu thơ. + Đề tài, chủ đề + Không gian, thời gian + Sự liên hệ giữa các câu trong bài thơ.

hiện nhiệm vụ	
B4. GV Kết luận, nhận định	

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** Trắc nghiệm

GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp. GV chọn các nhóm trả lời. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: Câu 1: Dòng nào sau đây đúng với âm luật của câu thơ "Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi Này của Xuân Hương mới quệt rồi." A. T B B T T B T/ B T B B T T B B. T B B T T B T/ B B T B T B T C. T B B T B T/ B T T T B T T B D. T B B T T B T/ B T T B T B T Câu 2: Xác định nhịp của hai câu thơ sau "Đưa người ta không đưa qua sông Sao có tiếng sóng ở trong lòng?" A. 2/1/4; 1/3/3 B. 2/1/4; 2/2/3 C. 2/1/4; 1/1/5 D. 2/1/4; 1/2/4 Câu 3: Xác định cách gieo vần trong bài thơ sau Ông phổng đá (Nguyễn Khuyến) Ông đứng làm chi đó hời ông? Trơ trơ như đá, vũng như đồng. Đêm ngày gìn giữ cho ai đó? Non nước đây vơi có biết không? • A. Gieo vần cách • B. Độc vần • C. Hiệp vần ở mỗi đoạn • D. Không gieo vần B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Đáp án: 1. A; 2.A; 3.A

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** *Hãy viết một bài thơ Đường luật*

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....
.....
.....
.....

Tiết....:
THU HỨNG
(Cảm xúc mùa thu)
-Đỗ Phủ-

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách phân tích một bài thơ Đường luật
- Phân tích và đánh giá được bức tranh mùa thu, tâm trạng nhà thơ và nghệ thuật của bài thơ. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình... trong bài thơ.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một bài thơ Đường luật.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, tâm sự và sự sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ trung đại; có ý thức và yêu thích việc nghiên cứu.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** trình bày tư liệu hình ảnh về thiên nhiên mùa thu và mùa thu Trung Quốc

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học. Ví dụ:

Em hãy kể tên một số bài thơ Đường luật viết về mùa thu?

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS. Gợi ý: Thu hứng – Đỗ Phủ, Câu cá mùa thu – Nguyễn Khuyến...

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:**

- Lời dẫn của GV: *Mùa thu là một thi đề quen thuộc của thơ ca. Trong gia tài thơ đồ sộ của Đỗ Phủ, nó cũng là một đề tài chiếm địa vị trang trọng. Khi lánh nạn ở Quý Châu, năm 766, ông đã sáng tác chùm thơ Thu hứng gồm 8 bài. Hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu bài thứ nhất - được coi là cương lĩnh sáng tác chùm thơ.*

-Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Nhận biết và biết cách phân tích một bài thơ Đường luật

+ Phân tích và đánh giá được bức tranh mùa thu, tâm trạng nhà thơ và nghệ thuật của bài thơ. Nhận biết và phân tích được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như: hình ảnh, vần, đối, chủ thể trữ tình... trong bài thơ.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu về tác giả và tác phẩm B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Đỗ Phủ (712 - 770) tên chữ là Tử Mĩ, người huyện Củng, nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Những biến cố chính trị dữ dội của thời đại, cảnh li tán, khốn khó của gia đình, tình trạng ốm đau, bệnh tật liên miên đã tác động mạnh đến nhận thức và cảm hứng khiến âm điệu thơ ông có phần bi thương. - 7 tuổi làm thơ, là tài năng thiên bẩm. Thơ Đỗ Phủ nổi lên ba chủ đề lớn: nhiệt huyết yêu nước, phản kháng cường quyền, cảm thông với số phận dân đen. + Nghệ thuật: Ông sáng tác ở nhiều thể thơ, cả cổ thể và cận thể. Giọng thơ: trầm uất, nghẹn ngào. Đặc biệt thành công với thể luật thi. + Nội dung: Phản ánh sinh động và chân xác bức tranh hiện thực xã hội đương thời □ “thi sử”. Đồng cảm với nhân dân trong khổ nạn, chan chứa tình yêu nước và tư tưởng nhân đạo. □ Được mệnh danh là “thi thánh” (thánh thơ). 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh sáng tác: Năm 763, loạn An - Sử tới hồi kết thúc nhưng

	tình hình xã hội vẫn chưa yên. Mùa thu năm 766, Đỗ Phủ vẫn đang sống những tháng ngày phiêu bạt, ốm đau, khổn khó tại vùng núi non hiểm trở Quý Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc) nên cảm thời thế và viết một chùm tám bài thơ thất ngôn bát cú nổi tiếng có nhan đề chung là <i>Thu hứng</i>. - Nhan đề: Thu là mùa thu, hứng là cảm xúc trời dậy trong lòng, cảm hứng => Mùa thu không chỉ là đề tài mà còn là cảm xúc, tâm sự. - Vị trí: Là bài thơ số 1 trong chùm thơ Thu hứng (8 bài) và là cương lĩnh sáng tác của cả chùm thơ. - Bố cục: 2 phần. + 4 câu đầu: cảnh thu. + 4 câu sau: tình thu.
Hướng dẫn HS tìm hiểu bốn câu đầu B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Cảm nhận về bốn câu thơ đầu của bài thơ. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC HIỂU 1. Bốn câu đầu * Hai câu đề: - Hình ảnh: <i>sương móc trắng xóa; rừng phong tiêu điều.</i> - Địa danh: <i>núi Vu, kềm Vu-</i> vùng núi hoang sơ, hùng vĩ, hiểm trở. - So sánh nguyên tác và dịch thơ: + Câu 1: Nguyên tác: <i>trắng xóa- dày đặc, nặng nề.</i> Dịch thơ: <i>lác đác- mật độ thưa thớt, ít ỏi.</i> □ Dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong. □ Câu 1 (nguyên tác): Sự tác động, tàn phá của sương móc làm rừng phong tiêu điều. Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó không còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề. - Cái nhìn bao quát trên diện rộng. + Câu 2: - So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gợi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kềm Vu hiểm trở sẽ gợi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người. - Tầm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao. □ Hai câu đầu: Cảnh thu thê lương, ảm đạm, lạnh lẽo, nặng nề, trầm uất ở vùng núi Quý Châu, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang, nơi thi nhân lánh nạn. * Hai câu thực: - Hình ảnh thiên nhiên: <i>sóng trên sông Trường Giang; mây trên cửa ải.</i> - So sánh nguyên tác- dịch thơ: + Động từ “rợn” □ vận động nhẹ nhàng, ko diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (<i>sóng vọt lên tận lưng trời</i>). + Động từ “đùn” □ lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên □ ko truyền tải ý “<i>mây sa sầm xuống giáp mặt đất</i>”. - Sắc thái của thiên nhiên: + Thiên nhiên vận động mạnh mẽ, trái chiều như nén ko gian lại, khiến trời đất như đảo lộn. + Thiên nhiên trầm uất, dữ dội.

	□ Nhận xét: + Cảnh thu được nhìn từ xa, cảnh rộng, bao quát. + Đó là cảnh thu ở vùng núi Quỳ Châu (Trung Quốc) thê lương, ảm đạm mà đầy những dồn nén dữ dội. + Sự vận động dữ dội, trái chiều của thiên nhiên, trời đất như đảo lộn nơi cửa ải□ nỗi buồn sâu, trầm uất và nỗi lo âu cho tình hình đất nước với biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An- Sử) □ chất “thi sử”. + Cảnh vẫn đậm hơn tình, tình nằm ẩn sâu trong cảnh.
Hướng dẫn HS tìm hiểu về bốn câu thơ sau của bài thơ B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Cảm nhận về bốn câu thơ sau của bài thơ. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	b. Bốn câu sau - Tầm nhìn của tác giả: từ xa lại gần □ thu hẹp dần (từ khung cảnh chung của thiên nhiên đến các sự vật cụ thể gần bó với riêng tác giả, ở gần tác giả). □ Do sự vận động của thời gian về chiều muộn, ngày tàn, sự nhạt dần của ánh sáng khiến tầm nhìn bị thu hẹp. * Hai câu luận: - Đối chỉnh. - Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng: + <i>Hoa cúc</i>: Là hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu. + <i>Lường khai</i>: nở hao 2 lần, chỉ thời gian □ <i>Khóm cúc nở hoa đã hai lần</i> – hai năm đã qua, hai năm nhà thơ lưu lạc ở đất Quỳ Châu. □ Hai lần cúc nở hoa làm tuôn rơi nước mắt: “<i>Nước mắt ngày trước</i>” – “<i>dòng lệ cũ</i>” □ giọt nước mắt hôm nay(hiện tại) và giọt ướm hôm qua (quá khứ) ko thể phân chia, đều cùng một dòng chảy, đắng đót, mặn chát như nhau. □ Hình ảnh khóm cúc là biểu tượng cho nỗi buồn đau dằng dặc, thường trực của tác giả. Đó là sự chất chồng của nỗi xót xa cho thân phận tha hương trôi nổi và nỗi nhớ quê hương da diết. + <i>Cô chu (Con thuyền)</i>: □ Bản dịch làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền□ sự cô đơn, lẻ loi của con người. □ Là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho cuộc đời nổi trôi, lưu lạc của tác giả. + <i>Nhất hệ</i>: thắt chặt mãi □ <i>Con thuyền buộc chặt mối tình nhà</i>□ mối buộc của con thuyền lại gắn kết với nỗi nhớ nơi vườn cũ (quê hương) □ tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương. - Con người không ngắm hoa thường cảnh mà hướng vào nội tâm, cảm thấy sự cô độc, nhớ quê hương. * Hai câu kết: - Đứng trên thành Bạch Đế cao mà không phải trong tâm thế phong khoáng, ung dung mà để nhìn vào tâm trạng. - Bài thơ kết thúc đột ngột bằng những âm thanh dồn dập bởi trước đó bài thơ không miêu tả một âm thanh nào. - Tiếng thước đo vải, dao cắt vải, tiếng chày đập vải để may áo rét □ Là những âm thanh đặc thù của mùa thu Trung Quốc xưa. Người ở quê nhà thường may áo rét gửi cho người chinh phu đang trấn thủ biên cương khi mùa thu lạnh lẽo đến- bước chuyển để mùa đông buốt giá ủa về. - Hai câu thơ hướng ngoại, tả cảnh sinh hoạt của nhân dân vùng Quỳ

	Châu. Nhưng đặt trong liên hệ với câu 3- 4 (hiện thực lịch sử: tình hình đất nước chưa yên ổn, bao người phải trốn giữ biên ải xa xôi), hai câu thơ này ko phải tả cảnh đơn thuần. □ Nỗi lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn. □ Âm thanh tiếng chày đập vải, tiếng dao thước để may áo rét gửi kẻ tha hương làm chạnh lòng tác giả (cũng là một kẻ tha hương, lưu lạc, nghèo khổ), khơi lên nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của ông. □ Nỗi buồn nhớ quê hương của tác giả. □ Nhận xét: Cảnh thu ở bốn câu sau thấm đượm tình thu, thậm chí còn đồng nhất với tình thu (câu 5-6), khắc sâu ấn tượng về sự cô đơn, lẻ loi, u uất của kẻ tha hương nặng lòng với quê hương và lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: <i>Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Tả cảnh ngụ tình. - Ngôn ngữ hàm súc. - Nghệ thuật đối chỉnh, tạo các mối quan hệ đặc sắc: xa- gần, cảnh- tình, không gian- thời gian, tĩnh- động. 2. Nội dung - Bức tranh thu hiu hắt, thê lương, ảm đạm mà đầy dồn nén dữ dội, thấm đẫm tâm sự của tác giả. - Tâm trạng tác giả: + Lo âu cho đất nước. + Buồn nhớ quê hương. + Ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:**

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

HĐ của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận Câu 1: <i>Khung cảnh mùa thu</i>	* Câu 1: Khung cảnh mùa thu được tái hiện trong bài thơ: - Qua màu sắc: màu trắng của sương trời, xanh thẳm của lòng sông, màu bạc của mây. Những gam màu gợi cảm giác lạnh lẽo - Qua không khí: Không khí u ám, heo hút, u buồn, ảm đạm và thê lương. Không khí núi non rộng lớn, lòng sông sâu thẳm thẳm, mây mù tận núi xa - Qua trạng thái vận động của sự vật: Sự vật được vận động theo trạng thái mạnh mẽ, như nén không gian lại, khiến trời đất đảo lộn => Mùa thu buồn và ảm đạm, được nhìn từ xa, rộng và bao quát, gợi nỗi sầu buồn, trầm uất. Câu 2:

được tái hiện trong bài thơ (màu sắc, không khí, trạng thái vận động của sự vật). Câu 2: Hãy nhận diện phép đối trong cả nguyên tác và bản dịch nghĩa trong các cặp câu thơ 3-4 và 5-6. Câu 3: Nhận xét về chữ “Lệ” trong câu thơ thứ 5 của bài thơ? B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Phép đối trong cặp câu thơ 3-4: sóng – vọt lên tận trời (thấp – cao), mây – sa sầm xuống mặt đất (cao – thấp), qua đó không gian được mở rộng ra nhiều chiều: - Chiều cao: sóng vọt lên lưng trời, mây sa sầm xuống mặt đất. - Chiều sâu: sâu thẳm. - Chiều xa: cửa ải. -> Không gian hoành tráng, mĩ lệ. - Cặp câu thơ 5 – 6: Đối từng cú >< Cô chu; lưỡng khai >< nhất hệ ; tha nhật lệ >< cổ viên tâm. Đối khóm cúc và con thuyền; “hai lần” với “lẻ loi”; “rơi nước mắt” và “nhớ về vườn cũ” -> Đối cân chỉnh thể hiện tâm trạng của nhà thơ Câu 3: Chữ “lệ” trong câu thơ thứ 5 có rất nhiều cách hiểu. Ta hoàn toàn có thể hiểu là nước mắt hoa cúc nhưng trong nguyên tác chữ Hán hoa cúc nở hai lần, tác giả so sánh những cánh hoa cúc với những giọt nước mắt nên nói hoa cúc hai lần nhỏ lệ. Ta cũng hoàn toàn có thể hiểu hai lần hoa cúc nở cũng là hai lần nhà thơ nhỏ lệ (nhà thơ đã xa quê nhà hai năm)
---	---

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:**
 - + Dựa vào những kiến thức đã học về thơ Đường luật để viết đoạn văn về thể thơ này.
 - + Vẽ một bức tranh về mùa thu
- GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
TỰ TÌNH (Bài 2)
-Hồ Xuân Hương-

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và phân tích được các yếu tố nội dung và nghệ thuật của một bài thơ Đường luật. Cảm nhận được tâm trạng vừa buồn tủi, vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương và thấy được tài năng thơ Nôm của nữ sĩ họ Hồ thể hiện qua các yếu tố nghệ thuật.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một bài thơ Đường luật.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng, đề cao người phụ nữ và thấy được vẻ đẹp cũng như khát vọng của họ.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** trình bày tư liệu hình ảnh, trích đoạn sân khấu về Hồ Xuân Hương

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:**

- Khi xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, làm cho cuộc sống của người nông dân vô cùng khổ cực, đặc biệt là người phụ nữ. Và không ít nhà thơ, nhà văn đã phản ánh điều này trong tác phẩm như: “ Truyện Kiều “ (Nguyễn Du), “Chinh phụ ngâm” (Đặng trăn Côn), “Cung oán ngâm khúc “ (Nguyễn Gia Thiều), ...Đó là những lời cảm thông của người đàn ông nói về người phụ nữ, vậy người phụ nữ nói về thân phận của chính họ như thế nào, ta cùng tìm hiểu bài “Tự tình II” của Hồ Xuân Hương.

- Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Cảm nhận được tâm trạng vừa buồn tủi, vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương và thấy được tài năng thơ Nôm của nữ sĩ họ Hồ thể hiện qua các yếu tố nghệ thuật.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu về tác giả và tác phẩm B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về tác giả và tác phẩm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Hồ Xuân Hương, quê ở Quỳnh Lưu, sống nhiều ở Thăng Long; cuộc đời, tình duyên nhiều éo le, ngang trái - Sáng tác: + Tập thơ <i>Lưu hương kí</i> (24 bài chữ Hán, 26 bài chữ Nôm). Thơ Nôm Hồ Xuân Hương có khoảng trên 50 bài. + Đề tài: là tiếng nói quyết liệt đấu tranh cho quyền được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ, thể hiện nỗi thương cảm với thân phận và khẳng định, đề cao vẻ đẹp, khát vọng của họ. Thơ HXH vừa trào phúng vừa rất trữ tình. + Hồ Xuân Hương đã đưa vào thơ Nôm Đường luật những hình ảnh sống động từ cuộc sống, tận dụng các phép đối, sử dụng từ ngữ, hình ảnh hết sức độc đáo, táo bạo, làm thay đổi kết cấu nghệ thuật của thể thơ và phá vỡ nhiều quy phạm trong thơ trung đại. + Hồ Xuân Hương được tôn xưng là “Bà chúa thơ Nôm”. Thơ của bà đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới. 2. Tác phẩm Bài <i>Tự tình II</i> nằm trong chùm thơ <i>Tự tình</i> (3 bài) nói lên tâm tình của nữ sĩ Xuân Hương.
Hướng dẫn HS đọc hiểu	II. ĐỌC HIỂU 1. Hai câu đề: Hoàn cảnh và tâm trạng

B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Cảm nhận bốn câu thơ đầu của bài thơ. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	<i>“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non.”</i> - Thời gian : đêm khuya - Không gian vắng vẻ với bước đi dồn dập của thời gian “ tiếng trống canh dồn “ + Âm thanh: <i>Văng vẳng</i> (cảm nhận + nghe thời gian trôi) → Tâm trạng cô đơn, tủi hổ của Hồ Xuân Hương. - Nghệ thuật đối lập: Cái hồng nhan >< nước non. Cái – hồng nhan, từ “ trơ” → Cách dùng từ: Cụ thể hóa, đồ vật hóa, rẻ rúng hóa cuộc đời của chính mình. → Câu thơ ngắt làm 3 như một sự chệch, bề bàng, buồn bực. <i>Cái hồng nhan</i> ấy không được quân tử yêu thương mà lại vô duyên, vô nghĩa, trơ lì ra với nước non. => Hai câu thơ tạc vào không gian, thời gian hình tượng một người đàn bà trầm uất, đang đối diện với chính mình. 2. Hai câu thực: Tìm cách giải sầu mà càng sầu thêm: - Uống rượu: + “ say lại tỉnh “ gợi lên cái vòng quẩn quanh, tình duyên trở thành trò đùa của con tạo, càng say càng tỉnh càng cảm nhận nỗi đau của thân phận - Uống rượu mong giải sầu nhưng không được, <i>Say lại tỉnh</i>. tỉnh càng buồn hơn. + Hình ảnh người phụ nữ uống rượu một mình giữa đêm trăng, đem chính cái hồng nhan của mình ra làm thức nhấm, để rồi sẵn sàng phát hiện ra rằng trong cuộc đời mình không có cái gì là viên mãn cả, đều dang dở, muộn màng. → tình duyên trở thành trò đùa của con tạo - Ngắm cảnh: + Gặp vầng trăng xế mà vẫn <i>khuyết chưa tròn</i>: gọi tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không trọn vẹn → Éo le, tội nghiệp
Hướng dẫn HS đọc hiểu B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Cảm nhận bốn câu thơ sau của bài thơ. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Hai câu luận <i>“Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám, Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.”</i> - Động từ mạnh: <i>Xiên ngang, đâm toạc</i>→ Tả cảnh thiên nhiên kì lạ phi thường, đầy sức sống: Muốn phá phách, tung hoành - cá tính Hồ Xuân Hương: Mạnh mẽ, quyết liệt, tìm mọi cách vượt lên số phận. - Phép đảo ngữ và nghệ thuật đối: Sự phản uất của thân phận rêu đá, cũng là sự phản uất, phản kháng của tâm trạng nhân vật trữ tình. 4. Hai câu kết <i>Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con.</i> - Hai câu kết khép lại lời tự tình. → Nỗi đau về thân phận lẽ mọn, ngán ngẫm về tuổi xuân qua đi không trở lại, nhưng mùa xuân của đất trời vẫn cứ tuần hoàn. → Nỗi đau của con người lâm vào cảnh phải chia sẻ cái không thể chia sẻ: Mảnh tình - san sẻ - tí - con con.

	Đó là nỗi lòng của người phụ nữ ngày xưa khi với họ hạnh phúc chỉ là chiếc chăn bông quá hẹp. → Câu thơ nát vụn ra, vật vã đến nhức nhối vì cái duyên tình hăm hiu, lận đận của nhà thơ. Càng gắng gượng vươn lên càng rơi vào bi kịch.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Thể thơ thất ngôn, bát cú, sử dụng từ ngữ độc đáo, sắc nhọn, tả cảnh sinh động đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ. 2. Nội dung Qua bài thơ ta thấy được bản lĩnh HXH được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa buồn tủi vừa phẫn uất trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng khao khát được hạnh phúc.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- **Nội dung:** Trắc nghiệm
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo cặp. GV chọn nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Theo cặp - Nội dung thảo luận: Câu 1: Bài thơ “Tự tình” được viết bằng loại chữ gì? A. Chữ Hán B. Chữ Nôm C. Chữ Pháp D. Chữ Quốc ngữ Câu 2: Nữ sĩ Hồ Xuân Hương được mệnh danh là gì? A. Hồng Hà nữ sĩ B. Bạch Vân cư sĩ C. Bà Chúa thơ Nôm D. Nữ sĩ thơ Nôm Câu 3: Giá trị nhân văn, nhân đạo cao đẹp trong sáng tác của Nữ sĩ Hồ Xuân Hương nổi bật ở điểm nào sau đây? A. Là tiếng cười mỉa mai những thói hư, tật xấu của bọn công tử nhà giàu. B. Là khát vọng cháy bỏng của người dân về đời sống xã hội phồn vinh, công bình,	Đáp án 1B, 2C, 3C

C. Là tiếng nói thương cảm đối với người phụ nữ, là sự khẳng định, đề cao vẻ đẹp tâm hồn và khát vọng hạnh phúc của họ. D. Là bản cáo trạng đanh thép xã hội phong kiến bất công, bạo tàn, gây chiến tranh liên miên. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống. - Nội dung: Dựa vào bài thơ, anh/chị hãy vẽ một bức chân dung Hồ Xuân Hương GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống - Sản phẩm: Bài làm của học sinh - Tổ chức thực hiện: + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

Tiết.....:
CÂU CÁ MÙA THU
-Nguyễn Khuyến-

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và phân tích được các yếu tố nội dung và nghệ thuật của bài thơ Đường luật.

Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ; tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng của tác giả. Sự tinh tế, tài hoa trong nghệ thuật tả cảnh và trong cách sử dụng ngôn từ của Nguyễn Khuyến.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một bài thơ Đường luật.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, tâm sự và sự sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ trung đại; có ý thức và yêu thích việc nghiên cứu.

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** + Tổ chức trò chơi: Đi tìm mùa thu trong văn chương

+ Cho HS thi đọc những câu thơ, bài hát về mùa thu

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

+ GV tổ chức lớp theo 4 nhóm (4 dãy bàn HS), nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng và nhanh nhất, nhóm đó thắng.

Phần thưởng: GV chuẩn bị

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh

+ GV chiếu những câu thơ có hình ảnh mùa thu (trong ca dao, thơ Đường, thơ Nguyễn Trãi, thơ Nguyễn Du,...) và đặt câu hỏi: *Mùa thu trong những câu thơ trên là của tác giả nào?*

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:**

- Lời dẫn: *Thơ vốn là mùa thu của lòng người và thu chính là thơ của đất trời. Mùa thu đã trở thành đề tài đẹp trong thi ca phương Đông, tạo nên những tác phẩm văn chương đọng đầy cái dịu dàng của nắng, gió; cái mộng mơ sâu vương của thi nhân muôn đời. Có 1 nhà thơ đã yêu tha thiết mùa thu Bắc Bộ. Có 1 nhà thơ vì say đắm thu nên có đến 1 chùm thơ thu cho thỏa lòng say đắm. Thu điều (Câu cá mùa thu) chính là 1 trong ba bài về mùa thu của Nguyễn Khuyến...*

- Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ của học sinh

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ; tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng của tác giả. Sự tinh tế, tài hoa trong nghệ thuật tả cảnh và trong cách sử dụng ngôn từ của Nguyễn Khuyến.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 1.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS và phiếu học tập của HS đã hoàn thành.

- **Tổ chức thực hiện**

+ **B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS kĩ thuật khăn trải bàn để ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm).

GV yêu cầu 3 HS đóng vai quan sát viên quan sát quá trình làm việc của các nhóm sau đó dùng Rubrics đánh giá hoạt động nhóm để đánh giá việc làm của mỗi nhóm

+ **B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập:** HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành Phiếu học tập 1.

+ **B3. Báo cáo kết quả và thảo luận**

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân
Quan điểm chung của cả nhóm			
Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân	Ý kiến cá nhân

+ **B4. Kết luận, nhận định:**

GV sử dụng rubrics 1 đánh giá Phiếu học tập số 1. Góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, khăn trải bàn, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

+ GV giữ nguyên nhóm như đã phân chia ở nhiệm vụ trước. HS thực hiện.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

GV yêu cầu 3 HS đóng vai quan sát viên quan dùng *Rubrics 2. Đánh giá hoạt động nhóm* để đánh giá hoạt động của mỗi nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

Rubrics đánh giá hoạt động nhóm

Cấp độ Tiêu chí	Tốt (4 điểm)	Khá (3 điểm)	Trung bình (2 điểm)	Cần điều chỉnh (1 điểm)
1. Việc tham gia	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ trong tất cả thời gian	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ trong hầu hết thời gian	Có lúc còn lơ đãng, chưa tập trung hoặc ít làm việc.	Có tham gia nhưng thực hiện việc không liên quan
2. Trao đổi, tranh luận trong nhóm	Tham gia tích cực, lắng nghe và có ý kiến cá nhân	Lắng nghe cẩn thận nhưng ít có ý kiến cá nhân	Đôi khi không lắng nghe, không có ý kiến cá nhân	Không lắng nghe và không có ý kiến
3. Sự hợp tác	Tôn trọng ý kiến của người khác và có ý kiến vì TT	Thường tôn trọng ý kiến của người khác và ý kiến vì TT	Có tôn trọng ý kiến của người khác nhưng chưa đưa ý kiến chung	Không tôn trọng ý kiến của người khác và không hợp tác
4. Sự sắp xếp thời gian	Luôn hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Thường hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Đôi lúc chưa hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian	Thường xuyên chưa hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu về tác giả và tác phẩm B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về tác giả và tác phẩm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả a) Cuộc đời (1835- 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Thăng sau đổi thành Nguyễn Khuyến - Quê quán: Làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam - Hoàn cảnh xuất thân: Trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống khoa bảng -> ảnh hưởng đến Nguyễn Khuyến - Bản thân: Thông minh, chăm chỉ, đỗ đạt cao (Đỗ đầu cả 3 kì thi Hương, Hội, Đình -> Tam nguyên Yên Đỗ) - Cuộc đời làm quan hơn 10 năm không màng danh lợi, không hợp tác với kẻ thù sau đó về ở ẩn tại quê nhà -> NK là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân, kiên quyết không hợp tác với kẻ thù. b) Sự nghiệp sáng tác: - Trên 800 bài gồm cả chữ Hán lẫn chữ Nôm theo các thể loại: Thơ, văn, câu đối (chủ yếu là thơ) - Nội dung thơ: + Thể hiện tình yêu quê hương đất nước, tấm lòng gắn bó với cảnh và người thôn quê. Nguyễn Khuyến được mệnh danh là “nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). + Châm biếm đả kích bọn thực dân phong kiến và những hiện tượng nhố nhăng trong xã hội. 2. Tác phẩm

	- Nằm trong chùm thơ Nôm, gồm ba bài thơ về mùa thu rất nổi tiếng của Nguyễn Khuyến. <i>Câu cá mùa thu</i> cũng như cả chùm thơ thu đã miêu tả được những nét đặc trưng của mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ, thể hiện nỗi niềm về đất nước, về thời cuộc của Nguyễn Khuyến. - Thể loại : Thất ngôn bát cú Đường luật. - Đề tài: Viết về đề tài mùa thu - Hoàn cảnh sáng tác: Viết trong thời gian khi Nguyễn Khuyến về ở ẩn tại quê nhà.
Hướng dẫn HS tìm hiểu bài thơ B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: <i>Bức tranh cảnh vật mùa thu hiện lên trong bài thơ.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC HIỂU 1. Cảnh thu - Điểm nhìn: từ trên thuyền câu -> nhìn ra mặt ao nhìn lên bầu trời -> nhìn tới ngõ vắng -> trở về với ao thu. -> Cảnh thu được đón nhận từ gần -> cao, xa -> gần. => Không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu mở ra nhiều hướng thật sinh động. - Nét riêng của cảnh sắc mùa thu: + Không khí: <i>lạnh lẽo</i> - cảm nhận từ xúc giác + Màu sắc: <i>Nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt.</i> (sóng biếc - màu xanh của ngọc là sự hài hòa giữa độ trong veo của nước, cái xanh ngắt của bầu trời, chút nắng vàng nhẹ của mùa thu) -> dịu nhẹ + Đường nét, chuyển động: <i>Hơi gợn tí, khê đưa vèo, mây lơ lửng</i> -> nhẹ, khẽ + Hình ảnh: <i>thuyền câu - một</i> (số từ - số ít); <i>chiếc</i> (danh từ chỉ đơn vị - số ít); <i>bé tẻo teo</i> -> nhỏ bé -> lẻ loi, bé nhỏ, đơn chiếc. - Không gian thu: + <i>Vắng teo</i> + <i>Trong veo</i> Các hình ảnh được miêu tả + <i>Khê đưa vèo</i> trong trạng thái ngưng + <i>Hơi gợn tí.</i> chuyển động, hoặc chuyển + <i>Mây lơ lửng</i> động nhẹ, khẽ. -> tĩnh lặng, phảng phất buồn Các chi tiết được miêu tả không ước lệ, tượng trưng mà giàu tính hiện thực, gợi lên những cảm xúc sâu lắng về quê hương đất nước => Nét đặc trưng của mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ: Cảnh thu vừa trong vừa tĩnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn => qua bức tranh tả cảnh, ta thấy rõ tấm lòng tha thiết gắn bó với quê hương làng cảnh Việt Nam của nhà thơ.

Hướng dẫn HS tìm hiểu bài thơ B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Tâm trạng của nhà thơ trong bài thơ. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Tình thu: - Câu thơ cuối tạo được một tiếng động duy nhất: <i>Cá đâu đớp động dưới chân bèo</i> -> không phá vỡ cái tĩnh lặng, mà ngược lại nó càng làm tăng sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật -> Thủ pháp lấy động tả tĩnh. - Ngồi tựa gối ôm cần câu: Dáng ngồi bất động gợi sự không chú ý vào việc đi câu... chú ý đón nhận cảnh thu. => Cõi lòng nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng tâm hồn tĩnh lặng. - Không gian thu tĩnh lặng như sự tĩnh lặng trong tâm hồn nhà thơ, khiến ta cảm nhận về một nỗi cô đơn, man mác buồn, nỗi ưu tư thời thế uẩn khúc trong cõi lòng thi nhân. -> Nguyễn khuyến có một tâm hồn hồn gắn bó với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà sâu sắc.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Ngôn ngữ giản dị, trong sáng đến kỳ lạ, có khả năng diễn đạt những biến hiện rất tinh tế của sự vật, những biểu hiện rất tinh tế của sự vật, những uẩn khúc thầm kín khó giải bày của tâm trạng. - Văn “eo”, oái ăm, khó làm được NK sử dụng một cách tài tình. Đây không đơn thuần là dùng hình thức chơi chữ mà chính là dùng văn để biểu đạt nội dung. Văn “eo” góp phần diễn tả một không gian vắng lặng, thu nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ. - Câu cá mùa thu thể hiện một trong những đặc sắc nghệ thuật phương Đông: Lấy động tả tĩnh, tả cảnh ngụ tình. 2. Nội dung - Bài thơ miêu tả cảnh đẹp thanh sơ, buồn vắng, đầy sức gợi cảm của mùa thu nông thôn Bắc bộ. Qua đó ta thấy rõ tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, tha thiết gắn bó với quê hương của NK.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
 - **Nội dung:** Trắc nghiệm
- GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo cặp. GV chọn nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sân phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
 - **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm theo cặp và giao nhiệm vụ	- Đáp án 1. C

- Nội dung thảo luận: Câu 1: Nội dung của sáu câu đầu trong bài thơ "<u>Câu cá mùa thu</u>" là gì? a. Giới thiệu quang cảnh thiên nhiên nơi tác giả sống. b. Nêu lên sự đánh giá của tác giả về sự vật, hiện tượng xung quanh mình. c. Miêu tả thần thái mùa thu ở một làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ. d. Miêu tả một kiểu câu cá của nhà thơ. Câu 2: Nét nghĩa nào sau đây phù hợp với từ <i>lơ lửng</i>? a. Nổi lên thành những vệt, những nếp nhăn nhỏ thoáng thấy qua trên bề mặt phẳng. b. Di chuyển hoặc biến đổi trạng thái một cách rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc, đến mức như có muốn làm gì cũng không thể kịp. c. Ở trạng thái di động nhẹ ở khoảng giữa, lửng chửng, không dính vào đâu, không bám vào đâu. d. Cách đánh mức hoặc mức độ hoạt động không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng không khí yên tĩnh chung. Câu 3: <i>Vắng teo</i> nghĩa là gì? a. Vắng vẻ và lặng lẽ. b. Rất vắng, không có hoạt động của con người. c. Vắng vẻ và thưa thớt. d. Không có mặt ở nơi lẽ ra phải có mặt. Câu 4: Cảnh vật mùa thu được nhắc đến trong sáu câu thơ đầu có đặc điểm gì? a. Vừa sinh động vừa giàu sức sống. b. Vừa trong vừa tĩnh lặng. c. Vừa lạnh lẽo vừa hiu hắt. d. Vừa tươi tắn vừa mát mẻ. Câu 5: Câu thơ thứ sáu trong bài thơ có sử dụng mô típ <i>ngõ trúc vắng teo</i> trong thơ cổ. Mô típ này dùng để nói về điều gì? a. Cảnh thiên nhiên tĩnh lặng. b. Nhà (ai đó) vắng người. c. (Ai đó) không làm quan. d. Nhà (ai đó) rất nghèo. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá HS và chốt lại kiến thức	2. C 3. B 4. B 5. B
--	---

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** Dựa vào bài thơ, anh chị hãy vẽ một bức tranh về mùa thu làng quê Việt Nam
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích sự khác nhau về nghĩa của một số cách sắp xếp trật tự từ trong câu: từ đó, nhận diện, phân tích và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.

2. Năng lực

- Nhận biết và nêu được cách sắp xếp trật tự từ trong câu: từ đó, nhận diện, phân tích và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển năng lực sử dụng Tiếng Việt, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về ngôn từ

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

2. HOẠT ĐỘNG 2: HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Phân tích sự khác nhau về nghĩa của một số cách sắp xếp trật tự từ trong câu: từ đó, nhận diện, phân tích và sửa được các lỗi về trật tự từ trong bài viết, bài nói.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép, ...

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS làm bài tập 1: B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Làm bài tập 1 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Bài tập 1: a1. Nhấn mạnh ngày phụ nữ trên khắp thế giới. a2. Nhấn mạnh ngày Quốc tế của phụ nữ. b1. Nhấn mạnh địa điểm Trung Quốc có nhà thơ Đỗ Phủ nổi tiếng. b2. Nhấn mạnh sự nổi tiếng của nhà thơ Đỗ Phủ. c1. Nhấn mạnh đối tượng "những người lính". c2. Nhấn mạnh tác giả.
Hướng dẫn HS làm bài tập 2: B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Làm bài tập 2 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Bài tập 2: a. Sửa "quyết liệt đấu tranh" thành "đấu tranh quyết liệt". b. Sửa "chùm thơ của Nguyễn Khuyến nổi tiếng" thành "chùm thơ nổi tiếng của Nguyễn Khuyến". c. Sửa "phải thanh toán hết các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu" thành "các trang thiết bị cũ kĩ, lạc hậu phải thanh toán hết". d. Sửa "úp cái nón lên mặt" thành "úp lên mặt cái nón".
Hướng dẫn HS làm bài tập 3 B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Làm bài tập 3 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Bài tập 3: a. Đảo "trơ cái hồng nhan với nước non": cố tình khoét sâu thêm vào cái sự bề bàng của tâm trạng của chủ thể trữ tình. b. Đảo "lom khom", "lác đác": nhấn mạnh sự vất vả, đói nghèo, lam lũ của dân vùng Đèo Ngang, sự thừa thớt, vắng vẻ, bé nhỏ, tiêu điều hoang vắng ở nơi đây. c. Đảo trật tự cú pháp: nhấn mạnh những âm thanh của một cuộc sống đang sinh sôi, cũng chính là tiếng lòng của tâm hồn Nguyễn Trãi trước cuộc sống no ấm, thịnh vượng của dân chúng. d. Đảo "lặn lội" và dùng từ "thân cò" thay cho từ "con cò": làm tăng thêm nỗi vất vả gian truân của bà Tú.
Hướng dẫn HS làm bài tập 4 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Làm bài tập 4	3. Bài tập 4: <i>Người ở bến sông Châu</i> là truyện ngắn viết về con người sau thời chiến tuy buồn mà đẹp. Buồn vì chiến tranh lấy đi thanh xuân của một cô gái trẻ đẹp, lấy đi những lời hứa hẹn của đôi lứa, lấy đi sức khỏe để lại những hậu quả nhưng lại rất đẹp về lòng vị tha, sự hi

B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	sinh. Một năm sau ngày giải phóng, Mây khoác ba lô trở về bến sông Châu với niềm vui đoàn tụ gia đình và gặp lại San – mối tình thề hẹn trước ngày ra trận. Nhưng thật trớ trêu, ngày Mây về lại là ngày cưới của San, đồng thời gia đình cũng đang chuẩn bị làm đám giỗ khi nhận được giấy báo tử của cô tròn một năm trước. Không muốn thêm một người phụ nữ nữa đau khổ, Mây từ chối ý định “làm lại từ đầu” của San. Không chỉ hàng ngày chứng kiến hạnh phúc gia đình mà Thanh - vợ San cố phô bày; sự dằn vặt, dùng dằng của người yêu cũ mà những vết thương, sự ám ảnh chiến tranh, sự hy sinh của đồng đội cũng hiện về đêm đêm ám ảnh Mây trong từng giấc ngủ. Để tránh khó xử cho cả ba người, Mây rời nhà ra bến đò, sống cô độc, cho đến ngày Quang tìm về tận bến sông Châu tìm cô. Người lính trinh sát miền Nam ở chiến trường năm ấy, vì những cơ duyên nơi chiến trận, đã rong ruổi khắp nơi tìm cô y tá ngày nào chỉ với một địa chỉ mơ hồ “ở bến sông Châu”. Quang nguyện ở lại, dùng tấm chân tình, yêu thương, chăm sóc cô suốt cuộc đời này. Nhưng nỗi buồn vẫn tiếp tục tìm đến với Mây, bởi khi cô quyết định lấy Quang cũng là ngày cô biết được sự thật: vết thương thời chiến đã lấy mất đi khả năng làm mẹ. Không muốn Quang phải chịu thiệt thòi, Mây hắt hủi, xa lánh Quang và nói dối rằng, cô vẫn còn yêu San tha thiết. Vào một đêm mưa bão, vợ San đẻ khó và Mây là người cứu cánh đỡ đẻ cho mẹ tròn con vuông. Cũng một đêm mưa gió, cảm cảnh phận đời mình, Mây ra bến sông, bỏ làng, thả thuyền trôi theo dòng sông Châu vô định. Và trong mù mịt gió mưa, Quang xuất hiện, băng qua dòng nước lũ để tới được thuyền Mây. Cả hai cùng con thuyền trôi xuôi về dưới hạ nguồn.
---	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
 - **Nội dung:** Kể ra một số dẫn chứng về việc thay đổi trật tự từ có kết quả tích cực hoặc tiêu cực trong hiện thực đời sống. Từ đó rút ra bài học về sử dụng ngôn ngữ giao tiếp.
- GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
 - **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
VIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc vấn đề từ cuộc sống.

2. Năng lực

- Biết viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc vấn đề từ cuộc sống.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC****- Mục tiêu:**

+ Nhận biết và biết cách viết văn bản báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề từ các nội dung đã học hoặc vấn đề từ cuộc sống.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện**B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

1.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính		
Hướng dẫn HS tìm hiểu lí thuyết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Nêu rõ khái niệm, mục đích và yêu cầu của một báo cáo kết quả nghiên cứu một vấn đề? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a) - Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là viết thu hoạch sau khi nghiên cứu về một đề tài đã được thực hiện. Vấn đề nghiên cứu rất đa dạng, phong phú, có thể đó là một vấn đề đặt ra trong học tập gắn với môn học như: + Đặc điểm các nhân vật trong các đoạn trích <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (sử thi Tây Nguyên) và Ra-ma buộc tội (sử thi Ấn Độ). + Thân phận người phụ nữ trong các bài thơ của Hồ Xuân Hương hoặc qua các nhân vật phụ nữ trong hai vở chèo <i>Kim Nham</i> và <i>Quan Âm Thị Kính</i>. Nhưng vấn đề nghiên cứu cũng có thể xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, đã và đang đặt ra trong cuộc sống Ví dụ, vấn đề văn hóa đọc qua báo cáo kết quả nghiên cứu trong sgk. - Phân tích cách thực hiện bài báo cáo trong sgk: + Có bố cục của một bài báo cáo kết quả nghiên cứu gồm: tên đề tài, tóm tắt nghiên cứu, giới thiệu đề tài, cơ sở lí luận, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, hệ thống kí hiệu, các sơ đồ, bảng biểu... hỗ trợ, kết luận và khuyến nghị, mục lục, tài liệu tham khảo... b) Để viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề cần: - Lựa chọn một vấn đề cần phải tổng kết, làm rõ thêm trong các bài đã học hoặc một vấn đề có ý nghĩa đặt ra từ cuộc sống. Việc lựa chọn đề tài cho bài nghiên cứu của mình là bước đầu tiên và rất quan trọng. - Tiến hành nghiên cứu theo một quy trình: Xác định mục đích và cách thức nghiên cứu, thu thập và lựa chọn tài liệu; ghi chép, sử dụng các công cụ tra cứu như từ điển, sách báo, Internet,...; tổng hợp kết quả nghiên cứu. - Xây dựng dàn ý (đề cương) của báo cáo kết quả nghiên cứu. Đề cương của báo cáo kết quả nghiên cứu thường có các nội dung lớn sau đây: <table><tr><td>Phần mở đầu</td><td>+ Nêu vấn đề (đề tài) được lựa chọn để nghiên</td></tr></table>	Phần mở đầu	+ Nêu vấn đề (đề tài) được lựa chọn để nghiên
Phần mở đầu	+ Nêu vấn đề (đề tài) được lựa chọn để nghiên		

		cứu. + Lí do, mục đích và phương pháp nghiên cứu.
	Phần nội dung	+ Lần lượt trình bày các kết quả nghiên cứu về đề tài đã chọn. Triển khai các lí lẽ, dẫn chứng, lập luận chứng minh cho các luận điểm được nêu ra. + Có thể trích dẫn ý kiến người khác, cước chú, lập biểu bảng, thống kê về đối tượng nghiên cứu để chứng minh cho tính chính xác trong các lập luận và nhận định của mình. + Tạo sự so sánh cần thiết với các đối tượng nghiên cứu khác để tạo nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho bài viết.
	Phần kết luận	+ Khái quát ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đã được trình bày. + Nêu các đề xuất, khuyến nghị của người nghiên cứu (nếu có).
- Kết quả nghiên cứu tuy mới chỉ ở mức rèn luyện, tập dượt nhưng cần mạnh dạn tìm hiểu, cố gắng để có được những phát hiện của riêng mình tránh việc đạo văn hoặc vay mượn phát hiện của người khác mà không dẫn nguồn tài liệu. Báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề có thể sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.		
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Thực hiện bước chuẩn bị và lập ý, lập dàn ý cho bài viết. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định		
2. Thực hành Bài tập: Em hãy viết báo cáo kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thức thơ Đường luật qua một số bài thơ trung đại đã học. a) Chuẩn bị - Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập. - Xem lại phần Kiến thức ngữ văn, đọc lại các bài thơ trung đại đã học, chú ý đến các yếu tố như: thể loại, thể thơ, bố cục các bài thơ, số câu trong một bài, số từ trong một câu, niêm luật của bài thơ, cách gieo vần, các phép đối, phân biệt giữa thơ chữ Nôm và thơ chữ Hán, .. - Đọc lại các bài thơ Đường luật đã học ở bài Thơ Đường luật và các bài thơ Đường luật đã học ở Trung học cơ sở. - Sưu tầm một số ý kiến của các nhà nghiên cứu viết về thơ Đường luật. b) Lập ý và dàn ý - Tìm ý cho bài viết theo gợi dẫn: + Các bài thơ Đường luật trung đại đã được học và phân loại chúng. + Hình thức thơ Đường luật trung đại gồm các yếu tố gì? + Hình thức ấy có tác dụng gì trong việc biểu đạt nội dung bài thơ. - Lập dàn ý cho bài viết:		
Phần mở đầu		+ Giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại và ý nghĩa của việc tìm hiểu hình thức thơ Đường luật. + Nêu cách thức tiến hành nghiên cứu.
Phần nội dung		+ Giới thiệu các bài thơ Đường luật trung đại đã học và cách phân loại chúng. + Phân tích bố cục chung của một bài Đường luật thất ngôn bát cú, các câu

	đề, thực, luận, kết và vai trò của chúng trong bài thơ. Từ đó, giới thiệu thêm về thơ tứ tuyệt. Ví dụ: Bánh trôi nước (Hồ Xuân Hương). + Giới thiệu vần, đối, niêm, luật trong thơ Đường luật (có thể lập bảng niêm, luật của thơ Đường luật); nêu tác dụng của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung. + Phân tích sự sáng tạo về hình thức của thơ Nôm Đường luật. Phần kết luận Khái quát, tổng hợp lại vấn đề đã được trình bày.
Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Thực hiện bước viết theo dàn ý. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c) Viết - Viết báo cáo kết quả nghiên cứu theo dàn ý đã lập. - Chú ý nêu rõ các kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thức của thơ Đường luật và ý kiến của bản thân về vai trò, tác dụng của việc nghiên cứu vấn đề này. - Nêu các tài liệu tham khảo mà mình đã trích dẫn và sử dụng (nếu có). *Phương pháp - Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập, xem lại phần Kiến thức ngữ văn đọc lại các bài thơ trung đại đã học chú ý đến các yếu tố như thể loại thể thơ, bố cục các bài thơ, số câu trong một bài, số từ trong một câu,.... - Đọc lại các bài thơ Đường luật trong bài 6 và các bài thơ Đường luật đã học ở trung học cơ sở sưu tầm một số ý kiến kiến thức bên ngoài về thơ Đường Luật. *Lời giải chi tiết PGS - TS Lê Nhâm Thìn từng nhận xét: “Thơ Nôm Đường luật là một trong những thể loại độc đáo và đạt được nhiều thành tựu lớn bậc nhất của văn học Việt Nam. Có nhiều tác giả, cũng có rất nhiều những đỉnh cao giá trị văn học thuộc về thơ Nôm Đường luật”. Quả thật, thơ Nôm Đường luật là một thể loại “có một không hai”, nó dường như luôn có ma lực hấp dẫn khiến không ít những người tâm huyết với nó đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu nhằm tìm ra ngọn nguồn của sức hấp dẫn ấy. Và chúng tôi cũng không phải là một ngoại lệ. Thơ Nôm Đường luật là một “thể loại có nguồn gốc ngoại lai”, chịu ảnh hưởng sâu sắc của thể loại thơ Đường luật Trung Quốc. Song, ảnh hưởng mà không bị “hoà loãng”, “hòa tan”. Trên bước đường dân chủ hóa, dân tộc hoá nền văn học Việt Nam, cha ông ta một mặt tiếp thu những thành tựu văn học của thơ Đường, mặt khác không ngừng Việt hoá, sáng tạo nhằm biến nó thành một di sản văn học mang đậm dấu ấn phong cách con người trung đại Việt Nam. Trong quá trình học tập, chúng tôi nhận thấy có rất nhiều nhà khoa học nghiên cứu về quá trình tiếp thu, Việt hoá và sáng tạo thể thơ Đường luật trong thơ Nôm của dân tộc, song xuất phát từ hệ thống cơ bản của đặc trưng thể loại thơ Đường luật thì chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách sâu sắc. Với tư cách người nghiên cứu khoa học về kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thức thơ Đường Luật qua một số bài thơ trung đại đã học như: Qua đèo Ngang, Bận đến chơi nhà, Bánh trôi nước,... Một mặt, để làm quen với các thao

tác nghiên cứu văn học, mặt khác đây cũng là cơ hội để tiếp cận với một hiện tượng văn học vốn rất hấp dẫn và phong phú của nền văn học trung đại Việt Nam.

Thơ đường luật hay còn được gọi với cái tên là thơ luật đường. Đây là một thể thơ đường với các luật được xuất hiện từ thời nhà Đường của Trung Quốc. Là một trong những dạng thơ đường phát triển rất mạnh mẽ không chỉ trên chính quê hương của nó mà còn nổi tiếng ở một số đất nước lân cận với tư cách là thể loại thơ tiêu biểu nhất của nhà Đường nói riêng và tinh hoa của thi ca Trung Hoa nói chung. Người ta còn gọi thơ Đường luật là thơ cận thể để đối lập và phân biệt với thể loại thơ cổ thể được sáng tác không tuân theo các luật ấy. Thơ Đường luật có một hệ thống các quy tắc rất phức tạp, những quy tắc này được thể hiện ở 5 điều sau: Niêm, Luật, Đối, Vần và Bố cục. Xét về hình thức thì thơ đường luật được chia thành các dạng như: Thất ngôn bát cú: tám câu, mỗi câu sẽ có 7 chữ. Đây được xem là dạng phổ biến nhất của thể thơ Đường luật. Thất ngôn tứ tuyệt: 4 câu, mỗi câu 7 chữ. Ngũ ngôn bát cú: 8 câu, mỗi câu 5 chữ. Ngũ ngôn tứ tuyệt: 4 câu, mỗi câu 5 chữ. Ngoài những dạng được kể trên thì còn rất nhiều dạng không phổ biến khác. Người Việt Nam khi làm thơ đường luật cũng hoàn toàn tuân theo những nguyên tắc này.

Luật thơ Đường căn cứ trên thanh bằng và thanh trắc, và dùng các chữ thứ 2-4-6 và 7 trong một câu thơ để xây dựng luật. Thanh bằng gồm các chữ có dấu huyền hay không dấu; thanh trắc gồm các dấu: sắc, hỏi, ngã, nặng.

Nếu chữ thứ 2 của câu đầu tiên dùng thanh bằng thì gọi là bài có "luật bằng"; nếu chữ thứ 2 câu đầu dùng thanh trắc thì gọi là bài có "luật trắc". Trong một câu, chữ thứ 2 và chữ thứ 6 phải giống nhau về thanh điệu, và chữ thứ 4 phải khác hai chữ kia. Ví dụ, nếu chữ thứ 2 và 6 là thanh bằng thì chữ thứ 4 phải dùng thanh trắc, hay ngược lại. Nếu một câu thơ Đường mà không theo quy định này thì được gọi "thất luật".

Ví dụ: xét câu "Bước tới đèo Ngang bóng xế tà" trong bài Qua Đèo Ngang của Bà huyện Thanh Quan, có các chữ "tới" (thứ 2) và "xế" (thứ 6) giống nhau vì đều là thanh trắc còn chữ "Ngang" là thanh bằng thì đó là bài thất ngôn bát cú luật trắc.

Luật bằng trắc trong thể Thất ngôn tứ tuyệt và Thất ngôn bát cú có thể nêu ra liệt kê như sau, nếu chỉ vần bằng bằng chữ "B", vần trắc bằng chữ "T", những vần không có luật để trống, thì luật trong các chữ thứ 2-4-6-7 có thể viết là:

1. Luật bằng trắc

Luật thơ Đường sẽ căn cứ dựa trên thanh trắc và thanh bằng, và dùng các chữ thứ 2-4-6 và 7 trong cùng một câu thơ để xây dựng luật. Thanh bằng bao gồm những chữ không có dấu hoặc dấu huyền; thanh trắc bao gồm tất cả các dấu còn lại: sắc, hỏi, ngã, nặng.

Nguyên tắc cố định của một bài thơ Đường luật là ý nghĩa của hai câu 3 và 4 phải "đối" nhau và hai câu 5, 6 cũng "đối" nhau. Đối thường được hiểu là sự tương phản (về nghĩa kể cả từ đơn, từ ghép, từ láy) bao gồm cả sự tương đương trong cách dùng các từ ngữ. Đối chữ: danh từ đối danh từ, động từ đối động từ. Đối cảnh: trên đối dưới, cảnh động đối cảnh tĩnh... Nếu một bài thơ Đường luật mà các

	câu 3, 4 không đối nhau, các câu 5, 6 không đối nhau thì bị gọi "thất đối". Ví dụ: hai câu 3, 4 trong bài thơ Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan: Lom khom dưới núi tiều vài chú Lác đác bên sông rợ mấy nhà, "Lom khom" đối với "lác đác" (hình thể và số lượng - thực ra hai câu này chưa phải đối hoàn chỉnh), "dưới núi" đối với "bên sông" (vị trí địa hình), song nếu nối hình ảnh hai câu trên "lom khom dưới núi" và "lác đác bên sông" thì vì một câu diễn tả về cảnh động, còn một câu diễn tả về cảnh tĩnh, nên sự đối lập có thể chấp nhận được. Một điểm nên chú ý là cách dùng từ lấy âm "lom khom" chỉ dáng người của câu trên, và "lác đác" chỉ số lượng của câu dưới. Hai vế tiếp: "tiều vài chú" đối với "rợ mấy nhà" (đối lập về số lượng và tĩnh/động). Sự đối lập của hai vế cuối có thể coi là hoàn chỉnh. Xin xem thêm về thơ đối hoặc Câu đối Việt Nam để hiểu thêm về luật đối trong thơ. Nhị tứ lục phân minh (Câu 2,4,6 phải đối ý). 2. Niêm Các câu trong một bài thơ Đường luật giống nhau về luật thì được gọi là "những câu niêm với nhau" (niêm = giữ cứng, ở đây được hiểu là giữ giống nhau về luật). Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì trong cả hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Ở những câu theo nguyên tắc là cần phải niêm, nếu tác giả sơ suất mà làm thành không niêm thì bài đó bị gọi là "thất niêm". Nguyên tắc niêm trong một bài thơ Đường luật chuẩn (thất ngôn bát cú) như sau: Câu 1 niêm với câu 8 Câu 2 niêm với câu 3 Câu 4 niêm với câu 5 Câu 6 niêm với câu 7 Còn đối với Nguyên tắc niêm ở thể thơ Thất ngôn tứ tuyệt: Câu 2 niêm với câu 3, câu 4 niêm với câu 1. Chẳng hạn với luật vần bằng: - B - T - B B - T - B - T B - T - B - T T - B - T - B B - B - T - B T - T - B - T B - T - B - T T - B - T - B B Ví dụ: Xét trong bài thơ Qua đèo Ngang, hai câu thứ 2 và thứ 3: Cỏ cây chen đá lá chen hoa Lom khom dưới núi tiều vài chú 3. Vần Vần là những chữ có cách phát âm giống nhau, hoặc gần giống nhau, được dùng để tạo âm điệu trong thơ. Trong một bài thơ Đường luật chuẩn, vần được dùng tại cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8. Những câu này được gọi là "vần với nhau". Nếu một bài thơ Đường luật mà chữ cuối của một trong các câu này không giống nhau về vần thì
--	---

được gọi "thất vần".

Những chữ có vần giống nhau hoàn toàn gọi là "vần chính", những chữ có vần gần giống nhau gọi là "vần thông". Hầu hết thơ Đường luật dùng vần thanh bằng, nhưng cũng có các ngoại lệ.

Ví dụ: hai câu 1, 2 trong bài Qua đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới đèo Ngang, bóng xế tà

Cỏ cây chen đá, lá chen hoa

Hai chữ "tà" và "hoa" được xem là vần với nhau, nhưng ở đây là "vần thông" vì chỉ phát âm gần giống nhau.

4. Bố cục

Bố cục một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật theo truyền thống thường được chia gồm 4 phần: Đề, Thực (hoặc Trạng), Luận, Kết. "Đề" gồm 2 câu đầu trong đó câu đầu tiên gọi là câu phá đề, câu thứ 2 gọi là câu thừa đề, chuyển tiếp ý để đi vào phần sau. "Thực" gồm 2 câu tiếp theo, giải thích rõ ý đầu bài. "Luận" gồm 2 câu tiếp theo nữa, bình luận 2 câu thực. "Kết" là 2 câu cuối, kết thúc ý toàn bài, trong đó câu số 7 là câu "thúc" (hay "chuyển") và câu cuối là "hợp". Có người cho rằng Hai câu đề giới thiệu về thời gian, không gian, sự vật, sự việc. Hai câu thực trình bày, mô tả sự vật, sự việc. Hai câu luận diễn tả suy nghĩ, thái độ, cảm xúc về sự vật, hiện tượng. Hai câu kết khái quát toàn bộ nội dung bài theo hướng mở rộng và nâng cao

Đối ý: Một nguyên tắc cố định trong một bài thơ được sáng tác theo thể loại đường luật chính là ý nghĩa của câu thứ 3, thứ 4 phải đối nhau và cả 2 câu thứ 5, thứ 6 cũng phải đối nhau. Đối chính là sự tương phản về nghĩa của cả từ đơn, từ láy hoặc từ ghép và nó bao gồm cả sự tương đương trong cách mà tác giả sử dụng từ ngữ. Đối chữ là động từ đối động từ, danh từ với danh từ. Đối cảnh là cảnh đối với cảnh tĩnh, trên đối với dưới... Nếu trong một bài thơ đường luật mà các câu 3, 4 không đối nhau hoặc những câu 5, 6 không đối nhau thì được gọi "thất đối".

Thơ thất ngôn bát cú có luật lệ gò bó khó làm nhất nhưng chính điều đó lại được người xưa ưa thích nhất, thường dùng để bày tỏ tình cảm ý chí, ngâm vịnh, xướng họa... Và trong tất cả các kỳ thi xưa đều bắt thí sinh phải làm.

Tại quê hương của Đường thi cũng là nơi mà phong trào tập cổ, sáng tác thơ Đường luật rầm rộ nhất, lý luận thi pháp thơ Đường luật Trung Quốc không có khái niệm Đề, Thực, Luận, Kết mà thay bằng khái niệm đầu liên, hàm liên, cảnh liên, vĩ liên, nói ngắn gọn bằng tổ hợp bốn từ Khởi (khai), Thừa, Chuyển, Hợp. Tuy nhiên cách phân chia này cũng không khác gì cách phân Đề, Thực, Luận, Kết về mặt ý nghĩa. Tuy nhiên, đa phần tài liệu Việt Nam vẫn đi theo cách chia Đề, Thực, Luận, Kết. Vì vậy, khi học hoặc tiếp cận Đường luật.

Một quan niệm khác áp dụng cấu trúc 2-4-2 cho bài thơ thất ngôn bát cú. Theo đó quan niệm này đứng ở góc độ không gian-thời gian nghệ thuật để khảo sát toàn bài dựa theo logic hai câu đầu và hai câu cuối bài thơ Đường luật thường yếu tố thời gian chiếm vị trí chủ đạo, còn bốn câu giữa trật tự không gian là chủ đạo và tác giả dường như dừng lại để quan sát sự vật.

Cũng cần nhắc đến quan điểm "Cảnh-Tình" của Kim Thánh

	Thán khi chia bài thất ngôn bát cú thành hai phần đều nhau, theo đó bốn câu trên của bài nặng về cảnh và bốn câu dưới nặng về tình. Hiện nay, các nhà nghiên cứu có xu hướng không cố tìm quy luật chung về bố cục để áp dụng trong hàng loạt bài thơ mà áp dụng quan điểm nghiên cứu đã có từ thời Minh mạt Thanh sơ ở Trung Hoa, quan điểm bám sát và tuân thủ cách phân chia bố cục của từng bài thơ theo mạch cảm xúc của thi nhân biểu hiện trong bài. Một ví dụ là bài thơ hết sức nổi tiếng Qua đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan hoàn toàn có thể được phân tách theo bố cục 1/7, hoặc bài Bạn đến chơi nhà của Nguyễn Khuyến có thể bố cục 7/1 hoặc 1/6/1. Khi làm thơ Đường Luật thì chúng ta phải giữ cho đúng niêm luật. Nếu không tuân theo đúng quy tắc thì dù nội dung bài thơ của bạn có hay đến mấy đi nữa thì cũng không được chấp nhận.								
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Thực hiện bước kiểm tra và chỉnh sửa theo bài viết của nhóm 3. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa: <table> <tr> <th>Nội dung</th><th>Yêu cầu cụ thể</th></tr> <tr> <td>Bố cục 3 phần</td><td> - Phần mở đầu: Đã giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại, cách thức tiến hành nghiên cứu và nêu được vấn đề chưa? - Phần nội dung: + Có nêu được đầy đủ các kết quả nghiên cứu hay không? (các bài thơ Đường luật trung đại được học Và cách phân loại, bố cục chung và tác dụng của chúng; sáng tạo về hình thức thơ Nôm Đường luật của cha ông ta. + Có trích dẫn được ý kiến người khác về thơ Đường luật trong báo cáo không? + Có vận dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hay không? - Phần kết luận: Có khái quát được vấn đề và đưa ra suy nghĩ của người viết hay không? </td></tr> <tr> <td>Các lỗi còn mắc:</td><td> - Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt </td></tr> <tr> <td>Đánh giá chung</td><td> - Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết? </td></tr> </table>	Nội dung	Yêu cầu cụ thể	Bố cục 3 phần	- Phần mở đầu: Đã giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại, cách thức tiến hành nghiên cứu và nêu được vấn đề chưa? - Phần nội dung: + Có nêu được đầy đủ các kết quả nghiên cứu hay không? (các bài thơ Đường luật trung đại được học Và cách phân loại, bố cục chung và tác dụng của chúng; sáng tạo về hình thức thơ Nôm Đường luật của cha ông ta. + Có trích dẫn được ý kiến người khác về thơ Đường luật trong báo cáo không? + Có vận dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hay không? - Phần kết luận: Có khái quát được vấn đề và đưa ra suy nghĩ của người viết hay không?	Các lỗi còn mắc:	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt	Đánh giá chung	- Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?
Nội dung	Yêu cầu cụ thể								
Bố cục 3 phần	- Phần mở đầu: Đã giới thiệu chung về thơ Đường luật trung đại, cách thức tiến hành nghiên cứu và nêu được vấn đề chưa? - Phần nội dung: + Có nêu được đầy đủ các kết quả nghiên cứu hay không? (các bài thơ Đường luật trung đại được học Và cách phân loại, bố cục chung và tác dụng của chúng; sáng tạo về hình thức thơ Nôm Đường luật của cha ông ta. + Có trích dẫn được ý kiến người khác về thơ Đường luật trong báo cáo không? + Có vận dụng được các phương tiện hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hay không? - Phần kết luận: Có khái quát được vấn đề và đưa ra suy nghĩ của người viết hay không?								
Các lỗi còn mắc:	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt								
Đánh giá chung	- Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?								

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** HS trả lời phiếu học tập và đánh giá theo bảng kiểm

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm/tổ/Tên học sinh:

Lớp:

Trường:

Bài học:	
Nhiệm vụ	Nội dung
Bố cục một bài báo cáo nghiên cứu gồm các phần nào? Nêu rõ nội dung từng phần? Các lỗi có thể gặp khi xây dựng bố cục báo cáo?	
Cách sử dụng trích dẫn và yêu cầu của việc sử dụng trích dẫn trong báo cáo nghiên cứu là gì? Các lỗi có thể gặp?	
Cách sử dụng kí hiệu và cách làm mục tài liệu tham khảo trong báo cáo nghiên cứu trong báo cáo? Các lỗi có thể gặp?	

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 03 nhóm. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt		
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Phiếu học tập</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Bảng kiểm đánh giá:		
	STT	Tiêu chí	Kết quả (Đạt/không đạt)
	1.	Trả lời đúng trọng tâm câu hỏi	
	2.	Nêu được những lỗi có thể gặp trong quá trình làm báo cáo	

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** *Hãy lên ý tưởng một đề tài nghiên cứu mà em cho rằng rất thiết thực với đời sống.*
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận diện và biết cách thuyết trình và thảo luận về một báo cáo kết quả nghiên cứu.

2. Năng lực

- Biết trình bày một báo cáo kết quả nghiên cứu.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Có hứng thú nghiên cứu khoa học để phục vụ cuộc sống.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học và nhiệm vụ học tập

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Nhận diện và biết cách thuyết trình và thảo luận về một báo cáo kết quả nghiên cứu.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính				
Hướng dẫn HS tìm hiểu chung B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 1: Nêu rõ khái niệm, mục đích và yêu cầu của trình bày báo cáo quả nghiên cứu về một vấn đề?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a) Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là giới thiệu, thuyết trình trước người nghe về một vấn đề đã được nghiên cứu, tìm hiểu. b) Để trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề cần: - Xác định rõ người nghe là ai để có cách trình bày phù hợp. - Hiểu rõ nội dung vấn đề để có thể trình bày một cách rõ ràng, tự tin, chính xác,... - Xác định thời lượng trình bày bài thuyết trình- Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các thiết bị hỗ trợ (hiện vật, tranh ảnh, máy chiếu,...). - Biết trình bày vấn đề theo trình tự ba phần: mở đầu, nội dung và kết thúc; nói rõ ràng, có cảm xúc, biết kết hợp với các yếu tố phụ ngôn ngữ và các thiết bị hỗ trợ. - Tiến hành việc chuẩn bị (có thể chuẩn bị theo nhóm, tìm hiểu tài liệu trên sách, báo, Internet,...) và dự kiến các câu hỏi mà người nghe có thể đặt ra khi thảo luận.				
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Thực hiện bước chuẩn bị và lập ý, lập dàn ý cho bài thực hành.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thực hành Bài tập: Em hãy trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về vấn đề đặc điểm hình thức thơ Đường luật qua một số bài thơ trung đại đã học. a) Chuẩn bị - Xem lại dàn ý và bài báo cáo đã hoàn thành ở phần <i>Viết</i> . Chỉnh sửa bài báo cáo thành văn bản phù hợp để trình bày trong buổi thuyết trình. - Văn bản bài trình bày được chuẩn bị trên giấy hoặc trên trang trình chiếu của máy tính (slide), với hình ảnh, sơ đồ (nếu cần). Tập đọc diễn cảm các bài thơ sử dụng làm dẫn chứng. - Thảo luận với các bạn trong nhóm, nêu nội dung định trình bày. b) Lập ý và dàn ý Xem lại và bổ sung, chỉnh sửa dàn ý ở phần <i>Viết</i> cho phù hợp với bài thuyết trình.				
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Thực hiện bước viết theo dàn ý.</i>	c) Thực hành nói và nghe - Đạt các yêu cầu sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị.</td><td>- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính</td></tr> </tbody> </table>	Người nói	Người nghe	- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị.	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính
Người nói	Người nghe				
- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị.	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính				

B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp: tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).	của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.				
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Thực hiện bước kiểm tra và chỉnh sửa theo bài viết của nhóm 3.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa (Bảng trang 37) <table><tr><th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr><tr><td> - Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó? </td><td> - Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? </td></tr></table>		Người nói	Người nghe	- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?
Người nói	Người nghe					
- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?					

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** Giới thiệu về một báo cáo kết quả nghiên cứu có giá trị mà em đã làm hoặc đã biết.

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Giới thiệu về một báo cáo kết quả nghiên cứu có giá trị mà em đã làm hoặc đã biết.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ	- Học sinh có thể chọn thuyết trình về một trong các nội dung trên.

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét

B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** *Anh/chị hãy lập bố cục(đề cương) cho ý tưởng nghiên cứu đã nêu trong hoạt động vận dụng ở phần Viết.*

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....
.....
.....
.....
.....

Hướng dẫn tự đánh giá:

TỎ LÒNG
(Phạm Ngũ Lão)

Câu 1

Từ ngữ nào trong câu Hoàn sóc giang sơn kháp kỷ thu đã **không** thể hiện được thành công ở bản dịch thơ?

- A. Hoàn sóc
- B. Giang sơn
- C. Kháp kỷ thu
- D. Cả A, B, C

Phương pháp giải:

Đọc kĩ tác phẩm

Lời giải chi tiết:

Đáp án: A

Hoàn sóc có nghĩa là cầm ngang ngọn giáo, nhưng bản dịch thơ lại là múa giáo, hành động người tráng sĩ múa giáo tuy thể hiện sự dẻo dai, điêu luyện nhưng lại thiếu đi sự mạnh mẽ, quyết đoán, vững trãi của đấng làm trai thời Trần.

Câu 2

Nghệ thuật nào dưới đây được dùng tạo hình ảnh “tràng nam nhi”?

- A. Tượng trưng
- B. Tả thực
- C. Trào phúng
- D. Huyền thoại

Phương pháp giải:

Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài

Lời giải chi tiết:

Đáp án: A

Đặc điểm của nghệ thuật tượng trưng là Tượng trưng nghiêng về nghệ thuật gợi, tác động tới người đọc thông qua sự phán đoán, trí tưởng tượng chứ không miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.

Câu 3

Dòng nào dưới đây nhận xét đúng về bài thơ *Tỏ lòng*?

- A. Đây là bài thơ Nôm đường luật
- B. Đây là bài thơ thất ngôn xen lục ngôn
- C. Đây là bài thơ Đường Luật tứ tuyệt đối bằng chữ Hán
- D. Đây bài thơ thất ngôn bát cú đường Luật viết bằng chữ Hán

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài,
- Ôn lại những đặc điểm của thơ Đường Luật.

Lời giải chi tiết:

Đáp án: C.

Bài thơ viết bằng chữ Hán, với 7 chữ 4 câu.

Thất ngôn tứ tuyệt là thể thơ mỗi bài có 4 câu và mỗi câu 7 chữ, trong đó các câu 1,2,4 hoặc chỉ các câu 2,4 hiệp vần với nhau ở chữ cuối

Câu 4

Dòng dưới đây thể hiện sự khác biệt giữa bài *Tỏ lòng* và bài thơ *Cảm xúc mùa thu* (Thu Hứng - Bài 1) *Tự tình* (Bài 2) và *Thu Điếu*?

- A. Là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt
- B. Là bài thơ Đường luật

- C. Là bài thơ Đường
- D. Là thơ nôm Đường luật

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài
- Ôn lại những đặc điểm của thơ Đường Luật

Lời giải chi tiết:

Đáp án: A

Tổ lòng thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt còn và bài thơ *Cảm xúc mùa thu* (Thu Hứng - Bài 1) *Tự tình* (Bài 2) và *Thu điếu* là thất ngôn bát cú.

Câu 5

Câu nào dưới đây nêu đúng nội dung chính của bài thơ?

- A. Phản ánh lịch sử oanh liệt chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam dưới thời Trần
- B. Ca ngợi những phẩm chất cao đẹp của người Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước
- C. Ca ngợi hào khí và sức mạnh của quân đội thời Trần
- D. Thể hiện khí thế làm cho non sông và khát vọng công danh của “trung nam nhi” thời Trần.

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài
- Ôn lại những đặc điểm của thơ Đường Luật

Lời giải chi tiết:

Đáp án: D. Dựa vào kiến thức đã học về nội dung bài thơ.

Câu 6

Vẻ đẹp của “trung nam nhi” và hình ảnh quân đội thời Trần được thể hiện qua hai câu thơ đầu của bài thơ *Tổ lòng*.

Phương pháp giải:

Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài.

Lời giải chi tiết:

Phạm Ngũ Lão đã gieo vào lòng người đọc ấn tượng về con người phi thường, con người khổng lồ. Sự phi thường của con người được thể hiện ngay trong hành động hoành sóc. Con người thời Trần không chấp nhận hành động tầm thường (cắm giáo, múa giáo) mà phải là cầm ngang ngọn giáo. Phải hoành sóc thì mới oai phong, lẫm liệt, thì mới dũng mãnh, hiên ngang. Phải hoành sóc thì mới đầy thách thức, ngạo nghễ. Phải hoành sóc thì mới thể hiện rõ tinh thần chủ động trấn thủ. Và có lẽ chiến trường, trận địa chưa phải là không gian thể hiện được hết tầm vóc to lớn của con người thời đại này nên Phạm Ngũ Lão lựa chọn cả giang sơn rộng lớn. Tương xứng với không gian cao rộng bao la là thời gian trường cửu khắp kỉ thu. Chiếc giáo của con người thời đại như đo được cả bề rộng, chiều dài vũ trụ. Theo đó, chủ thể của hành động, chủ nhân của cây trường giáo cũng vì thế mà trở nên kì vĩ khôn cùng. Trong câu thơ đầu này, hình tượng con người được khắc họa ở khí phách hiên ngang. Khí phách đó được nhân lên gấp bội khi Phạm Ngũ Lão nói về đội quân hùng mạnh vô song của mình ở câu thơ thứ hai. Chỉ bằng phép so sánh (ì hũ) và nghệ thuật ẩn dụ (Khí thôn ngu), nhà thơ đã lột tả một cách chân xác, hùng tráng về khí thế cường địch, vũ bão của quân đội nhà Trần. Tướng quân họ Phạm có phần phóng đại khi đem sức mạnh các loài mãnh thú để nói về sức mạnh con người thời đại mình. Nhưng tất cả có thể lí giải từ niềm tin, niềm tự hào về đội quân của ông.

Câu 7

“Nợ công danh” là gì? Em hãy nêu và phân tích ý nghĩa tích cực của quan niệm này trong thời Trần và đối với tuổi trẻ ngày nay?

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định đúng yêu cầu đề bài.
- Tìm hiểu ý nghĩa và cách sử dụng của “nợ công danh”
- Liên hệ với ngày nay.

Lời giải chi tiết:

Nợ công danh được hiểu theo hai nghĩa:

- Theo tinh thần Nho giáo, nam nhi phải lập công danh, đây là lý tưởng sống cao đẹp của nam nhi thời phong kiến

+ Lý tưởng này cổ vũ con người từ bỏ lối sống tầm thường, nhụt chí để sống có ích hơn.

+ Nợ công danh chính là món nợ cần phải trả của đấng nam nhi giữa trời đất.

- Cách hiểu thứ hai, nợ công danh được hiểu chưa hoàn thành trách nhiệm với đất nước, dân tộc.

+ Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ chí làm trai phải chống giặc.

→ Nợ công danh hay chí làm trai chính là việc ý thức trách nhiệm với dân, với nước của Phạm Ngũ Lão là quan niệm cao đẹp, có nghĩa tích cực với mọi người.

Bài học đối với thế hệ thanh niên ngày nay: Sống phải có ước mơ, hoài bão, biết vượt qua khó khăn, thử thách để biến ước mơ thành hiện thực, nỗ lực hết mình và không ngừng để thực hiện hoài bão và hoàn thiện bản thân, có ý thức trách nhiệm với cá nhân và cộng đồng.

Câu 8

Em hiểu thế nào về câu: “Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu”?

Phương pháp giải:

- Đọc lại tác phẩm

- Xác đúng yêu cầu đề bài và liên hệ với những kiến thức bên ngoài.

Lời giải chi tiết:

Nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão là một nỗi thẹn khiêm tốn và thanh cao, là nỗi thẹn có giá trị nhân cách. Nỗi thẹn ấy không làm cho con người trở nên nhỏ bé mà trái lại nâng cao phẩm giá con người. Đó là cái thẹn của một con người có lý tưởng, hoài bão vừa lớn lao, vừa khiêm nhường. Nỗi thẹn của một con người luôn dành trọn cái tâm cho đất nước, cho cộng đồng. Như vậy, Phạm Ngũ Lão vừa đề cao cái chí, vừa đề cao cái tâm của con người Việt Nam đời Trần. Đó chính là con người hữu tâm trong thơ ca trung đại Việt Nam. Ông vốn là một gọi là văn võ song toàn, là người lập được nhiều công và đặc biệt là có công lớn trong chiến thắng quân Mông Nguyên. Ấy vậy mà ông vẫn cảm thấy thẹn khi nghe người đời kể về Vũ Hầu(Gia Cát Lượng). Ông cảm thấy là ông chưa bằng Vũ Hầu- một người nổi tiếng lập được nhiều công danh. Ông biết lấy vĩ nhân ra mà làm gương để noi theo, cố gắng để tận trung báo quốc. Điều đó cho thấy ông là một người khiêm tốn, nhân cách cao cả.

Câu 9

Lý tưởng và khát vọng của chủ thể trữ tình đã được thể hiện như thế nào qua hai câu thơ cuối của bài thơ?

Phương pháp giải:

- Đọc lại tác phẩm

- Xác đúng yêu cầu đề bài và liên hệ với những kiến thức bên ngoài.

Lời giải chi tiết:

Lý tưởng và khát vọng của Phạm Ngũ Lão dù rằng đã lập được rất nhiều công danh nhưng vẫn cảm thấy bản thân mình quá nhỏ bé, tựa như hạt cát giữa sa mạc mênh mông, đồng nghĩa với việc ông ý thức được rằng món nợ công danh đã trả chẳng thấm thía vào đâu, mà vẫn còn phải cố gắng trả nhiều hơn nữa thì mới xứng với phận nam nhi, xứng với Tổ quốc. Từ những biểu hiện trên ta thấy được vẻ đẹp tâm hồn của Phạm Ngũ Lão trước hết là ở ý chí nỗ lực muốn theo gương người xưa lập công danh cho xứng tầm, thứ hai ấy là lý tưởng, chí lớn mong muốn lập được công danh sánh ngang với nhân vật lịch sử lỗi lạc. Có thể nói rằng nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão là nỗi thẹn của một nhà nho có nhân cách lớn, cũng là nỗi thẹn của một người dân yêu nước khi mà cái họa xâm lăng vẫn đang treo lơ lửng trước mắt.

Câu 10

Hãy hình dung và vẽ hoặc miêu tả bằng lời hình ảnh “trang nam nhi” và “hào khí Đông A” (hào khí thời Trần) trong bài thơ *Tỏ lòng*.

Phương pháp giải:

- Đọc lại tác phẩm

- Xem lại ý nghĩa và cách sử dụng của “trang nam nhi”

- Xác đúng yêu cầu đề bài và liên hệ với những kiến thức bên ngoài.

Lời giải chi tiết:

- Thuật hoài của Phạm Ngũ Lão mang cái hào khí hào hùng của thời đại đó:

- + Vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng vệ quốc hiên ngang, với lý tưởng, nhân cách lớn.
 - + Vẻ đẹp của sức mạnh thời đại, khí thế hùng tráng.
 - Bức tranh chân dung của người anh hùng
 - + Vẻ đẹp của vị tráng sĩ mang hào khí anh hùng đang giương ngang ngọn giáo bảo vệ quê hương.
 - + Bản dịch: "Múa giáo": tư thế động, ngang tàng
 - + Bản chữ Hán: "Hoành sóc"(cầm ngang ngọn giáo): Sự chắc chắn, hiên ngang, khí phách của người anh hùng chí lớn.
 - => Vẻ đẹp của người anh hùng hiên ngang, luôn trong tư thế cầm giáo sẵn sàng bảo vệ quê hương.
 - + "Giang sơn": Không gian rộng lớn đối lập với hình ảnh của người anh hùng => Hình ảnh ước lệ trong thơ Đường luật => Nhấn mạnh vẻ đẹp của hình tượng người tráng sĩ.
 - + "Kháp kị thu": thời gian đã qua mấy thu: Sự dẻo dai, ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc dù trải qua bao thu.
 - + Âm điệu thơ khỏe khoắn, vang vọng hào khí Đông A.
 - Đoàn quân nhà Trần với khí thế át người:
 - + Hình ảnh đoàn quân hiện lên thật tráng lệ, hào hùng.
 - + Hình ảnh thơ ở đây được mở rộng ra. Câu trên chỉ có người anh hùng thì ở dưới là hình ảnh của đoàn quân "tam quân" đông đúc.
 - + Phép so sánh "tam quân tì hổ": Ba quân (tiền quân, trung quân, hậu quân) của nhà Trần có sức mạnh to lớn, ví như mãnh hổ chốn rừng xanh.
 - + Hình ảnh ước lệ "khí thôn ngưu": Khí thế của đoàn quân mạnh mẽ, hùng dũng có thể "nuốt trôi trâu". Hoặc có thể hiểu khí thế ấy át cả sao Ngưu trên trời.
 - Khái quát hình ảnh của những chiến binh nhà Trần khi xung trận với khí thế ngút trời, sức mạnh to lớn.
 - Hai câu cuối: Khát vọng lập công danh, báo đền Tổ quốc.
 - + Ý chí của người con thời Trần: Phải lập được công danh mới xứng đáng, mới thỏa chí làm trai.
 - + Quan điểm Nho giáo: Thân là nam nhi, phải lập được công danh để xứng đáng với cái chí lớn ở đời.
 - + Phạm Ngũ Lão cả đời cống hiến cho sự nghiệp binh nghiệp của nhà Trần nhưng chưa bao giờ ông cảm thấy đủ và thỏa mãn.
 - + Trong tâm tư của ông, lúc nào cũng mang nặng món nợ công danh với đất nước mà cảm thấy "thẹn" khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu.
 - + "Thẹn": Sự thẹn thùng của ông đã làm nổi bật cái tâm đầy trong sáng, tâm hồn nhiệt huyết, nhân cách cao cả, nâng tầm vị thế của ông.
- Hai câu thơ như lời bộc bạch, tâm tình của tác giả

BÀI 3

KỊCH BẢN CHÈO VÀ TUỒNG

Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hoá thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng.
- Nhận biết và sửa được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.
- Viết được bài văn nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.
- Trân trọng phẩm chất tốt đẹp, đồng cảm với số phận bi kịch và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ; phê phán những thói hư tật xấu của con người.

Tiết....:

XÚY VÂN GIẢ DẠI

- Trích chèo “Kim Nham” -

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền: phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản được học.
- Thấy được văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện là yếu tố quan trọng nhất làm nên toàn bộ hoạt động biểu diễn của một vở chèo.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một tác phẩm, trích đoạn chèo
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng phẩm chất tốt đẹp, đồng cảm với số phận bi kịch và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Có thái độ trân trọng đối với nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* Nội dung: Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Em đã xem diễn chèo ngoài đời hay một vở chèo nào trên tivi, mạng internet... chưa?

Câu 2: Hãy kể tên một số vở chèo mà em biết?

* Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo đáp án

Câu 1: Học sinh có thể trả lời đã xem hoặc chưa xem

Câu 2: Hs có thể kể một số vở chèo, ví dụ:

+ 7 vở chèo truyền thống trong tuyển tập chèo cổ Việt Nam, được xem là những tác phẩm kinh điển của nghệ thuật chèo gồm: *Quan Âm Thị Kính, Trương Viên, Chu Mãi Thần, Kim Nham, Lưu Bình - Dương Lễ, Trinh Nguyên và Từ Thức.*

+ Các vở chèo khác ra đời sau đó đã có tác giả như *Bài ca giữ nước (Tào Mạt), Tấm Cám (Lưu Quang Thuận), Nàng Si ta (Lưu Quang Vũ), Đồng tiền Vạn Lịch, Hoàng Triều kén vợ, Nghêu sò ốc hến, Trần Tử Lê,.....*

* Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh
- GV chiếu câu hỏi:
- + GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

- + Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

- + GV chiếu đáp án
- + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* GV giới thiệu bài mới: Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- + Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích

truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền: phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản được học.

- Thấy được văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện là yếu tố quan trọng nhất làm nên toàn bộ hoạt động biểu diễn của một vở chèo.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 06 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:	
Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về chèo cổ và vở chèo “Kim Nham” và đoạn trích “Xúy Vân giả dại”? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Chèo cổ - Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa. phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến, ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người, phê phán các thói hư tật xấu, thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình - Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên, Từ Thức,... - Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Kịch bản chèo (tích chèo) là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy từ các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm, nghiên cứu,... ghi chép lại thành văn bản, trong đó có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,... 2. Vở chèo “Kim Nham” a. Tóm tắt Xúy Vân. con gái của viên huyện Tể, là người đảm đang, khéo léo, được gả cho Kim Nham, một học trò nghèo tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ, Kim Nham lại lên Tràng An trọ học để dùi mài kinh sử. Xúy Vân buồn bã trong cảnh chờ đợi. Trong lúc đó, Trần Phương, một gã nhà giàu phong tình ở Đông Ngàn (Bắc Ninh) tìm cách tán tỉnh nàng, xui nàng giả điên dại để thoát khỏi Kim Nham. Xúy Vân nghe theo. Được tin, Kim Nham vội trở về để chạy chữa cho vợ song không có kết quả. Chàng đành phải làm giấy cho Xúy Vân được tự do. Lúc này, Trần Phương lộ rõ bộ mặt “Sở Khanh”. Lỡ làng, đau khổ, Xúy Vân không dám về nhà, từ chỗ giả điên, nàng trở nên điên thật. Kim Nham quyết chí học hành, đỗ đạt cao, được bổ làm quan. Gặp lại vợ cũ, giờ là kẻ ăn xin, chàng sai người mang cho năm cơm, trong đó có một nén bạc. Bể năm cơm, thấy có nén bạc, hỏi ra mới biết, Xúy Vân xấu hổ, đau đớn, nhảy xuống sông tự vẫn. b. Đoạn trích - Kể về việc Xúy Vân giả dại, buộc Kim Nham phải trả mình về nhà để đi theo Trần Phương. - Là đoạn trích nổi bật nhất trong vở chèo <i>Kim Nham</i>, tập trung thể hiện bi kịch tình yêu và nội tâm đầy mâu thuẫn của Xúy Vân một cách đặc sắc.
Hướng dẫn HS tìm hiểu sự nhập vai của nhân vật B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Tìm hiểu sự nhập vai của Xúy Vân để thấy được đặc trưng của nghệ thuật chèo. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả	II. ĐỌC – HIỂU 1. Sự nhập vai của Xúy Vân trong nghệ thuật chèo - Xúy Vân là kiểu nhân vật tiêu biểu của chèo, thường là một người bình thường không xa lạ với đời sống lao động của nhân dân. - Đoạn xưng danh của Xúy Vân đã thể hiện những đặc trưng của sân khấu chèo: + Xúy Vân bước ra sân khấu tự xưng danh, tên tuổi + Sự tương tác giữa người xem và người diễn: Xúy Vân xưng với mọi người là “tôi”, gọi người khác là “thiên hạ”, chị em và có là

lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	tiếng để “Không xưng danh ai biết là ai” đáp lại. Sự tương tác này đã giúp nhân vật Xúy Vân bộc lộ tâm trạng. - Những chỉ dẫn sân khấu đã giúp cho tác phẩm trở nên sinh động, hấp dẫn, giúp người đọc kịch bản có thể hình dung về nhân vật và diễn biến nội dung tác phẩm.
Hướng dẫn HS tìm hiểu tâm trạng của Xúy Vân trong đoạn trích B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Tâm trạng của Xúy Vân qua đoạn nói lệch và hát chờ chờ?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Tâm trạng của Xúy Vân trong đoạn trích a. Tình cảnh của Xúy Vân Khi Xúy Vân ở nhà chờ chồng cô đơn thì một người đàn ông là Trần Phương tán tỉnh, hứa hẹn. Xúy Vân đã giả dãi với hi vọng được thoát khỏi Kim Nham để đi theo Trần Phương. b. Tâm trạng của Xúy Vân qua đoạn nói lệch và hát quá giang(chờ chờ) - Mở đầu đoạn trích là lời than thân, than thở về nhân duyên. Câu thơ ngắn gọn, liền nhau diễn tả nỗi đau quặn thắt: Đau thiết thiết van/Than cùng bà Nguyệt...Than thở với bà Nguyệt và mượn hình ảnh con đò để nói về tình duyên của mình: “Tôi là đò, đò nỏ có thừa Tôi càng chờ, càng đợi, càng trưa chuyển đò” Xúy Vân thấy mình như một người lữ khách đứng trên bến đò vắng nhưng chưa thấy bóng dáng con đò, càng đợi lại càng không thấy. Đường như chẳng có ai đợi cô ở bên này, cũng chẳng ai đón cô ở đầu kia của bến đò. Cô bẽ bàng trong cảnh đi cũng dở, ở cũng không xong, tự thấy mình dở dang, lỡ làng. - Xúy Vân đã phải sống những ngày vô vô cô đơn đợi chồng, không có hạnh phúc. Xúy Vân đã nói hết những tâm trạng đau đớn, bi lụy, xấu hổ tủi nhục của mình, nàng phải “lụy đò”, “lụy cô bán hàng”, bị “chúng chê, bạn cười”. Xúy Vân đã thể hiện thái độ không chấp nhận tình cảnh ấy: <i>Chả nên gia thất thì về/ Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười</i>. Từ đây, ta có thể thấy rõ vì sao Xúy Vân đã đi theo Trần Phương. Vì trong cảnh tù túng bế tắc, gặp Trần Phương Xúy Vân yêu hân tưởng như túm được chiếc phao cứu đỡ cho cuộc đời. Nghe lời ngon ngọt của Trần Phương, Xúy Vân giả dãi để được trả về nhà với hi vọng được sống với người mình yêu, được thoát khỏi cảnh tù túng để bay ra cuộc sống tự do. - Tuy theo Trần Phương, giả điên để giải thoát mình với Kim Nham nhưng Xúy Vân cũng thể hiện những lời than vãn, ân hận, xót xa vì đã phụ Kim Nham. Đoạn lời thoại hát quá giang “Tôi chấp tay tôi lạy bạn đừng cười...Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên” là đoạn trích thể hiện rõ sự dằn vặt của nhân vật.
B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Tâm trạng của Xúy Vân trong điệu hát con gà rừng, trong lời than, hát sắp, hát ngược?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời.	c. Tâm trạng Xúy Vân trong điệu hát con gà rừng - Đoạn lời thoại theo điệu “con gà rừng” đã cho thấy cảnh ngộ đời sống của Xúy Vân lúc này vừa “đắng cay” lại vừa uất ức: + Theo Trần Phương, Xúy Vân đâu có xinh đẹp, có “tài cao vô giá”, “hát hay đã lạ” vẫn bị mọi người chê cười gọi là cô ả Xúy Vân, điên cuồng rồi dãi. Xúy Vân phải sống trong nỗi đau đớn, tủi hổ vì bị người đời chê cười là bỏ chồng, dấn dúi với nhân ngãi, để tiếng xấu cho cha mẹ, bị láng giềng đàm tiếu, dị nghị, bản thân cũng dằn vặt và hối hận vì hành động của mình. + Nhưng lắng nghe lời Xúy Vân mới hiểu rõ hơn nỗi đau của nàng: Với Xúy Vân, một gia đình hạnh phúc là “anh đi gặt, nàng mang

B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	cơm”. Xúy Vân có mong ước giản dị về một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, gia đình hòa thuận, vợ chồng sớm tối có nhau. Mơ ước tưởng như bình thường đó Nhưng Xúy Vân lại không thể có được, bởi Kim Nham mãi mê đèn sách, thi cử, bỏ mặc cô một mình với gánh nặng gia đình. Cho nên, lời hát : “Bông bông dãi, bông bông dúi – Xa xa lắc, xa xa lú – Láng giềng ai hay...” được lặp đi lặp lại mấy lần, đã phản ánh bằng hình ảnh cụ thể nỗi thất vọng của cô. Nhân duyên khiến hai người gần bó, dãi dúi, ràng buộc với nhau, nhưng những ao ước của họ khác xa nhau, đến mức không thể sẻ chia. Một bên chỉ mong ước cùng sống với nhau dưới một mái nhà, “chồng cày, vợ cấy”, được mùa lúa chín “anh đi gặt, nàng mang cơm”, còn bên kia lại mơ ước học hành, thi cử, đỗ đạt, làm quan để “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”. Mơ ước của cả hai đều đẹp và đáng được trân trọng, song nó không có chỗ gặp nhau khiến hôn nhân trở thành sự trói buộc nghiệt ngã. d. Tâm trạng Xúy Vân trong lời than, hát sấp, hát ngược - Tiếng trống nhịp nổi lên, Xúy Vân múa điệu bắt nhịp, xe tơ, dệt cửi. Múa xong, Xúy Vân hát lên rồi cười và hát điệu sa lệch... Lời hát với nhiều chi tiết phi thực tế thể hiện tâm trạng điên loạn. - Tuy nhiên, trong lời hát Xúy Vân cũng đã tự họa những bất hạnh, nỗi thất vọng ấy của mình bằng hình ảnh “Con cá rô nằm vũng chân trâu/Để cho năm bảy cần câu chầu vào...”. Trong câu hát đó không có lời nào nói đến “mắc câu”, nhưng hình ảnh con cá rô nhỏ bé, trong cái vũng chân trâu cạn hẹp, không có lối ra, lại có đến năm bảy cái cần câu chực sẵn thì làm sao thoát được. Đoạn hát đã thể hiện rõ tình cảnh bị mất tự do, bế tắc của Xúy Vân trong gia đình Kim Nham. - Cùng với những câu hát bóng gió và những lời bộc bạch, những câu hát ngược cuối đoạn trích lại là một lối bộc lộ rất khéo tâm trạng nhân vật : ... Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây Ở trong đình có cái khua, cúi nhôi, Ở trong cái nón có cái kéo, cúi cột, Ở dưới sông có cái phở bán bát, Lên trên biển ta đồn gỗ làm nhà... Những câu hát ngược, hát xuôi lẫn lộn của Xúy Vân vừa thể hiện tư duy điên dại, thiếu tỉnh táo, vừa gợi hình ảnh ngược đời, trở trêu, điên đảo, đúng sai, thực giả lẫn lộn mà cô chứng kiến. => Tất cả bộc lộ một nội tâm phức tạp, rối bời, đầy tính bi kịch, diễn tả tâm trạng bế tắc, mất phương hướng của Xúy Vân.
Hướng dẫn HS rút ra ý nghĩa tác phẩm và đoạn trích B1. Giáo viên giao nhiệm vụ: Nhóm 5: Nhận xét về cái nhìn của dân gian với Xúy Vân trong đoạn trích và tác phẩm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả	3. Cái nhìn của dân gian với Xúy Vân thể hiện qua đoạn trích và tác phẩm: + Sống trong xã hội phong kiến, tác giả của chèo cổ dù có tiến bộ đến đâu cũng không thể vượt qua được tư tưởng của thời đại mình. Bởi vậy, họ cũng như dân gian đều không thể chấp nhận một phụ nữ có chồng lại còn bỏ chồng chạy theo kẻ khác, vi phạm đạo đức lễ giáo truyền thống như Xúy Vân. Kết thúc vở chèo là cảnh Kim Nham đỗ đạt, vinh quy bái Tổ, còn Xúy Vân xấu hổ và hối hận nhảy xuống sông tự tử chính là cách thể hiện sự phê phán và sự trừng phạt đối với Xúy Vân.

lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	+ Nhưng đoạn trích và tác phẩm cũng phác hoạ một Xúy Vân rất đáng thương, từ một cô gái trong trắng, đảm đang, khéo léo, khát khao hạnh phúc và dùng cảm tình đến hạnh phúc, cuối cùng đã phải chết một cách đáng thương.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 6: Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Có sự đan xen, phối hợp nhuần nhuyễn giữa nói và hát, ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa như “Bông bông dặt, bông bông dều/ Xa xa lắc, xa xa lúu”, Cách nói ví von giàu tính tự sự trữ tình “chờ cho bông lúa chín vàng”, “con cá rô nằm vững chân trâu/ để cho năm bảy cần câu châu vào”,... Tác giả đan xen các lời thật, lời điên để thể hiện sự mâu thuẫn trong tâm trạng. Sử dụng các lối nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu khác nhau để thể hiện sự thay mâu thuẫn trong tâm lý nhân vật. 2. Nội dung - Tất cả để thể hiện, Xúy Vân giả dại nhưng bên trong hoàn toàn tỉnh táo, cô đau khổ, luôn day dứt, oán hận, trách móc, cảm thấy cô đơn, lạc lõng... - Bi kịch của Xúy Vân là bi kịch của người phụ nữ trong xã hội xưa, mất tự do, bị trói buộc trong tam tòng, tứ đức không thể tự chủ hạnh phúc của riêng mình. Cảm thông với những đau khổ, bế tắc của Xúy Vân chính là thanh minh cho Xúy Vân và thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá con người mang tính nhân đạo sâu sắc. - Liên hệ: Câu chuyện của Xúy Vân khiến cho ta trân trọng hơn cuộc sống, tình yêu của những người phụ nữ Việt Nam hôm nay.

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại. - Nội dung: Với văn bản lớp chèo <i>Xúy Vân giả dại</i> , ta chỉ cần khoảng 3 phút để đọc xong, nhưng để diễn trên sân khấu, cần tới gần 15 phút. Từ thực tế này, có thể rút ra được nhận xét gì về nghệ thuật chèo? GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 06 nhóm đã chia như trước. GV chọn một đến hai nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày. - Sản phẩm: Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục - Tổ chức thực hiện:	
Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Với văn bản lớp chèo Xúy Vân giả dại, ta chỉ cần khoảng 3 phút để đọc xong, nhưng để diễn trên sân khấu, cần tới gần 15 phút. Từ thực tế này, có thể rút ra được nhận xét gì về nghệ thuật chèo?</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Lời giải Từ thực tế diễn viên mất rất nhiều thời gian để diễn trên sân khấu so với việc đọc chèo có thể thấy nghệ thuật chèo khi diễn trên sân khấu không chỉ dựa vào văn bản gốc mà còn nhiều yếu tố khác như tích trò, diễn xuất, múa hát của diễn viên. Khi đứng trên sân khấu, tích trò là yếu tố có khả năng thêm thắt, bổ sung cho diễn viên; đồng thời các yếu tố như hát, múa cũng bổ sung nội dung cho văn bản gốc và kéo dài thời gian của vở chèo trên sân khấu.
--	---

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** Nếu nhân vật Thúy Vân trong vở chèo *Kim Nham* sống ở thời điểm hiện đại, theo em, nàng có thể chọn cách giải thoát bi kịch của bản thân như thế nào?
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
Theo em nếu nhân vật Xúy Vân trong vở chèo *Kim Nham* sống ở thời điểm hiện đại có thể giải thoát bi kịch của bản thân như: Đầu tiên sẽ phải xin lỗi Kim Nham, cùng nhau ngồi nói chuyện để cả hai hiểu nhau, nói lí do tại sao mình lại làm như vậy chứ không nhất thiết phải giả điên để kết thúc cuộc hôn nhân này. Trước khi muốn kết thúc mối quan hệ vợ chồng với Kim Nham để chạy theo tình yêu của Trần Phương thì nàng phải tìm hiểu kĩ con người kia là như thế nào chứ không vì cảm xúc nhất thời mà buông bỏ mái ấm đang có
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
MẮC MƯU THỊ HẾN
(Trích tuồng “Nghêu, Sò, Ốc, Hến”)

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản tuồng như: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hoá thể hiện trong kịch bản tuồng.
- Nắm được kiến thức cơ bản về tuồng, thấy được nghệ thuật tuồng đồ qua tình huống và hành động ngôn ngữ có nhiều yếu tố gây cười trong đoạn trích. Từ đó, hiểu được nội dung và ý nghĩa của vở tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một tác phẩm, trích đoạn tuồng.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Phê phán những thói hư tật xấu của con người.
- Có thái độ trân trọng đối với nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV Tổ chức cho hs chơi trò chơi: **Nối cột thích hợp (hoặc tìm những hình ảnh về các tp sẽ sinh động hơn)**

Thánh Gióng	Truyện cổ tích
Sự tích Trầu cau	Tuồng
Nghê, Sò, Ốc, Hến	Chèo
Quan Âm Thị Kính	Sử thi
Thần Trụ Trời	Thần thoại
Đẻ đất, đẻ nước	Truyền thuyết

*** Sản phẩm:**

Đáp án đúng:

Thánh Gióng-Truyền thuyết
 Sự tích trầu cau- Truyện cổ tích
 Nghê, Sò, Ốc, Hến – Tuồng, Chèo
 Quan Âm Thị Kính – Chèo
 Thần Trụ Trời – Thần thoại
 Đẻ đất, đẻ nước – Sử thi.

Đây là những thể loại, tác phẩm tiêu biểu của VHĐG.

GV giới thiệu vài nét về vở tuồng, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

+ GV nêu nhiệm vụ học tập của học sinh trong bài học.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh về yêu cầu của bài học

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản tuồng như: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hoá thể hiện trong kịch bản tuồng.

- Nắm được kiến thức cơ bản về tuồng, thấy được nghệ thuật tuồng đồ qua tình huống và hành động ngôn ngữ có nhiều yếu tố gây cười trong đoạn trích. Từ đó, hiểu được nội dung và ý nghĩa của vở tuồng *Nghê, Sò, Ốc, Hến*.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy

nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ:	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tuồng Tuồng là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Tuồng được chia làm hai loại: tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho) và tuồng hải (còn gọi là tuồng đồ). Tuồng cung đình viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ

Nhóm 1: Giới thiệu về tuồng, vở tuồng “Nghê, Sò, Ốc, Hến” và đoạn trích? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	đất nước, bảo vệ triều đình, có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung nịnh, tốt - xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: <i>Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Tam Xuân...</i> Tuồng hài viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hài tiêu biểu là: <i>Nghê, Sò, Ốc, Hến; Trương Ngáo; Trương Đồ Nhục, Trăn Bò...</i> Nghệ thuật tuồng là sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian. Cũng như chèo, kịch bản tuồng là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,... 2. Tuồng “Nghê, Sò, Ốc, Hến” - <i>Tóm tắt vở tuồng:</i> Ốc và Ngao rủ nhau ăn trộm nhà phú hộ Trùm Sò, bị đuổi bắt nhưng sau trốn thoát được. Chúng đem bán đồ ăn trộm cho Thị Hến. Lý Hà phát hiện của gian, bắt trói Thị Hến giải lên huyện. Gặp Thị Hến, cả viên Đề Hầu và Huyện Trìa đều mê thị. Huyện Trìa xử cho Thị Hến trắng kiện. Nghêu - một thầy tu phá giới, sa đoạ. Đến tán tỉnh Thị Hến. Thị Hến hẹn Nghêu tối đến nhà, nhưng lại cho mời cả Huyện Trìa và Đề Hầu cùng đến. Ở nhà Thị Hến, khi Nghêu đang tán tỉnh thì Đề Hầu gõ cửa. Nghêu phải chui vào gầm phản. Huyện Trìa tới, Đề Hầu vội tìm chỗ trốn. Thị Hến dùng mưu để cả ba cùng xuất đầu lộ diện và bị một phen bẽ mặt. - <i>Nghê, Sò, Ốc, Hến</i> là một vở tuồng hài xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX. Đặc điểm của tuồng hài là thường sử dụng một số thủ pháp gây cười như: “gậy ông đập lưng ông”; kết cục bất ngờ trái ngược hoàn toàn với điều chờ đợi; lối chơi chữ, sử dụng câu đố, nói lái, nói liều để gờ thể bí; đem cái cao quý, thiêng liêng đặt bên cạnh cái dung tục, tầm thường,... 3. Đoạn trích - Nằm ở phần cuối của tác phẩm, gây cười với tình huống 3 gã háo sắc mắc mưu thị Hến và bị một phen bẽ mặt.
Hướng dẫn HS B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Nhận xét về không gian, thời gian; nhân vật và vai trò của các chỉ dẫn sân khấu; các yếu tố gây cười trong đoạn trích. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Các yếu tố nghệ thuật tuồng trong đoạn trích - Có không gian, thời gian cụ thể: Không gian và thời gian trong đoạn trích <i>Mắc mưu Thị Hến</i> là không gian hẹp chỉ có từ nhà thị Hến ra đến cửa khi có người đến, thời gian là trời tối. - Nhân vật tham gia trong đoạn trích: Nghêu, Thị Hến, Đề Hầu, huyện Trìa. - Một số chỉ dẫn sân khấu như: Tiếng Đề Hầu kêu cửa, trời trời, Nghêu chui xuống gầm phản, Đề Hầu vào, hứ, Huyện Trìa tới, chui choa, Đề Hầu trốn, Huyện Trìa vào, uầy, từ gầm giường bò ra.... Những chỉ dẫn sân khấu này đã giúp cho tác phẩm trở nên sinh động, hấp dẫn, tạo tiếng cười sảng khoái, khiến cho không khí tuồng càng về sau trở nên hấp dẫn. Đây cũng coi là một phần tạo nên cái hay cho tuồng, giúp cho vở tuồng trở nên đặc sắc hơn. Những chỉ dẫn sân khấu này đã giúp cho nhân vật tỏa sáng, lộ rõ bản chất, cá tính nhân vật. - Là trích đoạn trong một vở tuồng đồ, có tình huống và hành động, ngôn ngữ gây cười.

Hướng dẫn HS tìm hiểu tình huống và hành động ngôn ngữ gây cười trong đoạn trích. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: <i>Tình huống và yếu tố gây cười trong đoạn trích.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Tình huống và hành động, ngôn ngữ gây cười - Tình huống: Những tình tiết trong câu chuyện xoay quanh việc 3 nhân vật thầy tu, thầy đồ và Quan huyện tham lam, háo sắc đã mắc mưu thị Hến, mang đến những trận cười sảng khoái, thích thú. - Trong tình huống đó, hành động và ngôn ngữ của các nhân vật đã làm bật ra tiếng cười: + Nghêu: được biết đến là ông bói mù, với những câu nói hài hước, tếu táo. Nghêu đến nhà Thị Hến để tán tỉnh nhưng chưa kịp làm gì thì thấy Đề Hầu gõ cửa. Nghêu sốt vó lo lắng, hoang mang, sợ hãi đã nhanh chóng để tìm chỗ trốn “Trốn chỗ nào khác chỉ cho mình/ (Chớ) Ra cửa có thầy Đề đứng đó!”. Sau đó, Nghêu đã chui xuống gầm phản nhà Hến. Khi nghe Đề Hầu phán tội sư phá giới Nghêu càng cảm thấy hoang mang và lo sợ. Nhưng rồi khi nghe Huyện Trìa nói về việc “Phàm tu hành mà đã xuất gia/ Có phá giới đánh đòn phát lạc” thì Nghêu đã lật mặt thay đổi cảm xúc, chui từ gầm phản ra, dùng những lời lẽ ngon ngọt để nịnh quan huyện, lợi dụng cơ hội tố cáo tội Đề Hầu với quan “chỉ thị dân ô chi loại!”, đưa ra lý lẽ “thầy tu mà phá giới cùng lắm chỉ bị đánh đòn còn thầy Lại phạm giam thì phải chết” nhằm đe dọa Đề Hầu. Với nhân vật này, tác giả đã rất thành công trong việc dùng hành động ngôn ngữ để tạo tiếng cười. + Đề Hầu: Thị Hến mở cửa mời Đề Hầu vào nhà và dùng những lời lẽ ngon ngọt nói với Đề Hầu nhằm dụ ông ta mắc mưu (tình cảm gần bó lâu dài, không thay đổi nên chuyện ân ái nên thông thả uống rượu trà vui chơi), giả bộ hỏi về việc tu mà phá giới nhằm tạo sự hiềm khích giữa Nghêu với Đề Hầu. Nghe thấy tiếng quan huyện, Đề Hầu ngạc nhiên, mặt biến sắc, sợ hãi đến kinh hồn. Sợ bị phát hiện nên Đề Hầu đi tìm chỗ để trốn. Khi biết trốn không được nữa, Đề Hầu lồm cồm bò ra, tố cáo Thị Hến và Nghêu mưu mẹo lừa gạt hãm ta và chịu lỗi trước quan huyện. + Quan huyện: Nói Đề Hầu quá tệ, thầy tu mắc cỡ, cả ba đã làm việc quá gở, lẳng nhăng. Dặn lòng thôi chớ ngựa nghề, Giữ dạ đừng tham của lạ. - Tâm trạng ba nhân vật Nghêu, Đề Hầu, quan huyện lúc ra về: Cảm thấy bức tức, xấu hổ, bẽ bàng, ăn năn và hứa với lòng sẽ không bao giờ ngựa nghề, tham của lạ. + Thị Hến: là người đàn bà góa, có khao khát được hạnh phúc, được bảo vệ, Hến trẻ trung, thông minh có, xinh đẹp nhưng trong mắt mọi người nàng lại lẳng lơ, điêu ngoa. Mưu kế của thị Hến đã thành công, dạy dỗ cho đám người đồi bại hết thói làm càn như “tới ngõ nói điều”, “đến nhà làm bậy”,... => Qua trích đoạn, tầng lớp quan lại tự bộc lộ bản chất tham lam, ngu dốt của mình, tạo nên tiếng cười mang tính châm biếm sâu cay. Còn cô Thị Hến thông minh, khôn khéo đã “tạo cơ hội” để bọn quan tham tự “cởi trần” tính cách qua lớp quan áo hào nhoáng của đồng tiền, địa vị.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: <i>Nêu những đặc sắc về</i>	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật - Ngôn từ dân gian mộc mạc, dễ hiểu - Nghệ thuật kể chuyện xen lẫn chất trào phúng, hóm hỉnh thể hiện

nội dung và nghệ thuật của đoạn trích? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	rõ qua tình huống và hành động, ngôn ngữ của nhân vật. 2. Nội dung - Đoạn trích cho thấy hiện thực về những kẻ có tâm địa dung tục, xấu xa như Nghêu, Đề Hầu và Huyện Trìa. Tác giả phơi bày cho ta thấy những thói hư tật xấu, bộ mặt tham lam giả dối, hèn nhát với những dục vọng tầm thường của tầng lớp cường hào ác bá phong kiến. Tất cả góp phần khắc họa đầy đủ diện mạo bức tranh làng quê phong kiến buổi suy tàn.
---	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
 - **Nội dung:**
- Câu 1:** Phân tích một số yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích: tình huống, ngôn ngữ và hành động của các nhân vật,...
- Câu 2:** Trong văn bản, tác giả dân gian đã thể hiện thái độ như thế nào đối với các nhân vật ?
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn hai nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
 - **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: Câu 1: Phân tích một số yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích: tình huống, ngôn ngữ và hành động của các nhân vật,... Câu 2: Trong văn bản, tác giả dân gian đã thể hiện thái độ như thế nào đối với các nhân vật ? B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Câu 1: Yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích: ngôn ngữ, hành động của nhân vật Nghêu. - Khi đến nhà Thị Hến để tán tỉnh, chưa kịp làm gì thì Đề Hầu đến. Lúc đó, Nghêu lo lắng, hoang mang, sợ hãi nên đã tìm chỗ trốn. (Trốn chỗ nào khác chỉ cho mình!/Ra cửa có thấy Đề đứng đó!/Nghêu chui xuống gầm phản). - Khi nghe Huyện Trìa nói về việc (Phàm tu hành mà đã xuất gia/ Có phá giới đánh đòn phạt lạc) thì Nghêu từ trong phản chui ra và thay đổi bộ mặt vui vẻ để nịnh nọt, khen lời Huyện Trìa. Câu 2: Tác giả đã thể hiện thái độ phê phán cho những ngôn ngữ, lời nói, cử chỉ, hành động của các nhân vật Nghêu, Đề Hầu, Huyện Trìa. Qua văn bản, cho ta thấy những thói hư tật xấu, bộ mặt giả dối cùng tính cách hèn nhát với dục vọng tầm thường của tầng lớp cường hào ác bá phong kiến. Còn đối với nhân vật Thị Hến, tác giả cho ta thấy được ở trong cô có sự khao khát được hạnh phúc, xinh đẹp và đầy thông minh.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** Tiếng cười ở đoạn trích **Mắc mưu Thị Hến** còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay hay không? Vì sao?

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
- Tiếng cười ở đoạn trích **Mắc mưu Thị Hến** rất có ý nghĩa đối với cuộc sống ngày hôm nay. Vì:
 - + Đem đến tiếng cười sảng khoái sau cả ngày làm việc mệt nhọc. Xem tường ta thấy được không gian bối cảnh mang đậm nét thôn quê Bắc Bộ. Có thể xã hội hiện đại phát triển nhiều thứ mới cao cấp hơn ra đời nhưng tiếng cười trong tường không khiến ta nhàm chán. Khiến ta nhận thấy trong tường có các yếu tố nghệ thuật truyền thống hấp dẫn.
 - + Đoạn trích cũng như tác phẩm thể hiện sự phê phán, lên án và cười chê với những thói dung tục, xấu xa, đam mê tửu sắc của con người nói chung. Đưa ra bài học còn có ý nghĩa tới ngày nay, cảnh tỉnh con người không nên tham lam, mê muội, sa đọa vào những thói hư tật xấu.

- **Tổ chức thực hiện:**

- + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
- + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
THỊ MẪU LÊN CHÙA
-Trích chèo “Quan âm Thị Kính”-

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nắm vững kiến thức cơ bản về chèo cổ, thấy được nghệ thuật thể hiện đặc sắc trong việc thể hiện nhân vật Thị Mẫu vừa lẳng lơ vừa rất táo bạo, dám thể hiện khát vọng của mình trong tình yêu. Từ đó, hiểu được bi kịch của người phụ nữ nói chung trong xã hội phong kiến.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một tác phẩm, trích đoạn chèo.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Đồng cảm với khát vọng tình yêu, hạnh phúc của người phụ nữ.
- Có thái độ trân trọng đối với nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** Chiếu một đoạn thơ trong bài thơ “Thị Mầu” của Anh Ngọc:

“...Những xiềng xích phết màu sơn đạo đức
Mấy trăm năm không khóa nổi Thị Mầu,
Những cánh màn đã khép lại đằng sau
Táo vẩn rưng sần đình không ai nhật,
Bao Thị Mầu trở về với đời thực
Vị táo còn chua mãi ở đầu môi.”

Tổ chức trò chơi hỏi nhanh, đáp nhanh

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu 1: Em có nghe dân gian hay trên các phương tiện thông tin có nhắc đến Thị Mầu?

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

- Thành ngữ: Oan Thị Mầu

- Các tác phẩm: *Thị Mầu*, *Lăng lơ Thị Mầu*, *Cải*,... (Trong tập *Cưới thơ* của Hoàn Nguyễn), *Này em Thị Mầu* (Ngân Vịnh)...

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu đoạn thơ:

- GV tổ chức trò chơi cho học sinh hỏi nhanh, đáp nhanh

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Nhằm vững kiến thức cơ bản về chèo cổ, thấy được nghệ thuật thể hiện đặc sắc trong việc thể hiện nhân vật Thị Mầu vừa lăng lơ vừa rất táo bạo, dám thể hiện khát vọng của mình trong tình yêu. Từ đó, hiểu được bi kịch của người phụ nữ nói chung trong xã hội phong kiến.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 06 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu

HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép, ...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 06 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu chung về vở chèo “Quan âm Thị Kính” và đoạn trích. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tóm tắt vở chèo “Quan âm Thị Kính” Thiện Sĩ, con của Sùng Ông, Sùng Bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái của Mãng Ông. Một đêm. Thị Kính ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh, Thị Kính thấy chồng có sợi râu mọc ngược nên cầm dao toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, vội hô hoán lên, cha mẹ chồng chạy vào, đổ cho nàng có ý định giết chồng và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, được thầy đặt pháp danh là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông vốn lăng lơ, ve vãn Kính Tâm nhưng không được. Thị Mầu có thai

lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	với Nô - người ở nhà phú ông. Bị làng bắt vợ, Thị đổ cho Tiểu Kính. Kính Tâm bị đuổi ra tam quan. Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Tiểu Kính hằng ngày đi xin sữa để nuôi con của Thị Mầu. Sau ba năm, Tiểu Kính để lại thư kể rõ sự tình rồi mất. Sự cụ cùng mọi người lập đàn giải oan cho Kính Tâm để nàng được siêu thoát. 2. Tác phẩm và đoạn trích - “Quan âm Thị Kính” là một trong những vở chèo cổ tiêu biểu. Trong đó, đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” kể về việc Thị Mầu lên chùa ve vãn tiểu Kính Tâm, được xem là trích đoạn chèo nổi tiếng hấp dẫn và giàu giá trị.										
Hướng dẫn HS tìm hiểu về nghệ thuật chèo trong đoạn trích B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Nhận xét về kiểu nhân vật, cách xưng danh đặc trưng của sân khấu chèo và sự tương tác của nhân vật Thị Mầu với người xem thể hiện trong đoạn trích? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC HIỂU 1. Các yếu tố nghệ thuật chèo trong đoạn trích - Thị Mầu cũng giống Xúy Vân là kiểu nhân vật tiêu biểu của chèo, thường là một người bình thường không xa lạ với đời sống lao động của nhân dân. - Đoạn xưng danh của Thị Mầu đã thể hiện những đặc trưng của sân khấu chèo: + Thị Mầu tự xưng danh, tên tuổi + Sự tương tác giữa người xem và người diễn: Thị Mầu xưng với mọi người là “em”, gọi người khác là chị em và gọi Thị Kính là thầy tiểu. + Tiếng đế: <table border="1" data-bbox="649 1060 1526 1402"> <thead> <tr> <th>Tiếng đế</th><th>Lời đáp của Thị Mầu</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!</td><td>- Đẹp thì người ta khen chứ sao!</td></tr> <tr> <td>- Có ai như mày không?</td><td>- [...] chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.</td></tr> <tr> <td>- Dơ lắm! Mầu ơi!</td><td>- Kệ tao.</td></tr> <tr> <td>- Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!</td><td>- Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn / Chính chuyên cũng chẳng sơn son để thờ!</td></tr> </tbody> </table> Sự tương tác của thị Mầu với người xem giúp nhân vật Thị Mầu bộc lộ suy nghĩ, tính cách. Ngoài ra, tiếng đế còn là sự gợi dẫn của tác giả dân gian, giúp người đọc, người xem hiểu rõ về nhân vật Thị Mầu. - Những chỉ dẫn sân khấu như: Thị Mầu: ra nói; đế; hát; xưng danh; hát ghẹo tiểu; nói; Tiểu Kính bỏ chạy; nấp; xông ra, nắm tay tiểu kính; Tiểu Kính bỏ chạy; đế; hát; hạ... đã giúp cho tác phẩm trở nên sinh động, hấp dẫn, giúp người đọc kịch bản có thể hình dung về nhân vật và diễn biến nội dung tác phẩm.	Tiếng đế	Lời đáp của Thị Mầu	- Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!	- Đẹp thì người ta khen chứ sao!	- Có ai như mày không?	- [...] chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.	- Dơ lắm! Mầu ơi!	- Kệ tao.	- Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!	- Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn / Chính chuyên cũng chẳng sơn son để thờ!
Tiếng đế	Lời đáp của Thị Mầu										
- Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!	- Đẹp thì người ta khen chứ sao!										
- Có ai như mày không?	- [...] chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.										
- Dơ lắm! Mầu ơi!	- Kệ tao.										
- Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!	- Lẳng lơ đây cũng chẳng mòn / Chính chuyên cũng chẳng sơn son để thờ!										
Hướng dẫn HS tìm hiểu về nhân vật Thị Mầu. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Nhận xét về ngoại hình	2. Nhân vật Thị Mầu a. Ngoại hình - Bức ảnh trong sách giáo khoa đã miêu tả về ngoại hình của thị Mầu trong vở chèo: Giữa một không gian linh thiêng và thanh tịnh của nhà chùa, bỗng bất ngờ xuất hiện một Thị Mầu ngồn ngộn về “phàm										

<i>Thị Mầu qua bức ảnh trong sgk và sự háo sắc, lẳng lơ của nhân vật trong đoạn trích?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	trần” trong sắc màu lộng lẫy. Những tà áo dài màu cánh sen cùng với yếm thắm, khăn xanh rực rỡ tung bay, uốn lượn trong những vòng múa khoáy đặt và cuồng nhiệt – tượng trưng cho sự khát khao yêu đương mãnh liệt, sự say đắm, đam mê cháy bỏng của một con người căng tràn nhựa sống. b. Thị Mầu háo sắc, lẳng lơ - Trong lời giới thiệu với chú tiểu, ngoài các thông tin như là con gái phú ông, tuổi đôi tám, Thị Mầu đặc biệt nhấn mạnh thông tin “chưa chồng”: <i>“Tuổi vừa đôi tám, chưa chồng đây thầy tiểu ơi! Chưa chồng đây nhá!”</i> Và Thị Mầu lên chùa không quan tâm đến việc vào lễ Phật mà để được gặp và tỏ tình với tiểu Kính. - Đoạn trích là một cuộc đối thoại, một cuộc giao duyên “một phía” rất độc đáo. Thị Mầu thả sức bộc lộ, giải bày tình yêu say đắm của mình bằng những câu hát giao duyên, đôi lúc cời mở đến sỗ sàng. Thị Mầu ghẹo tiểu được diễn tả bằng chính hai điệu hát “Cắm giá” và “Bình thảo”. + “Cắm giá” vì Thị Mầu mới ve vãn nên câu thơ còn e ấp tế nhị. Ví dụ: - <i>“Tôi lên chùa thấy tiểu mười ba Thấy sư mười bốn vãi già mười lăm Tôi muốn cho một tháng đôi rằm”</i> + “Bình thảo” khi mà sự ve vãn bên ngoài không có kết quả, Thị Mầu muốn tỏ tình, muốn chinh phục bằng được bằng lời ca trong điệu hát. Ngôn ngữ thể hiện Thị Mầu ham mê cái đẹp, háo sắc, lẳng lơ, thấy chú tiểu đẹp thì mê, mà mê thì ghẹo mà ghẹo thì ghẹo đến nơi đến chốn. Những ngôn ngữ, hành động của Thị Mầu khi bày tỏ tình cảm với chú tiểu như khen “đẹp như sao băng”..., lời bóng gió, ẩn ý: <i>Người đâu đến ở chùa này Cổ cao ba gác lông mày nét ngang (Ấy mấy thầy tiểu ơi) – Thầy như táo rụng sân đình Em như gái dở đi rình của chùa (Ấy mấy thầy tiểu ơi) – Cau non tiện chũm lòng đào Trầu têm cánh phượng thiếp trao cho chàng (Ấy mấy thầy tiểu ơi)...</i> - Táo bạo hơn nữa, khi lời nói, câu hát chưa đủ làm Tiểu Kính rung động, Thị Mầu tiến tới hành động: đợi cơ hội Tiểu Kính ra và nắm tay Tiểu Kính, đòi quét chùa thay Tiểu Kính, lại còn mời mọc. => Ta thấy sự táo bạo, mãnh liệt, quyết tâm; không e thẹn, do dự, ngại ngùng của Thị Mầu.
Hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật Thị Mầu B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Nhận xét về sự táo bạo của nhân vật Thị Mầu xuất phát	c. Thị Mầu đầy khao khát và dám sống thật với lòng mình - Lời nói ví von so sánh đã đặc biệt thể hiện khát khao yêu đương của Thị Mầu. <i>“Thầy như táo rụng sân đình Em như gái rờ, đi rình của chùa”</i> + Cây táo mọc ở sân đình thường cao, sau mùa xuân chín rụng. Vì ít được chăm sóc lại già cỗi nên táo vừa chua, vừa chát.

từ đâu? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	+ Còn người phụ nữ ghen, người đời gọi là gái rở, thường thèm của chua, chất. => Người đàn bà ăn dở mà gặp quả táo, hơn nữa lại là rụng mà rụng ở sân đình thì nỗi khát khao thèm muốn càng tăng thêm gấp bội. Nhặt quả táo lên chắc người con gái ăn dở ấy phải nhai nuốt ngấu nghiến. => Việc Thị Mầu ví mình như gái rở, ví tiểu Kính như táo rụng sân đình thì hình ảnh vừa thật vừa rõ nét mà vừa dễ hiểu. - Tiếng gọi “thầy tiểu ơi” lặp đi lặp lại nhiều lần đã bộc lộ nỗi lòng say mê, yêu thương tha thiết của Thị Mầu. Mầu khao khát được yêu, được đáp lại tình yêu chân thành, Mầu dám phơi bày ruột gan tình cảm của mình ra trước mặt mọi người, dám thổ lộ, dám tỏ bày: <i>“Một cành tre, năm bảy cành tre Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng Ấy mấy thầy tiểu ơi!... Mẫu đơn giồng cạnh nhà thờ Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau”</i> Lời tỏ tình ấy da diết làm sao, nó chứa chan mong ước về tự do yêu đương, tự do lựa chọn hôn nhân. - Dám yêu, dám lên tiếng vì tình yêu - giữa xã hội phong kiến chỉ duy nhất một Thị Mầu. Mầu cất lên tiếng nói nữ quyền để lật đổ thành trì lễ giáo cũ kỹ đã trở thành giáo điều, đập đổ những lệ làng, những đạo đức giả, những quan niệm cổ hủ chà đạp lên thân phận và tước đoạt hạnh phúc con người. Trong dòng nghĩ suy qua lời hát gheo của Thị Mầu đã ẩn chứa khát khao chung tình – khao khát chính đáng trong tình yêu. - Nỗi lòng, khát khao hạnh phúc của Thị Mầu nhưng lại bị chú tiểu ngó lơ được thể hiện rõ trong câu hát mang đậm màu sắc ca dao: + Ca dao là: <i>“Trúc xinh trúc mọc đầu đình Em xinh em đứng một mình cũng xinh.”</i> => So sánh hình dáng cây trúc với người phụ nữ Việt Nam trẻ trung, mong manh và xinh đẹp cho dù đứng ở đâu, dù ở góc độ nào vẫn xinh. + Trong vở chèo Thị Mầu lên chùa: <i>“Trúc xinh trúc mọc sân đình Em xinh em đứng một mình chẳng xinh.”</i> => Ở trong câu ca dao người phụ nữ đứng một mình, dù đứng ở đâu, góc độ nào vẫn xinh; còn trong vở chèo Thị Mầu thì nó được biến tấu đi, nhằm gheo chú tiểu, ẩn ý người phụ nữ xinh đẹp cần phải có đôi có cặp mới xinh, còn đứng một mình sẽ không xinh. - Xét cho cùng, dù Thị Mầu là con nhà Phú ông, là người có nhiều tính xấu nhưng số phận cũng giống như Thị Kính và những người phụ nữ khác, số phận đều bế tắc, không có lối thoát. Nhắc đến hình tượng nhân vật Thị Mầu, chúng ta cảm thấy động lòng khi đọc lại bài thơ "Thị Mầu" của nhà thơ Anh Ngọc.
Hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật Thị Kính B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 5: Nhận xét về nhân vật	3. Nhân vật Thị Kính - Nhân vật Thị Kính hiện lên với những nét tương phản lại với Thị Mầu, trong trang phục nâu sòng, dáng vẻ bình lặng vô cảm – tượng trưng cho tâm hồn một con người đã “vô vi”, nương cửa Phật “nhất tâm thiền định”, rũ bỏ mọi ảo vọng của cuộc sống trần luân. - Trốn tránh Thị Mầu trước hết vì Thị Kính vốn mang thân phận là

<i>Thị Kính?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	gái giả trai, hơn nữa lại là người tu hành. Bởi vậy, ngôn ngữ, hành động của Tiểu Kính: Giữ khoảng cách với Thị Mầu, tìm cách từ chối, lẩn tránh, lúc nào cũng tụng kinh “Niệm Nam mô A Di Đà Phật!”. => Thị Kính hiện lên trong đoạn trích là người một lòng hướng về Phật, giữ đúng phép tắc của kẻ tu hành.
Hướng dẫn HS tổng kết B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 6: Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật: - Hai hình tượng nhân vật: một động, một tĩnh, một nóng, một lạnh không những được xếp cạnh nhau mà còn đan xen vào nhau, có chỗ chồng xếp lên nhau thật là tài tình, tạo nên ngôn ngữ biểu hiện đa thanh mang tính kịch sâu sắc. 2. Nội dung: - Thị Mầu lên chùa là một hiện tượng hy hữu trong ca kịch dân tộc Việt Nam với một tư duy đa thanh phức hợp nhiều chiều, nhiều lớp qua sự sáng tạo và tiếp nhận thẩm mỹ ở cấp độ cao. Nó xứng đáng là một viên ngọc, một sáng tạo tài hoa kiệt xuất của cha ông...

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- **Nội dung:** Theo em nhân vật Thị Mầu là người như thế nào? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6-8 dòng) nêu lên nhận xét của mình về nhân vật này.
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 06 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận <i>Theo em nhân vật Thị Mầu là người như thế nào? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6-8 dòng) nêu lên nhận xét của mình về nhân vật này.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết	Phương pháp giải: - Đọc và tìm hiểu kĩ tác phẩm để hiểu và thấu tóm được nội dung của văn bản - Xác định đúng yêu cầu của bài để cảm nhận và đánh giá nhân vật một cách khách quan. Lời giải chi tiết: Nhân vật Thị Mầu trong chèo cổ tuy có chút lẳng lơ, háo sắc nhưng có phẩm chất chung của người phụ nữ, đó là luôn khát khao hạnh phúc, khát khao yêu đương. Đây là quyền cơ bản của người phụ nữ nói riêng và con người nói chung. Khi lớn lên phải được tự do tìm hiểu, yêu đương và phải lấy người mình yêu. Nhưng đối lập với quyền ấy trong xã hội phong kiến là một lớp sơn đạo đức giả tạo của chế độ hà khắc để trói buộc bao người phụ nữ phải tuân theo “tam tòng”, “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”

trình và chốt lại kiến thức	chứ không được lựa chọn tình yêu và hạnh phúc của riêng mình. Cô ý thức tự do trong tình yêu bộc lộ ở lời nhủ mình và khuyên chị em chớ nghe họ hàng.
-----------------------------	---

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** Theo em thì nhân vật thị Mầu có xấu không? Từ nhân vật thị Mầu em có suy nghĩ gì về người phụ nữ trong xã hội hiện nay?

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

Gợi ý:

- Nhân vật thị Mầu không xấu khi dám bày tỏ tình cảm với người mình yêu nhưng sự táo bạo quá mức có thể làm mất nữ tính của người phụ nữ và nhiều khi có tác dụng ngược.
- Phụ nữ ngày nay cần dám sống và dám yêu nhưng không làm mất đi giá trị và nữ tính của mình.

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.

2. Năng lực

- Nhận biết và sửa được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.

- Viết được văn bài nghị luận về một vấn đề.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với tiếng Việt

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** Dẫn vào bài mới và nêu rõ mục tiêu bài học?

*** Sản phẩm:** HS nêu mục tiêu bài học

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu câu hỏi: Mục tiêu bài học?
- + GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

- + Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

- + GV chiếu đáp án
- + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- + Nhận biết được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.
- + Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
- + GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

- + GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.
- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép, ...

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS làm BT 1 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Làm bài tập 1 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 1: <i>Phát hiện lỗi và sửa lỗi dùng từ sai quy tắc ngữ pháp trong các câu sau:</i> a) Ở lớp tôi, bạn ấy là người hoạt động rất là năng lực. b) Trong truyện ngắn, nhà văn đã xây dựng nên nhiều hình tượng đặc sắc với những phẩm chất cao quý và tốt đẹp của nhân văn c) Lớp trẻ của chúng ta là niềm hi vọng đất nước Việt Nam hàng ngàn năm văn hiến. d) Qua các vở tuồng, chèo trong bài học này, chúng ta thấy các người phụ nữ trong mỗi câu chuyện đều có những số phận riêng. Lời giải chi tiết: a. Năng lực => Năng nổ b. Nhân văn => Nhân vật c. Hàng ngàn năm văn hiến => Ngàn năm văn hiến d. Chúng ta thấy các người phụ nữ => Chúng ta thấy được hình ảnh người phụ nữ.
Hướng dẫn HS làm BT 2 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Làm bài tập 2 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 2: <i>Phân tích các lỗi lặp từ, lặp nghĩa, lỗi dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ trong các câu sau và sửa lại cho đúng:</i> a) Vở tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i> là một trong những tác phẩm tuyệt tác. b) Mặc mưu Thị Hến, con đường hoạn lộ làm quan của Huyện Trìa thế là chấm hết. c) Bạn ấy đại diện thay mặt cho những người có thành tích học tập xuất sắc nhất. d) Đó là bức tối hậu thư cuối cùng mà cảnh sát đã đưa cho nhóm tội phạm đang lần trốn. Lời giải chi tiết: a) Có từ tác phẩm rồi thì không dùng tuyệt tác. b) “Con đường hoạn lộ” - Lộ cũng có nghĩa là con đường. c) Bỏ từ thay mặt bởi từ đại diện đã bao gồm nghĩa.

	d) Bỏ từ cuối cùng bởi tối hậu thư đã bao gồm nghĩa.
Hướng dẫn HS làm BT3 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Làm bài tập 3 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 3: Kết hợp nào sau đây bị xem là sai hoặc dư thừa? - còn nhiều tồn tại / còn nhiều vấn đề tồn tại - cảnh đẹp / thắng cảnh / thắng cảnh đẹp - đề cập đến vấn đề / đề cập vấn đề - Công bố / công bố công khai Lời giải chi tiết: Những kết hợp sau hoặc dư thừa: - Còn nhiều vấn đề tồn tại - Thắng cảnh đẹp - Đề cập vấn đề - Công bố công khai
Hướng dẫn HS làm BT 4 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Làm bài tập 4 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 4: Tìm 5 từ Hán Việt chỉ người và 5 từ thuần Việt đồng nghĩa trong văn bản <i>Thị Mầu lên chùa</i> . Viết một đoạn văn (khoảng 5 đến 7 dòng) nhận xét về cách sử dụng từ Hán Việt trong các trường hợp đó. Lời giải chi tiết: - 5 từ Hán Việt chỉ người: chú tiểu, phú ông, thiếp, nhà sư, tri âm. - 5 từ thuần Việt đồng nghĩa: + Chú tiểu: chú Diệu, ông Đạo nhỏ + Phú ông: người đàn ông giàu có + Thiếp: vợ + Nhà sư: thầy chùa + Tri âm: bạn thân Việc sử dụng từ Hán Việt trong các trường hợp trên trong văn bản <i>Thị Mầu lên chùa</i> đã tạo cho người đọc, người nghe có cảm giác trang trọng, nghiêm trang, tao nhã, cổ kính phù hợp với xã hội xưa. Những từ Hán Việt này lại rất đời quen thuộc với chúng ta nên là tạo cảm giác quen thuộc, gần gũi khiến người đọc cảm nhận rõ hơn từng chi tiết trong văn bản. Thể loại dân gian này khi sử dụng với từ Hán Việt đã phát huy tối đa những ưu điểm về từ ngữ, nghĩa khi bị rút gọn bởi các âm thuần Việt qua đó cho ta thấy được sắc thái biểu cảm, tinh tế mà không kém phần uyển chuyển khi dùng. Từ Hán Việt dùng trong những trường hợp trên đã phản ánh sâu sắc những bài học, lớp nghĩa mà tác giả muốn truyền tải.

3. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

Tiết....:
BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ
MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Học sinh nắm được thế nào là bài luận cách viết bài luận để thuyết phục người khác.

2. Năng lực

- Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: sống có trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** Trình chiếu cho học sinh xem một số hình ảnh về thói quen, hành động xấu và quan niệm chưa đúng như vứt rác bừa bãi, hút thuốc, quan niệm trọng nam khinh nữ...

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

Câu hỏi: Em có nhận xét gì về những thói quen nêu trên? Trước những người có thói quen xấu ta nên làm gì?

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo hướng trước những hành động xấu ta phải lên tiếng

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu hình ảnh:

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Học sinh nắm được thế nào là bài luận cách viết bài luận để thuyết phục người khác.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,

...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thế nào là viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a. Khái niệm Trong cuộc sống, mỗi người thường có những cử chỉ, hành động lặp đi lặp lại lâu ngày thành thói quen; có những quan niệm (cách hiểu, nhận thức,...) đã thành nếp nghĩ, khó thay đổi. Có nhiều thói quen tốt, quan niệm đúng đắn cần giữ gìn, phát huy. Tuy vậy, cũng có những thói quen xấu, quan niệm lạc hậu cần phải thay đổi, từ bỏ vì chúng tạo ra tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cá nhân hoặc cộng đồng. Ví dụ: thói quen vứt rác bừa bãi, lãng phí thời gian, ý lại người khác, lạm dụng thuốc kháng sinh,... hoặc quan niệm không chơi với những bạn học kém hơn mình, có tiền là có tất cả,... Trong các trường hợp đó, chúng ta cần thuyết phục người có thói quen chưa tốt, quan niệm chưa đúng từ bỏ những thói quen và quan niệm ấy. Viết bài luận thuyết phục là nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người có thói quen, quan niệm chưa đúng, tiêu cực thay đổi theo chiều hướng đúng đắn, tích cực.
Hướng dẫn HS tìm hiểu ví dụ và rút ra cách làm bài B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Phân tích ví dụ trong sgk để từ đó rút ra cách viết bài thuyết phục người khác từ bỏ một	b. Cách viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm * Ví dụ sgk: - Người viết là một người con thuyết phục bố không hút thuốc, bỏ thuốc - Lí lẽ đưa ra:

<i>thói quen hay một quan niệm</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	+ Hút thuốc có hại cho sức khỏe, dẫn đến nhiều căn bệnh nguy hiểm + Gây thiệt hại về kinh tế + Ảnh hưởng đến sức khỏe của người thân - Tình cảm, thái độ thể hiện ở đoạn kết: Thể hiện sự yêu thương, góp ý chân thành. * Cách viết bài - Để viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, các em cần: - Tìm hiểu đề (Đọc kĩ đề bài; xác định đối tượng của bài viết, mục đích của bài viết thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào). - Nêu lí do và phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ. - Có các dẫn chứng cụ thể, sinh động về những ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó. Một số loại dẫn chứng có thể lựa chọn sử dụng là: số liệu thống kê, ví dụ cụ thể, sự kiện hoặc tình huống mà bản thân đã trải qua, các câu chuyện truyền tải thông điệp phù hợp với quan điểm của em, các trích dẫn phát biểu của những người có liên quan,... Dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm chưa tốt để nêu ý kiến phản biện.
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Thực hành viết bài thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm theo đề số 1 sgk theo bốn bước. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thực hành <i>Đề bài: Lạm dụng thuốc kháng sinh là một thói quen phổ biến của nhiều người hiện nay. Em hãy viết bài văn nghị luận thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen này.</i> a. Chuẩn bị Đọc kĩ bài tập, lựa chọn và xác định yêu cầu của đề đã chọn: vấn đề thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. - Mục đích: thuyết phục những người này từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. - Đối tượng cần thuyết phục: những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. - Cách thức thuyết phục: viết bài văn nghị luận. b. Tìm ý và lập dàn ý * Tìm ý cho bài viết theo gợi ý dẫn: + Thế nào là thuốc kháng sinh và lạm dụng thuốc kháng sinh? Thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh phổ biến như thế nào? + Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến những hậu quả gì? + Làm thế nào để thay đổi thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh? * Lập dàn ý cho bài viết: - Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mọi người cần từ bỏ việc lạm dụng thuốc kháng sinh bởi thói quen này dẫn đến nhiều nguy cơ mà con người phải đối mặt trong điều trị bệnh tật. - Thân bài Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau:

	+ Giải thích thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh và trình bày hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay trong cộng đồng. + Những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh: •Lạm dụng thuốc kháng sinh gây lãng phí tiền bạc. •Lạm dụng thuốc kháng sinh gây khó khăn cho việc chẩn đoán, điều trị bệnh. •Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến tình trạng kháng thuốc kháng sinh, gây nguy hiểm cho tính mạng,... + Dự đoán lập luận của những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (Ví dụ: dựa vào hướng dẫn của người bán thuốc; tham khảo thông tin trên mạng, không có thời gian để đi khám bác sĩ,...). Từ đó, người viết có thể phản biện lại. Chẳng hạn: Người bán thuốc không phải là bác sĩ khám bệnh, họ không đủ kiến thức chẩn đoán và kê đơn điều trị cho người bệnh,... + Làm thế nào để từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (Ví dụ: hiểu tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh, khi có bệnh cần đi khám bác sĩ, mua và sử dụng thuốc theo đúng chỉ định của bác sĩ,...)? - Kết bài Khẳng định lại thông điệp mọi người cần từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh vì một cuộc sống khoẻ mạnh, an toàn cho bản thân và cộng đồng. c) Viết - Viết bài văn theo dàn ý đã lập. - Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.								
Hướng dẫn HS đánh giá bài viết B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Từ bài làm của nhóm 3, hãy kiểm tra mức độ đạt yêu cầu của bài viết. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục Định hướng và dàn ý trên đây để tự phát hiện và sửa lỗi, cụ thể: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung kiểm tra</th><th>Yêu cầu cụ thể</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Bố cục ba phần</td><td> - Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề cần thuyết phục - Thân bài: + Đã giải thích được khái niệm thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? Chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay + Đã nêu được những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh + Nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết + Có đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh - Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề </td></tr> <tr> <td>Các lỗi còn mắc</td><td>Không</td></tr> <tr> <td>Đánh giá chung</td><td>Đạt</td></tr> </tbody> </table>	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể	Bố cục ba phần	- Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề cần thuyết phục - Thân bài: + Đã giải thích được khái niệm thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? Chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay + Đã nêu được những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh + Nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết + Có đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh - Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề	Các lỗi còn mắc	Không	Đánh giá chung	Đạt
Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể								
Bố cục ba phần	- Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề cần thuyết phục - Thân bài: + Đã giải thích được khái niệm thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? Chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay + Đã nêu được những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh + Nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết + Có đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh - Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề								
Các lỗi còn mắc	Không								
Đánh giá chung	Đạt								

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** Một người bạn của em luôn luôn tin tưởng và hành động theo phương châm “Im lặng là vàng” Hãy viết bài văn nghị luận để thuyết phục người bạn đó cần nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn.

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Một người bạn của em luôn luôn tin tưởng và hành động theo phương châm “Im lặng là vàng” Hãy viết bài văn nghị luận để thuyết phục người bạn đó cần nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Ví dụ: Vàng được coi là một loại trang sức, kim loại vô cùng quý hiếm, chính vì vậy mà những thứ gì quý giá người xưa đều so sánh với vàng nhằm thể hiện sự quý giá của nó như "Thời gian là vàng" hay "Im lặng là vàng" nhằm thể hiện việc quan trọng của việc im lặng đúng lúc đúng chỗ, nhưng lúc nào cũng chọn sự im lặng vậy có tốt không? Câu nói đó muốn chúng ta cần phải biết giữ im lặng đúng nơi đúng chỗ, không nên can thiệp quá sâu vào công việc của ai đó, hoặc dốt nhưng lại thích thể hiện huênh hoang, nói nhiều càng lộ ra sự ngu dốt, thiếu học của mình, hoặc trong trường hợp gây gổ tranh cãi nổi nóng thì sự im lặng lại làm cho mọi việc tốt hơn. Khi mâu thuẫn đến, mỗi lời nói ra trong lúc không kiểm soát đều có thể trở thành những lưỡi dao gây tổn thương người khác. Bởi vậy, im lặng đôi khi còn giá trị hơn cả vạn lời nói... Dĩ nhiên, có phải trong tất cả tình huống, sự im lặng đều là vàng? Có nên im lặng trước cái ác, cái xấu; có nên im lặng trước cường quyền hay có nên im lặng trong các cuộc tranh luận khi mình có những suy nghĩ chín chắn, khách quan về vấn đề đó... Trong các tình huống đó mà mình im lặng tức là mình đánh mất bản thân và đang thỏa hiệp với cái ác, cái xấu. Vậy trường hợp nào nên im lặng? <i>Pythagoras từng nói: “Im lặng là cấp độ cao nhất của sự khôn ngoan. Ai không biết im lặng là không biết nói”. Còn Martin Luther King Jr lại phát biểu: “Cuộc sống chúng ta bắt đầu chấm dứt ngay trong cái ngày mà chúng ta giữ im lặng trước những vấn đề hệ trọng”.</i> Chính vì vậy, mỗi chúng ta cần phải nhận thức rõ nên im lặng và lên tiếng trong tình huống cụ thể nào, không nên là kẻ ngậm miệng ăn tiền, rồi im lặng cho cái xấu cái ác hoành hành trong xã hội làm cho đạo đức con người trở nên suy thoái, xuống dốc. Bởi trong cuộc sống, bên cạnh những cái hay cái đúng còn có những quan điểm, lời nói, hành động... sai trái cần lên án, tố cáo. Trong cơ quan, công sở có những kẻ tham ô, hối lộ. Ngoài đường ngoài chợ, có những tên buôn lậu, cướp giật. Trong lớp học, có những hành động tiêu cực trong kiểm tra, đánh giá... Lúc ấy, nếu im lặng tức là đã tiếp tay cho cái ác, cái sai trái hoành hành. Lúc ấy im lặng là vô trách nhiệm, hèn nhát. Cũng có khi, trên đường có một cụ già đang run rẩy trước dòng người xuôi ngược, trong khi bạn đang lưỡng lự

	thì đã có một bạn khác nhanh chân hơn giúp cụ qua đường. Vậy là chỉ vì im lặng bạn đã lỡ mất cơ hội làm một việc tốt. Trong lớp học, thầy giáo đưa ra câu hỏi, bạn im lặng tức là đã đánh mất cơ hội để cất lên "tiếng nói của mình", cơ hội để thể hiện, cơ hội để thử sức. Những cơ hội, thời cơ nếu ta để lỡ thì sẽ mất đi vĩnh viễn. Khi ấy, im lặng là đại đột, ấu trĩ. Im lặng trong một cuộc thảo luận, tranh luận của tập thể để đi đến thống nhất một vấn đề chung còn nói lên con người bạn nó thiếu quan điểm biết nhường nào. Khi ấy, bạn rất dễ trở thành ba phải trong vô vàn những quan điểm, xu hướng. Như vậy là trong cuộc sống, cần phải biết xác định hoàn cảnh để im lặng hoặc phá vỡ im lặng đúng thời điểm. Chính vì vậy, trong cuộc sống cần phải biết cân bằng giữa im lặng và lên tiếng phá vỡ im lặng khi cần thiết, không phải lúc nào sự im lặng cũng là vàng cần phải biết cân nhắc tùy hoàn cảnh mà sử dụng quyền im lặng của mình. Hãy coi câu nói của Martin Luther King là một bài học, hãy xắn tay áo lên và hành động ngay từ hôm nay, bắt đầu từ những việc nhỏ bé nhất mà chúng ta có thể. Tôi tin rằng điều đó không phụ thuộc vào tuổi tác, mạnh yếu hay giàu nghèo, mà bất kì ai cũng làm được. Đừng bao giờ thỏa hiệp và làm ngơ trước cái xấu, bạn nhé!
--	--

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
 - **Nội dung:** *Hãy chỉ ra một quan niệm sống mà em cho là không đúng đắn và viết một bài luận để thay đổi quan niệm đó.*
- GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
 - **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nắm được những định hướng và cách thảo luận về một vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau.

2. Năng lực

- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: sống có trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** Xác định mục tiêu học tập

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS về mục tiêu của bài học

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC****- Mục tiêu:**

+ Nắm được những định hướng và cách thảo luận về một vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện**B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- Mục tiêu: Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 04 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Nêu khái niệm và cách thức thảo luận về một vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a. Khái niệm Trước một vấn đề trong cuộc sống, mỗi người có thể có những ý kiến khác nhau do vấn đề phức tạp hoặc do góc nhìn, cách suy nghĩ,... không giống nhau. Thảo luận về một vấn đề còn có những ý kiến khác nhau là cùng chia sẻ, trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề được nêu ra; đồng thời, lắng nghe, trao đổi lại với ý kiến của người khác để đi đến hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn về vấn đề đó. b. Cách thảo luận Để tham gia thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, cần: - Xác định vấn đề thảo luận, người tham gia, thời gian thảo luận. - Xem xét vấn đề từ nhiều góc nhìn và mối quan hệ khác nhau để tìm ý, lập dàn ý cho bài trình bày. - Lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác về vấn đề thảo luận. - Trao đổi và bổ sung, làm rõ thêm ý kiến của bản thân. Có thái độ phù hợp, hoà nhã và lịch sự trong khi thảo luận, trao đổi.
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Trình bày ý kiến về nhân vật Thị Mầu dựa trên các ý kiến khác nhau. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thực hành Bài tập: Tiến hành cuộc thảo luận theo đề bài sau: Có ý kiến cho rằng nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích “Thị Mầu lên chùa “ (“Quan Âm Thị Kính ”) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định Thị Mầu là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Trình bày kiến của em về vấn đề này. a) Chuẩn bị - Xác định đối tượng, nội dung và yêu cầu của cuộc thảo luận. - Xem lại văn bản <i>Thị Mầu lên chùa</i> và tìm hiểu thêm các tài liệu tham khảo về vấn đề thảo luận. b) Tìm ý và lập dàn ý - Tìm ý cho bài thảo luận bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi: Vì sao em lại có ý kiến như vậy? Vì sao em tán thành hoặc không tán thành ý kiến đánh giá Thị Mầu lẳng lơ, xấu tính và vì sao đồng ý hoặc không đồng ý với nhận xét

	Thị Mầu dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách? - Lập dàn ý cho bài thảo luận: + Mở đầu: Nêu vấn đề cần thảo luận: Nên đánh giá nhân vật Thị Mầu như thế nào? + Nội dung chính: . Nêu ý kiến về vấn đề thảo luận (ví dụ: không đồng tình với ý kiến Nội dung thứ nhất, ủng hộ ý kiến thứ hai hoặc có điểm đồng tình, có điểm không tình; đồng tình với cả hai ý kiến,...). . Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người về ý kiến của mình. + Kết thúc: Khẳng định lại ý kiến và đề nghị mọi người trao đổi, thảo luận.
Hướng dẫn HS nói và nghe B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Nói về nhân vật Thị Mầu B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c) Thực hành nói và nghe Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37). Phương pháp giải: - Xác định đối tượng, nội dung, yêu cầu của cuộc thảo luận. - Xem lại văn bản Thị Mầu lên chùa và tìm hiểu thêm các tài liệu tham khảo về vấn đề thảo luận. - Đánh giá khách quan nguyên nhân những hành động của nhân vật Thị Mầu trong bối cảnh phong kiến và hiện đại. Lời giải chi tiết: Quan Âm Thị Kính là vở chèo cổ có sức sống lâu bền trong dân gian, vở chèo trụ vững với thời gian là tác giả đã xây dựng thành công chân dung người phụ nữ với những tính cách trái ngược với xã hội phong kiến bấy giờ. Bởi vậy khi đọc hay xem vở chèo này: Có ý kiến cho rằng nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích <i>Thị Mầu lên chùa</i> (“<i>Quan Âm Thị Kính</i>”) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định Thị Mầu là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Thị Mầu là một cô gái trẻ đẹp được thể hiện bằng một thứ ngôn ngữ Chèo rất đặc trưng, đa dạng, phong phú. Thị Mầu là biểu tượng của khát vọng tình yêu, là sự phản kháng mạnh mẽ, quyết liệt của tình yêu đối với những trói buộc khắt khe, vô nhân đạo của lễ giáo phong kiến khác với số đông nhân vật nữ chính khi ra trò đều mang những nét chung của tính cách được giáo dục trong nếp lễ giáo gia đình phong kiến với nền luân lý Nho gia. Nhân vật Mầu xuất hiện đã thu hút người nghe, người xem qua lời giới thiệu độc đáo. Thị Mầu là hình tượng khiến người tiếp nhận có ấn tượng đậm nét với vẻ ngoài của nhân vật. Vẻ đẹp ngoại hình của Mầu có sự cộng hưởng của cái yếm thắm trong đó thốn thức bộ ngực con gái thêm khát yêu đương, chiếc áo tứ thân mới ba mới bảy, với con mắt sắc như dao cau, với nụ cười tươi nở ra trên đôi môi đỏ mọng, và với cái thân hình uốn éo luôn để lộ những đường cong khêu gợi...Thị Mầu từ kịch bản văn học bước ra sân khấu đã hút hồn người xem bởi chính ánh mắt đong đưa, lúng liếng, lời nói ngọt ngào, sóng sánh như mật, nụ cười môi thắm, răng trắng ngọc ngà mời mọc, năm ngón tay búp măng nõn nà xòe, phẩy quạt, váy áo bay tung, dải thắt lưng xanh phấp phới, quần quỳ ngay trên đầu chú tiểu trẻ đang ngồi gõ mõ, niệm kinh, chịu trận như hóa đá... những bước đi vòng rộng nhún nhảy, dáng dấp phóng túng bay bướm đầy ắp sinh khí như muốn phá tung mọi ràng buộc của lễ nghi phong kiến. Rõ ràng vẻ bên ngoài

của Thị Mầu đã toát lên tính cách, việc làm, tâm tư của Thị. Nguyên tắc đối lập trong xây dựng nhân vật chèo cổ đã làm nổi bật hai hình tượng. Thị Kính – áo nâu sồng, miệng tụng kinh, tay gõ mõ, ngồi bất động, Thị Mầu áo mớ ba mớ bảy sắc sỡ, tay cầm quạt, thoắt gập, thoắt xòe...Thị Kính trầm tư bao nhiêu thì Thị Mầu cuồng nhiệt bấy nhiêu. Thị Kính dịu dàng, kín đáo, đoan trang, Thị Mầu lại mạnh mẽ, lẳng lơ, táo bạo. Thị Kính càng né tránh thì Thị Mầu càng lấn xả để thỏa mãn dục tình. Không chỉ bộc lộ cảm thức về thân phận, tính cách bản năng. Họ khao khát được yêu – một tình yêu chân thành, và ở một chừng mực nhất định, chèo đã hé lộ những khát khao tính dục từ phía người phụ nữ - một dục vọng hết sức con người. Nhân vật Thị Mầu trong chèo cổ biểu hiện cho một phẩm chất khác của người phụ nữ Việt Nam đó là khát khao yêu đương. Đây là quyền cơ bản của người phụ nữ nói riêng và con người nói chung. Khi lớn lên phải được tự do tìm hiểu, yêu đương và phải lấy người mình yêu. Nhưng đối lập với quyền ấy trong xã hội phong kiến là một lớp sơn đạo đức giả tạo của chế độ hà khắc để trói buộc bao người phụ nữ phải tuân theo “tam tòng”, “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” chứ không được lựa chọn tình yêu và hạnh phúc của riêng mình. Ý thức tự do trong tình yêu bộc lộ ở lời nhủ mình và khuyên chị em chớ nghe họ hàng. Sự thật có biết bao người con gái đau khổ, bất hạnh vì hôn nhân không tình yêu bởi hệ luật ép duyên. Nên lời Thị Mầu thể hiện sự phản kháng với lễ giáo vô lý trong xã hội mà quyền yêu và lấy người mình yêu không được ủng hộ, chấp thuận. Thị Mầu trong chèo cũng là một tấm gương điển hình về sự phá phách, chống lại những trói buộc của chế độ phong kiến hà khắc, khát khao hướng tới hạnh phúc của người phụ nữ thời bấy giờ. Người phụ nữ này dám bộc lộ hết mình, biết sống, biết khao khát tận hưởng với đời. Dám yêu, dám lên tiếng vì tình yêu - giữa xã hội phong kiến chỉ duy nhất một Thị Mầu. Thị cất lên tiếng nói nữ quyền để lật đổ thành trì lễ giáo cũ kĩ đã trở thành giáo điều, đập đổ những lệ làng, những đạo đức giả, những quan niệm cổ hủ chà đạp lên thân phận và tước đoạt hạnh phúc con người. Mầu ở đây thật mới. Cô chấp nhận, van lơn thứ tình “ở trọ”, “qua đường” và chính trong cái quyết liệt đó đã mai phục sẵn một tâm thế liều lĩnh: “mai sau dù có ra sao cũng đành” sẽ được bù đắp lên ở những chặng sau trong cuộc đời cô. Sự nổi loạn của Thị Mầu là thách thức xã hội:

“Lẳng lơ cũng chẳng hao mòn

Chính chuyên chẳng để sơn son mà thờ”

Thị Mầu đã dám nghĩ, dám yêu, dám bày tỏ và sẵn sàng chấp nhận hậu quả cuối cùng. Đam mê của Thị mang tính bản năng và xuất phát từ trái tim không toan tính vụ lợi, không ràng buộc. Khi bị từ chối, tình yêu càng trở nên mãnh liệt. Không đạt được mong muốn, khát khao của Thị Mầu càng cháy bỏng. Thị Mầu đã đi ngược quan niệm nam nữ thụ thụ bất thân để tiến đến sát sạt tiểu Kính mà ghẹo, mà quyến rũ bởi Thị Mầu đã say đắm vẻ đẹp của thầy Tiểu và khát khao có được tình yêu của Kính Tâm. Xét ở phương diện yêu thì Thị Mầu đúng là một cô gái hiện đại. Thị đã dám yêu, dám bày tỏ, dám vượt qua lễ giáo của xã hội phong kiến, những mong có được tình yêu của mình. Có bao nhiêu cô gái thời đại ấy đã dám làm thế như Thị Mầu. Đến ngay cả Thúy Kiều, được coi là táo bạo, bị

	các nhà Nho thời đó cho là “dâm” khi dám “xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” đi tìm Kim Trọng thì cũng chỉ mới dừng lại ở ranh giới nhất định. Kiều vẫn không dám phá bỏ lễ giáo phong kiến khi nói “Nên chăng là cũng tại lòng mẹ cha” để lúc sa chân vào cuộc đời gió bụi cũng chỉ dám thốt lên một câu tiếc nuối “Nhị đào thà bẻ cho người tình chung”. Nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta “tán thưởng” Thị Mầu về cách hành xử trong tình yêu, mà chỉ để thấy rõ hơn lý do lỗi lầm của Thị để tha thứ cho một cô gái mang cái “án lằng lơ” theo suốt chiều dài văn hóa dân tộc. Lỗi lầm của Thị Mầu là ở chỗ yêu say đắm nhưng không hiểu rằng tình yêu cần phải có từ hai phía. Vì thế, Thị đã biến tình yêu của mình thành sự si mê mù quáng, dẫn đến bị kịch cho mình và người mình yêu. Thị Mầu là con người của nghệ thuật. Và nghệ thuật dân gian mang hơi thở của cuộc sống. Nên con người của nghệ thuật phải chăng chính là con người của cuộc đời. Và khát vọng của Thị Mầu là của bao cô gái trong xã hội phong kiến. Qua những phân tích trên thì mọi người có thể thấy rõ là em nghiêng về quan niệm thứ hai nhiều hơn. Tóm lại Thị Mầu là nhân vật dám sống thật với bản thân, dám vượt qua những lễ giáo phong kiến, sắc thái nữ quyền trong Mầu cũng hiện lên rất rõ nét hơn ở khao khát tự do yêu đương, bản năng tính dục trong Thị Mầu điều mà người phụ nữ xưa không dám làm.				
Hướng dẫn HS đánh giá B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Đánh giá bài nói của nhóm 3. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37). <table border="1"> <thead> <tr> <th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td> - Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó? </td><td> - Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? </td></tr> </tbody> </table>	Người nói	Người nghe	- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?
Người nói	Người nghe				
- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?				

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
 - **Nội dung:** Có người quan niệm không nên lạm dụng kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: Khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hay quan niệm trên.
- GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Có người quan niệm không nên lạm dụng kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: Khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hay quan niệm trên.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Thuốc kháng sinh là cái tên không còn quá xa lạ với tất cả mọi người. Loại thuốc quen mặt này xuất hiện trong điều trị nhiều bệnh lý, từ đơn giản đến phức tạp và có thể mua ở hầu hết mọi nhà thuốc. Tuy nhiên nhiều người lại lạm dụng chúng quá mức và còn nêu ra quan niệm: Khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Vậy có thực là thuốc kháng sinh sẽ giúp nhanh khỏi bệnh hay không? Mặc dù kháng sinh có tác dụng tích cực là điều trị bệnh, diệt vi khuẩn gây bệnh, không cho vi khuẩn sinh sôi nảy nở tiết ra các độc chất gây hại cho cơ thể, nhưng nó còn có tác dụng phụ như phản ứng phụ hoặc dị ứng. Mặt khác, việc lạm dụng thuốc kháng sinh khiến sự xuất hiện của các vi khuẩn kháng thuốc đang ngày càng phổ biến như: tụ cầu kháng methicilline; phế cầu kháng penicilline; khuẩn salmonella đa kháng với choramphenicol, ampicillin, cotrimoxazole... Sự xuất hiện của các vi khuẩn này gây nguy hiểm nghiêm trọng đến tính mạng của con người. Thực trạng dễ thấy hiện nay là nhiều người khi bị ốm, thậm chí bị cảm cúm do virus nhưng do ngại đến cơ sở y tế khám nên tự tìm mua kháng sinh để uống với mong muốn nhanh khỏi bệnh. Tuy nhiên việc sử dụng thuốc kháng sinh chưa hợp lý, lạm dụng thuốc... sẽ tạo điều kiện cho các vi khuẩn kháng thuốc kháng sinh, khiến cho thuốc kém hiệu quả và mất dần tác dụng. Đặc biệt là các bậc phụ huynh thấy trẻ bị ho, sốt, viêm họng nhẹ, mặc dù chưa cần dùng đến thuốc kháng sinh cũng tự ý kê đơn kháng sinh hoặc mua thuốc theo đơn cũ cho trẻ uống. Những bệnh nhẹ này của trẻ thay vì sử dụng thuốc kháng sinh có thể dùng những biện pháp vừa an toàn vừa hiệu quả như rửa mũi, súc họng bằng nước muối, sử dụng thuốc ho... Nếu bệnh tình tái phát hoặc không thuyên giảm thì đưa trẻ đến các trung tâm y tế điều trị theo chỉ định của bác sĩ. Việc tự ý sử dụng thuốc kháng sinh khiến cho thuốc không những không trị được bệnh, mà còn làm cơ thể sản sinh ra các vi khuẩn kháng thuốc gây nguy hiểm cho người bệnh. Lạm dụng kháng sinh ảnh hưởng đến sức khỏe người dùng: Tác dụng chính của kháng sinh là diệt khuẩn và nấm chính vì thế nếu lạm dụng sử dụng kháng sinh không đúng cách, liều lượng, tự ý dùng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người bệnh. Kháng sinh không chỉ diệt các vi khuẩn có hại mà chúng còn có thể ngăn chặn sự phát triển của các vi khuẩn có lợi trong khu vực niêm mạc, lợi, hầu, trong cơ quan tiêu hóa,... Vì vậy, sử dụng kháng sinh quá nhiều lần gây nên hiện tượng loạn khuẩn, khiến cho các vi khuẩn có lợi bị tiêu diệt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Đối với người cao tuổi sử dụng kháng sinh không đúng cách, sai nguyên tắc còn có thể gây nên các biến chứng nguy hiểm như sốc phản vệ, có thể tử vong nếu như không được cấp cứu kịp thời. Trẻ nhỏ cũng là một trong những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nếu dùng kháng sinh sai cách, khiến cho bé dễ bị hen suyễn, sức đề kháng yếu đi,... nên bé khó có thể phát triển khỏe mạnh. Để hạn chế lạm dụng thuốc kháng sinh cần nâng cao nhận thức ngay từ mỗi cá nhân bằng cách bắt đầu bằng thói quen tuân thủ đơn thuốc của bác sĩ, không tự ý mua và dùng kháng sinh khi chưa có ý kiến của bác sĩ điều trị. Khi được bác sĩ kê đơn có thuốc kháng sinh, luôn uống đủ liều lượng đã được kê, không bỏ dở

	nửa chừng, ngay cả khi cảm thấy bệnh đã đỡ nhiều. Không dùng thuốc kháng sinh thừa từ lần sử dụng trước; không chia sẻ thuốc kháng sinh trong toa thuốc đang dùng cho người khác uống, ngay cả khi đó là người thân của mình. Thường xuyên rửa tay bằng xà phòng để phòng ngừa lây nhiễm vi khuẩn, góp phần giảm bớt nguy cơ phải dùng đến thuốc kháng sinh. Mỗi cán bộ y tế cần sử dụng kháng sinh có trách nhiệm, chỉ định sử dụng kháng sinh đúng các hướng dẫn chuyên môn và kê đơn khi cần thiết. Đối với các cơ quan chức năng, trực tiếp là ngành y tế, cần tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các bệnh viện, nhà thuốc, tăng cường kiểm soát, quản lý sử dụng kháng sinh. Đồng thời, có chế tài xử lý thích đáng đối với các hành vi vi phạm. Có thể thấy không phải cứ ốm mà mình sử dụng thuốc kháng sinh, thay vào việc tự tiện sử dụng hay lạm dụng nó thì chúng ta phải đến bác sĩ để khám bệnh và uống theo đúng liều lượng được kê đơn.
--	--

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** *Em hãy kể về một cuộc tranh luận xuất phát từ việc có nhiều ý kiến khác nhau về một vấn đề và hãy cho biết làm cách nào để có thể đi đến thống nhất?*
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống
- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh
 - + Hs kể về cuộc tranh luận
 - + Gợi ý cách thống nhất vấn đề trong cuộc tranh luận: Lấy ý kiến số đông, Xin ý kiến chuyên gia, Cùng phân tích đúng sai để rút ra kết luận cuối cùng...
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Hướng dẫn tự học:

XỬ KIỆN -Trích tuồng “Nghê, Sò, Ốc, Hến”-

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới

Câu 1: A

Bởi vì địa điểm có được đoạn trích nhắc đến “ Bắt tới chốn huyện nha”.

Câu 2: C

Vì giữa hai người này quan chưa biết xử sao, những lời khai thì chưa rõ ràng nên chưa phân định được, cần nhờ đến thầy Đe viết lại cho đúng.

Câu 3: D

Thị Hến đã dùng những lời nói ngon ngọt để thoát tội: “Như việc ấy nhờ ơn trên phân giải/ Thời duyên kia đành phận thiếp vương mang/ Xin ngài hãy thương/ Vốn tôi ưng dạ.”

Câu 4: A

Nhờ lời ăn nói ngọt của Thị Hến Huyện Trìa đã xử cho Hến thẳng, thay đổi hết những lời khai.

Câu 5: A

Bởi văn bản Thị Mầu lên chùa, Mặc mưu Thị Hến, Xúy Vân giả dại đều là những tác phẩm sân khấu dân gian.

Câu 6:

Phương pháp giải: Đọc và tìm hiểu kĩ đoạn trích

Lời giải chi tiết: Tình huống tạo ra tiếng cười trong đoạn trích là việc phân xử công lí dựa trên sắc đẹp, lời ăn nói ngọt ngào của Thị Hến rót mật vào tai Huyện Trìa. Tình huống này đã tố cáo và phản ánh lên thói hư tật xấu của thời xưa, vì sắc dục mà mờ đi lí trí, công bằng công lí.

Câu 7:

Phương pháp giải: Đọc và tìm hiểu kĩ tác phẩm

Lời giải chi tiết: Tiếng cười trong đoạn trích Xử kiện đã lên án thói hư tật xấu của bọn quan lại, chính cách xử kiện đối trắng thay đen này đã lộ rõ bản chất của người cầm quyền, đáng lẽ là người cầm cân nảy mực thì phải công bằng nhưng ông quan huyện lại chọn sắc dục chứ không quan tâm đến bằng chứng. Đoạn trích Xử kiện đã tạo nên tiếng cười sảng khoái bởi sự mâu thuẫn và tình huống giữa các nhân vật tạo ra, tiếng cười không chỉ là tiếng cười tự nhiên mà còn là tiếng cười phê phán, lên án, châm biếm.

Câu 8:

Phương pháp giải: Đọc và tìm hiểu tác phẩm, ôn lại những kiến thức về thể loại tuồng.

Lời giải chi tiết:

Đặc điểm của kịch tuồng được thể hiện qua văn bản Xử kiện là những thủ pháp gây cười như kết cục bất ngờ, lối chơi chữ. Tình huống truyện hết sức bất ngờ, trái ngược hoàn toàn so với dự đoán là Trùm Sò sẽ thắng nhưng cuối cùng lại về tay Hến.

Câu 9:

Phương pháp giải: Đọc kĩ tác phẩm, xác định mục tiêu và yêu cầu của đề bài.

Lời giải chi tiết:

Trích đoạn Xử Kiện trong vở tuồng Nghê, Sò, Ốc, Hến nói về cuộc xử kiện của một vị quan đứng đầu một huyện. Huyện Trìa đã đưa ra bản án cho vợ chồng Trùm Sò, tội hồng hách ý phú gia để ăn hiếp quả phụ thân cô và xử phạt theo pháp công “ Cớ lấy đúng pháp công / Tội cả chồng lẫn vợ”. Có thể thấy quan huyện xử phạt theo bản năng của người đàn ông về sắc dục chứ không phải vì tham lam tiền bạc,

bản án theo đúng những gì đề ra, không thêm không bớt tội nhưng lại không công bằng Thị Hến thì được tha còn Trùm sò vừa bị phạt vừa không lấy lại được của cải đã mất.

BÀI 4

VĂN BẢN THÔNG TIN

Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được cách đặt nhan đề, vai trò và mối liên hệ giữa các chi tiết, sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.
- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.
- Viết được bài luận về bản thân; bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng.
- Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa.
- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

Tiết....:

THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI: MỘT HẰNG SỐ VĂN HOÁ VIỆT NAM **-Trần Quốc Vượng-**

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản; cách sử dụng ngôn từ, phối hợp vốn tri thức phong phú.
- Phân tích và đánh giá được nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.

2. Năng lực

- Nhận biết và biết cách phân tích văn bản thông tin.
- Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** Cho học sinh xem những hình ảnh về thủ đô Hà Nội xưa và nay

GV đặt câu “Em đã biết gì về thủ đô Hà Nội?”

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chiếu hình ảnh và đặt câu hỏi

+ GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản; cách sử dụng ngôn từ, phối hợp vốn tri thức phong phú.

- Phân tích và đánh giá được nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
- + GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ
- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
GV chia 05 nhóm thảo luận và giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Trần Quốc Vượng (12 tháng 12 năm 1934 – 8 tháng 8 năm 2005) là một giáo sư, nhà sử học, nhà khảo cổ học Việt Nam.

về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về tác giả và tác phẩm? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	- Ông sinh tại huyện Kinh Môn, Hải Dương nhưng quê quán ở thôn Lê Xá, xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Sau khi tốt nghiệp thủ khoa cùng với Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm năm 1956 ông được giữ lại làm cán bộ giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội). - Ông được xem là một trong "tứ trụ" "Lâm, Lê, Tấn, Vượng" (tức gồm các Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng) của sử học Việt Nam đương đại. - Ông đã viết nhiều bài nghiên cứu khoa học, khoảng trên 400 bài đăng trên các tạp chí chuyên môn trong nước và ngoài nước Ngoài ra, ông viết trên 40 cuốn sách xuất bản ở cả trong và ngoài nước. 2. Tác phẩm: - Là văn bản thông tin: + Là loại văn bản được viết để truyền đạt thông tin, kiến thức. Loại văn bản này rất phổ biến, hữu dụng trong đời sống. Nó bao gồm nhiều thể loại: thông báo, chỉ dẫn, mô tả công việc, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, lịch biểu, cơ sở dữ liệu, hợp đồng quảng cáo, các văn bản hành chính, từ điển, bản tin... + Văn bản thông tin thường trình bày một cách khách quan, trung thực, không có yếu tố hư cấu, tưởng tượng. Qua văn bản thông tin, người đọc, người nghe hiểu chính xác những gì được mô tả, giới thiệu. Thông tin có thể được tổ chức theo một trong các cách cấu trúc như: nguyên nhân-kết quả; trật tự thời gian; so sánh và phân loại; vấn đề và giải pháp... + Trong văn bản thông tin, người viết thường sử dụng những cách thức hoặc phương tiện để hỗ trợ người đọc tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả. Một bảng chú thích, một dòng in đậm, in nghiêng, những nét gạch chân, những dấu sao, dấu hoa thị hoặc những hình ảnh minh họa đều có thể giúp người đọc dễ dàng hơn trong việc xác định vị trí và mối quan hệ của các thông tin để hiểu nội dung văn bản. - Đề tài: Viết về văn hóa Hà Nội, văn hóa Việt Nam. - Nhan đề: Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính: Văn hóa Hà Nội là một “hằng số tuyệt vời” của văn hóa Việt Nam. Trong đó “Hằng số văn hóa” được hiểu là những yếu tố khách quan vũ trụ (còn gọi là yếu tố địa – văn hóa) cố định đã tạo ra nền tảng của một nền văn hóa dân tộc từ đó sinh ra những đặc điểm cơ bản không thay đổi trong lịch sử và trong tương lai. - Xuất xứ: Văn bản in trong tập <i>Văn hóa Hà Nội, tìm tòi và suy ngẫm</i>, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010. - Bố cục: 2 phần + Phần 1: Sự hình thành văn hóa Hà Nội + Phần 2: Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội
Hướng dẫn HS tìm hiểu về tên gọi và lịch sử Hà Nội B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Trình bày về các tên gọi của Hà Nội?	III. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN 1. Tìm hiểu nguồn gốc của các tên gọi “Thăng Long”, “Đông Đô”, “Hà Nội” và lịch sử Hà Nội - Thăng Long: Thăng Long, với chữ “Thăng” ở bộ Nhật, “Long” có nghĩa là “Rồng”. Được ghi trong Đại Việt sử ký, không chỉ là “Rồng bay lên”, mà còn có nghĩa “Rồng (bay) trong ánh Mặt trời lên cao”. Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô lâu đời nhất trong lịch sử

B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Việt Nam. * Đông Đô: Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: “Mùa Hạ tháng 4 năm Đinh Sửu (1397) lấy Phó tướng Lê Hán Thương (tức Hồ Hán Thương) coi phủ đô hộ là Đông Đô” (Toàn thư Sđd - tr.192). Trong bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, sử thần nhà Nguyễn chú thích: “Đông Đô tức Thăng Long, lúc ấy gọi Thanh Hóa là Tây Đô, Thăng Long là Đông Đô”. * Hà Nội: So với tên gọi Thăng Long với ý nghĩa chủ yếu có tính cách lịch sử (dù chỉ dưới dạng truyền thuyết: ghi lại sự kiện có rồng hiện lên khi Vua tới đất Kinh đô mới), thì tên gọi Hà Nội có tính cách địa lý, với nghĩa “bên trong sông”. Nhưng nếu xét kỹ trên bản đồ thì chỉ có Sông Nhị là địa giới tỉnh Hà Nội cũ về phía Đông, còn Sông Hát và Sông Thanh Quyết không là địa giới, như vậy có bộ phận tỉnh Hà Nội không nằm bên trong những con sông này. Và khi Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp, tên gọi lại càng không tương xứng với thực địa. Thông tin bổ sung: Trung văn đại từ điển, tập 19 (Đài Bắc 1967, tr.103) cho biết Hà Nội là tên một quận được đặt từ đời Hán (202 Tr.CN - 220 S.CN) nằm phía Bắc Sông Hoàng Hà. Tên Hà Nội từng được ghi trong Sử ký của Tư Mã Thiên (hạng Vũ Ký), kèm lời chú giải: “Kinh đô để vương thời xưa phần lớn ở phía Đông Sông Hoàng Hà, cho nên gọi phía Bắc Sông Hoàng Hà là Hà Ngoại”. Rất có thể Minh Mạng đã chọn tên gọi Hà Nội, một tên hết sức bình thường để thay tên gọi Thăng Long đầy gọi cảm, nhưng tên gọi mới Hà Nội này lại có thể được giải thích là “đất Kinh đô các đế vương thời xưa”, để đối phó với những điều dị nghị. Chính cách đặt tên đất “dựa theo sách cũ” đã lại được thực thi, sau này, năm 1888 Thành Hà Nội và phụ cận trở thành nhượng địa của thực dân Pháp, tỉnh lỵ Hà Nội phải chuyển tới Làng Cầu Đơ (thuộc Huyện Thanh Oai, Phủ Hoài Đức), cần có một tên tỉnh mới. Người ta đã dựa vào một câu trong sách Mạnh Tử (Lương Huệ Vương, thượng, 3) “Hà Nội mất mùa, thì đưa dân đó về Hà Đông, đưa thóc đất này về Hà Nội, Hà Đông mất mùa cũng theo phép đó”. Dựa theo câu trên, người ta đặt tên tỉnh mới là Hà Đông, tuy rằng tỉnh này nằm ở phía Tây Sông Nhị, theo thực địa phải đặt tên là Hà Tây mới đúng. - Lịch sử: + Mảnh đất địa linh nhân kiệt này từ trước khi trở thành Kinh đô của nước Đại Việt dưới triều Lý (1010) đã là đất đặt cơ sở trấn trị của quan lại thời kỳ nhà Tùy (581-618), Đường (618-907) của phong kiến phương Bắc. Từ khi hình thành cho đến nay, Thăng Long - Hà Nội đã có tổng cộng 16 tên gọi cả tên chính quy và tên không chính quy, như: Long Đỗ, Tống Bình, Đại La, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Bắc Thành, Hà Nội, Tràng An, Phượng Thành, ... + Hà Nội là một vùng đất linh thiêng giàu văn hóa đồng thời cũng là trung tâm hội tụ đầy đủ những tinh hoa bản sắc của dân tộc từ folklore, lễ hội, dân ca, ...đến cách sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội của Hà Nội đều rất phong phú, nhiều đáng kể. Bên cạnh đó, phong thái và khí chất của con người Hà Nội cũng rất khác, duyên dáng, phong lưu mà sang trọng. Từ cổ chí kim, trải qua ngàn đời, ngàn năm xây dựng và phát triển, Hà Nội vẫn luôn là mảnh đất xinh đẹp, đáng tự hào của dân tộc ta.
---	---

Hướng dẫn HS tìm hiểu văn hóa Hà Nội B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Theo tác giả, văn hóa Hà Nội được hình thành và có đặc điểm như thế nào?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Văn hóa Hà Nội - Văn hoá Hà Nội được hình thành dựa trên sự kết hợp của những yếu tố: + Trữ lượng folklore (dân gian) phong phú, ca dao, tục ngữ, dân ca, chèo, múa rối, truyện cổ tích,... của vùng Đông, Nam, Đoài, Bắc kết tụ chọn lọc và nâng cao trên cái có sẵn của vùng non nước Hồ Tây - Hồ Gươm, núi Nùng, núi Khán mà trở thành folklore Hà Nội. + Truyền thống lễ hội văn hóa dân gian, sinh hoạt văn hóa tôn giáo lâu đời. + Văn hoá dân gian không tách rời mà kết hợp, hoà hợp với văn hoá cung đình và được “chính thức hoá” và “sang trọng hoá”. Cái sang trọng bao giờ cũng là một sắc thái cần và bắt buộc của văn hoá Thủ đô, văn hoá Thăng Long - Hà Nội.
Hướng dẫn HS tìm hiểu về con người Hà Nội B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Theo tác giả, con người Hà Nội mang những vẻ đẹp nào?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. Con người Hà Nội - Hà Nội là nơi tập trung của những người Việt Nam lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi. Là nơi tích tụ tinh hoa bốn phương => thông minh, tài hoa - Nhu cầu lựa chọn, đòi hỏi và có điều kiện thỏa mãn việc tiêu dùng “của ngon vật lạ” từ các nơi đổ về. Từ đó có mạng lưới làng quê tập trung sản xuất đặc sản chuyên biệt => biết hưởng thức, tận hưởng, sành ăn, sành mặc. - Có điều kiện thuận lợi để giao lưu và tiếp thu văn hóa cộng thêm truyền thống hiếu học => nhanh nhạy, hiểu biết và mẫn cảm về chính trị - tình cảm. Thành phố Rồng Bay có trường cao cấp về Văn (Quốc Tử Giám), về Võ (Giảng Võ đường) từ thế kỉ XI cho nên Thăng Long vừa thượng võ với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, vừa văn hiến với Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Chiêu Hổ, Bà Huyện Thanh Quan.... => Qua thời gian đã mài giũa ra những người con Hà Nội thanh lịch, tinh tế, tài hoa, phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lỗ bịch: <i>Chẳng thơm cũng thể hoa nhài</i> <i>Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng Kinh.</i>
Hướng dẫn HS đánh giá chung về văn bản B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nêu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	III. TỔNG KẾT 1. Nghệ thuật: - Văn bản được viết theo hình thức của một văn bản thông tin với bố cục rõ ràng, hợp lý. Ngôn từ mạch lạc, phù hợp với văn bản thông tin. - Bài viết kết hợp nhuần nhuyễn giữa thuyết minh và tự sự, nghị luận. Trong đó: + Phương thức tự sự: Kể về sự hình thành của văn hóa HN + Phương thức nghị luận: Đưa ra những luận cứ để minh chứng cho nếp sống thanh lịch của người Hà Nội => Việc lồng ghép các phương thức biểu đạt trong bài viết đã làm cho bài viết có tính xác thực, có căn cứ rõ ràng, thuyết phục người đọc trong quá trình truyền thụ thông tin trong văn bản. - Vận dụng nhiều ca dao, tục ngữ, ngôn ngữ: “Khéo léo tay nghề, đất lành Kê Chợ”: tục ngữ.

	+ “Ngát thơm hoa sói, hoa nhài/ Khôn khéo thợ thầy Kê Chợ”: ngạn ngữ. + “Gắng công kén được cốm Vòng/ Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui”: Ca dao + “Bán mít chợ Đông / Bán hồng chợ Tây / Bán mây chợ Huyện, Bán quuyến Hàng Đào”: đồng dao + “Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây, Giò Chèm, nem Vẽ, Cốm Vòng, gạo tám Mễ Trì / Tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn; Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng; Lĩnh Bưởi, the La;...”: ca dao – ngạn ngữ. + “Chẳng thơm cũng thể hoa nhài/ Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng Kinh”: ca dao. - Để giúp người đọc hiểu đặc điểm của văn hóa Thăng Long – Hà Nội, tác giả đã huy động, kết nối thông tin từ những lĩnh vực như: Lịch sử, địa lí,...Cụ thể: + Lĩnh vực lịch sử: ++ Triều đình Lý Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng,... ++ Nhà nước dân tộc Lý – Trần – Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật, hát phết,... ++ Thành phố Rồng Bay có trường cao cấp về Văn (Quốc Tử Giám), về Võ (Giảng Võ Đường) từ thế kỉ XI... + Lĩnh vực địa lý: ++ Hà Nội, như các nhà địa lý học nhận định, là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng... ++ Đông, Nam, Đoài, Bắc, mỗi vùng đều có một trữ lượng Folklore, ... ++ Các địa danh: Hồ Tây – Hồ Gươm, núi Nùng, núi Khán,... + Văn hóa, xã hội: ++ Trước hết, người Hà Nội, kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội, đua trí, đua tài, ... ++ Hình thành một mạng lưới làng quê sản xuất... + Văn học: ++ Khéo léo tay nghề, đất lành Kê Chợ... ++ Gắng công kén được Cốm Vòng/ Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui. ++ Bán mít chợ Đông/Bán hồng chợ Tây/... ++Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây; giò Chèm, nem Vẽ,... 2. Nội dung: Văn bản cung cấp thông tin một cách khách quan cho người đọc về văn hóa Hà Nội ở nhiều phương diện như nguồn gốc hình thành qua các triều đại, sự kết hợp giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình, rồi nguyên nhân, nguồn gốc dẫn đến sự hình thành nếp sống thanh lịch của người Hà Nội. Từ đó, thể hiện cái nhìn và tình cảm trân trọng ngưỡng mộ của tác giả đối với những tinh hoa văn hóa của dân tộc.
--	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng

người đối thoại.

- **Nội dung:** Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức mới nào? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hóa Hà Nội được nói tới trong bài? Hãy nêu lên một số nét đặc sắc của văn hóa vùng miền hoặc quê hương em?

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức mới nào? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hóa Hà Nội được nói tới trong bài? B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Văn bản đã mang đến cho em một lượng thông tin lớn về văn hóa Hà Nội: Về sự hình thành và nếp sống thanh lịch của người Hà Nội, những thông tin mà trước đây em chưa hề được biết đến. - Đặc điểm em thích nhất của văn hóa Hà Nội được nhắc đến trong bài là: Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội (người Hà Nội “sành ăn, sành mặc, đánh giặc giỏi, đại diện của anh hùng cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc”...) => Điều này đã nói lên sự khác biệt, chỉ có thể bắt gặp ở con người Hà Nội mà không thể là bất kì một địa phương nào khác.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** Hãy nêu lên một số nét đặc sắc của văn hóa vùng miền hoặc quê hương em?

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh

Ví dụ: - Một số nét đặc sắc của văn hóa vùng dân tộc Tây Bắc

+ Văn hóa nông nghiệp Tây Bắc: Địa hình Tây Bắc chủ yếu là đồi núi, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đá, cháy rừng...), do vậy nông nghiệp không phải là thế mạnh, nhưng nó lại góp phần quan trọng cho việc hình thành những nét văn hóa truyền thống của khu vực. Những phần ruộng bậc thang trùng điệp trên sườn núi, dưới vực sâu khiến vùng đất này thêm phần đặc biệt => Yếu tố làm nên vẻ đẹp của vùng núi Tây Bắc.

+ Văn hóa ẩm thực: Những món ăn truyền thống của dân tộc được đồng bào sử dụng hàng ngày, trong những ngày lễ, tết, xuân về. Những món ăn tại đây thường được chế biến với hương vị đậm đà, mùi vị khác biệt, trở thành đặc sản đối với bất cứ du khách nào khi ghé thăm. Những món ăn độc – lạ phải kể đến như: Canh da trâu, chẩm chéo, cơm lam nấu trong ống tre, rượu sâu chít hay các loại quả đặc trưng khác...

+ Trang phục truyền thống: Đối với đồng bào vùng Tây Bắc, những bộ trang phục của họ theo truyền thống để tạo nên bản sắc dân tộc riêng.

VD: Trang phục của người Thái thường gồm áo ngắn, áo dài, váy, thắt lưng, nón, khăn... Người dân còn sử dụng các trang sức được làm bằng đồng, kim loại...; Người Mông chủ yếu mặc quần áo. Tuy nhiên, những bộ quần áo do người dân thiết kế chủ yếu mang đặc trưng vùng đồi núi. Váy chàm của các cô gái thường được thêu những hoa văn xưa cổ để tạo nên đặc trưng riêng...

- **Tổ chức thực hiện:**

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....: LỄ HỘI ĐỀN HÙNG

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

2. Năng lực

- Nhận biết và biết cách phân tích một văn bản thông tin.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

* Mục tiêu:

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** Trình chiếu các hình ảnh về Đền Hùng

GV đặt câu hỏi về nhiệm vụ của bài học và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS theo đáp án

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.

+ Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh

ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Giới thiệu về Đền Hùng và giỗ Tổ Hùng Vương. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. Giới thiệu về đền Hùng và giỗ Tổ Hùng Vương 1. Đền Hùng Khu Di tích lịch sử Đền Hùng thuộc thôn Cổ Tích - xã Hy Cương - thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ, là nơi thờ cúng các vua Hùng đã có công dựng nước, tổ tiên của dân tộc Việt Nam. Đền Hùng cách trung tâm thành phố Việt Trì 7km về phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội 90km. Từ Hà Nội, du khách có thể đến Đền Hùng bằng đường bộ theo quốc lộ 2 hoặc tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai. Đền Hùng là di tích lịch sử văn hoá đặc biệt quan trọng của quốc gia, được xây dựng trên núi Hùng - thuộc đất Phong Châu - vốn là đất kế đô của Nhà nước Văn Lang 4.000 năm trước đây. Toàn bộ Khu di tích có 4 đền, 1 chùa và 1 lăng hài hoà trong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất ngoạn mục, hùng vĩ, đất đầy khí thiêng của sơn thuỷ hội tụ. Toàn khu di tích Đền Hùng xưa kia là rừng già nhiệt đới, đến nay chỉ còn núi Hùng là rậm rạp xanh tươi với 150 loài thảo mộc thuộc 35 họ, trong đó còn sót lại một số cây đại thụ như chò, thông, lụ,...và một vài giống cây cổ sơ như kim giao, thiên tuế,.. 2. Giỗ tổ Hùng Vương Ngày giỗ tổ Hùng Vương đã được công nhận là một trong những ngày Quốc lễ của Việt Nam, thể hiện rõ đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây". Nhân dân Việt Nam có câu lưu truyền từ xa xưa: "Dù ai đi ngược về xuôi Nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba." Theo sách Hùng Vương và Lễ hội Đền Hùng thì xưa kia việc Giỗ Tổ cử hành vào ngày 12/3 âm lịch, thường thì con cháu ở xa về làm

	giỗ trước một ngày. Đến thời nhà Nguyễn, định lệ 5 năm mở hội lớn một lần. Hội lớn có quan triều đình, quan hàng tỉnh về làm chủ tế và thường chọn ngày 10/3 âm lịch để Giỗ Tổ. Theo những tài liệu hiện nay còn lưu lại, hình thức sơ khai của Ngày Giỗ Tổ đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử, cách đây hơn 2000 năm. Dưới thời Thục Phán-An Dương Vương. Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công năm 1945, ngày 18-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 22/SL - CTN công nhận Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm. Từ đó đến nay, dù trong những năm tháng kháng chiến cứu nước cũng như sau khi hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, ngày 10 tháng 3 năm nào chính quyền và nhân dân vùng đất Tổ cũng kính cẩn làm lễ dâng hương, có đại diện của Nhà nước về dự.
Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Xác định kiểu văn bản, thông tin chính và tác dụng của văn bản 1. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC – HIỂU 1. Văn bản 1: TUNG BỪNG KHAI MẠC LỄ HỘI GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 2019 a. Kiểu văn bản: - Văn bản thuộc loại văn bản thông tin dạng bản tin - Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ dưới 2 dạng phổ biến: bản in và bản điện tử. b. Những thông tin chính của văn bản Cung cấp thông tin về lễ khai mạc giỗ tổ Hùng Vương + Phần in đậm (sa-pô) cho biết: thời gian, địa điểm, sự kiện được tổ chức khai mạc + Hình ảnh có ý nghĩa thể hiện sự hấp dẫn của lễ hội đền Hùng. + Giới thiệu thành phần tham dự + Diễn biến buổi khai mạc: Sau lễ khai mạc là lễ hội dân gian đường phố, màn bắn pháo hoa đặc sắc c. Tác dụng của văn bản - Giúp người đọc nắm được thông tin về buổi lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng. - Tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống của đất Tổ.
Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Xác định kiểu văn bản, thông tin chính và tác dụng của văn bản 2. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Văn bản 2: NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI THAM GIA LỄ HỘI ĐỀN HÙNG 2019 a. Kiểu văn bản: - Văn bản thuộc loại văn bản thông tin, dạng đồ họa thông tin. - Infographic (Infographics) hay còn gọi là đồ họa thông tin, nó là một bản trình bày trực quan của thông tin hay dữ liệu. Bằng cách kết hợp hình ảnh văn bản, sơ đồ, biểu đồ, video, nó giúp trình bày dữ liệu và giải thích những vấn đề phức tạp theo cách dễ hiểu. b. Những thông tin chính của văn bản: - Thời gian diễn ra lễ hội Đền Hùng và các hoạt động chính trong lễ hội Đền Hùng: Các con số 12.4, 13.4, 14.4 cho biết thông tin về thời gian, giai đoạn và tiến trình của lễ hội Đền Hùng. - Văn hóa lễ hội qua “lễ hội 5 không”: + Không trục lợi trong kinh doanh: không trục lợi trong kinh doanh vừa lưu lại hình ảnh đẹp với du khách vừa thể hiện tinh thần hiếu khách của dân tộc ta đồng thời cũng thu hút ngày một nhiều duc

	khách thập phương hơn mỗi dịp có lễ hội. + Không có người ăn xin: lưu lại hình ảnh đẹp, tránh để xảy ra những trường hợp gài daga, cải trang thành những người khó khăn để chuộc lợi từ lòng vị tha của du khách. + Không mất vệ sinh an toàn thực phẩm: Đây là một nét văn hóa quan trọng và cần thiết. Bởi vì, ẩm thực là một khía cạnh không thể thiếu mỗi khi đánh giá hay nhận xét về bất kì dân tộc nào. Ẩm thực sẽ là một cầu nối hữu hiệu kết nối những con người với nền văn hóa khác nhau đến gần hơn với nhau. Nên đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm mùa lễ hội là một việc làm vô cùng cần thiết. + Không có hành vi phản cảm: Đây chính là điều khó kiểm soát nhất đồng thời cũng là khía cạnh hay được sử dụng để đánh giá nền văn hóa của một dân tộc nhất. Để có thể lưu lại ấn tượng đẹp với du khách đồng thời tôn trọng những nét văn hóa truyền thống của chính dân tộc mình thì việc mỗi cá nhân phải tự kiềm chế và ý thức, tránh gây ra những hành vi phản cảm là vô cùng cần thiết. - Không để xảy ra ùn tắc giao thông: => Văn bản cho thấy quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hóa của người viết. Tác giả đã đưa vào bài viết văn hóa lễ hội Đền Hùng – “lễ hội 5 không”: không chỉ nhằm giới thiệu mà còn góp phần tuyên truyền đến người tham dự lễ hội những lưu ý về mặt văn hóa đến lễ hội. - <i>Hướng dẫn di chuyển đến lễ hội:</i> Sơ đồ hướng dẫn di chuyển cho biết địa điểm, đường đi, vị trí có thể đến và hướng di chuyển. - Bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, văn bản trên còn sử dụng những phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như: tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, biển báo, màu sắc, kĩ thuật in ấn... c. Tác dụng của văn bản + Giúp tìm kiếm thông tin nhanh chóng và hiệu quả + Giúp dễ dàng hơn trong việc xác định vị trí và mối quan hệ của các thông tin để hiểu nội dung văn bản. Trong đó, thông tin quan trọng nhất với du khách là: Thời gian diễn ra và các hoạt động diễn ra trong lễ hội.
Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: So sánh tìm ra điểm chung và nét riêng của hai văn bản. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	3. So sánh hai văn bản - Về nội dung: + Giống nhau: Đều liên quan đến lễ hội đền Hùng. + Khác nhau: Bản tin (a): Cung cấp thông tin về lễ khai mạc giỗ tổ Hùng Vương; Bản tin (b): Những điều cần chú ý khi làm gia lễ hội đền Hùng. - Về hình thức: + Giống nhau: Trình bày theo dạng bản tin. + Khác nhau: Bản tin (a): Kiểu văn xuôi; Bản tin (b): Dạng đồ họa thông tin. - Quan điểm, thái độ của người đưa tin: + Bản tin (a): Người đưa tin có hiểu biết phong phú, thái độ nghiêm túc. + Bản tin (b): Người đưa tin am hiểu khoa học - công nghệ, thái độ nghiêm túc. - Ưu điểm và hạn chế của mỗi dạng bản tin trên + Bản tin (a):

	· Ưu điểm: Thông tin cụ thể, chi tiết; Dễ dàng nắm bắt thông tin. · Nhược điểm: Lượng thông tin dài, dễ gây rối mắt. + Bản tin (b): · Ưu điểm: Ngắn gọn, sinh động; Thông tin được sắp xếp hợp lí. · Nhược điểm: Đôi khi gây khó hiểu, dễ hiểu nhầm.
--	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:**

Câu 1: Bài học giúp em hiểu biết gì về Lễ hội Đền Hùng?

Câu 2: Từ nội dung văn bản 2, hãy chuyển thành một bản tin ngắn (chỉ bằng kênh chữ) thông báo về thời gian, địa điểm và những hoạt động chính của lễ hội Đền Hùng năm 2019.

GV chỉ định nhóm trình bày. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV- HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: Câu 1: Bài học giúp em hiểu biết gì về Lễ hội Đền Hùng? Câu 2: Từ nội dung văn bản 2, hãy chuyển thành một bản tin ngắn (chỉ bằng kênh chữ) thông báo về thời gian, địa điểm và những hoạt động chính của lễ hội Đền Hùng năm 2019. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Câu 1: Bài học giúp hiểu biết về Lễ hội Đền Hùng: - Lễ hội Đền Hùng là Quốc giỗ, nhằm khắc sâu cội nguồn dân tộc. Lễ hội diễn ra hàng năm vào đầu tháng 3 âm lịch ở Phú Thọ. - Tham gia Lễ hội cần giữ thái độ tích cực, văn hóa xứng đáng là con Rồng Cháu Tiên. Câu 2: Viết bản tin NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý KHI THAM GIA LỄ HỘI ĐỀN HÙNG NĂM 2019 Lễ hội Đền Hùng (hay còn gọi là Giỗ tổ Hùng Vương) là một lễ hội lớn nhằm tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn công lao lập nước của các vua Hùng – những vị vua đầu tiên của dân tộc. Dưới đây là những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng năm 2019: Về thời gian, địa điểm: Lễ hội Đền Hùng diễn ra vào ba ngày, từ ngày 12/4 đến 14/4 năm 2019 tại Đền Hùng, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Các hoạt động chính của lễ hội Đền Hùng trong ba ngày, cụ thể như sau: Ngày 12.4: Chương trình khai hội Đền Hùng năm 2019, diễn ra tại Quảng trường Hùng Vương, thành phố Việt Trì, Phú Thọ. Ngày 13.4: Lễ dâng hương, tưởng niệm các vua Hùng được tổ chức tại Đền Thượng, các di tích thờ Hùng Vương và các danh nhân, danh tướng thời Hùng Vương. Ngày 14.4: Lễ hội Tam Giang gắn với Hội thi bơi Chải truyền thống trên sông Lô. Chương trình biểu diễn nghệ thuật của thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Sơn La.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.

- **Nội dung:** Hãy giới thiệu về một lễ hội ở địa phương em đang sinh sống.

GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh. Gợi ý:

LỄ HỘI ĐỀN A SÀO

Tọa lạc tại xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, Đền A Sào là nơi thờ cúng, hương hỏa của Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, cùng với những lễ hội, nghi thức cổ xưa vẫn được duy trì đến ngày nay.

Khu di tích A Sào bao gồm: di tích Đền A Sào, di tích Bến Tượng; di tích Gò Đống Yên được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch đã cấp bằng Di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia năm 2011. Ngôi đền này nằm trên vùng đất gắn liền với sự tích Hưng Đạo Đại Vương đánh thắng giặc Nguyên – Mông. Sau này, nhân dân đã lập đền thờ Trần Hưng Đạo gọi là Đệ nhị sinh từ hay A Sào linh miếu (đền A Sào) để tưởng nhớ công ơn Ngài.

Đền luôn mở cửa đón khách chiêm bái vào mọi ngày thường nhật. Đặc biệt, vào đầu xuân năm mới hoặc ngày lễ hội đền A Sào vào 10-2 âm lịch (tương truyền là ngày sinh của Đức Thánh Trần) và ngày 20-8 âm lịch (ngày hóa của Ngài) thì đền lại tấp nập đông vui hơn cả. Lúc này, đền tổ chức lễ hội với nhiều nghi lễ văn hóa truyền thống và các trò chơi dân gian đặc sắc như: thi pháo đất, đấu vật, cờ tướng, bơi chải, màn múa kéo chữ... Tham gia lễ hội đền A Sào, du khách thập phương được sống với lòng tự hào dân tộc, tái hiện lại một thời kì hào hùng trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Đền A Sào chỉ cách trung tâm Hà Nội chưa đến 100km. Bởi vậy, nếu quý khách có nhu cầu hành hương tới đây có thể lựa chọn những phương tiện di chuyển sau:

- Ô tô (thời gian di chuyển dự kiến 1h40' ~ 97km): Hầm Kim Liên–Đại Cồ Việt –Trần Khát Chân–Nguyễn Khoái –QL1A–Cao tốc Hà Nội Hải Phòng–đi theo lối về hướng TP. Hải Dương–QL38B–đường Trục Bắc Nam – rẽ phải vào ĐT20A/ĐT392–Nguyễn Quang Cáp/DT216/DT455 – tại vòng xuyến đi theo lối thứ 3 đi khoảng 500m nữa là đến đền A Sào.

- Xe máy (thời gian di chuyển dự kiến 2h10'~90km): Hầm Kim Liên–Đại Cồ Việt–Trần Khát Chân–Nguyễn Khoái– QL5 –cầu Vĩnh Tuy–đường Cổ Linh –Thạch Bàn – ngõ 68 Nguyễn Văn Linh – ĐCT Hà Nội Bắc Giang/QL5 (đoạn đường này mất phí cầu đường) – QL38 – rẽ trái vào ĐT20A/ĐT392 – Nguyễn Lương Bằng/DT20B/DT392B – ĐT396 – ĐT396B- Nguyễn Quang Cáp/DT216/DT455 – tại vòng xuyến đi theo lối thứ 3 đi khoảng 500m nữa là đến đền A Sào.

- Tổ chức thực hiện:

+ GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn

+ HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết.....:
LỄ HỘI DÂN GIAN ĐẶC SẮC
CỦA DÂN TỘC CHĂM Ở NINH THUẬN

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Phân tích và đánh giá được nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu...trong văn bản.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một văn bản thông tin.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Trân trọng những những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hóa trên thế giới.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

- + Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

- + GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

- + Phân tích và đánh giá được nhan đề, đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu...trong văn bản.
- + Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

- + GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.
- + GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

- + GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.
- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1.Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác phẩm. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Nhận xét về nhan đề, đề tài và bố cục của văn bản. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Dân tộc Chăm - Tên gọi khác: Chăm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời... - Dân số: 178.948 người (Theo số liệu Điều tra 53 dân tộc thiểu số 01/4/2019). - Ngôn ngữ: Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malayô - Polynéxia (ngữ hệ Nam Đảo). - Lịch sử: Dân tộc Chăm vốn sinh tụ ở duyên hải miền Trung Việt Nam từ rất lâu đời, đã từng kiến tạo nên nền văn hoá rực rỡ với ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Ấn Độ. Ngay từ những thế kỉ thứ XVII, người Chăm đã từng xây dựng nên vương quốc Chăm pa. Hiện tại cư dân gồm có hai bộ phận chính: Bộ phận cư trú ở Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu theo đạo Bà la môn (một bộ phận nhỏ người Chăm ở đây theo đạo Islam truyền thống gọi là người Chăm Bà ni). Bộ phận cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Châu Đốc, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh theo đạo Islam (Hồi giáo) mới. 2. Văn bản a. Nhan đề: Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận. Nhan đề có ý nghĩa cụ thể là viết về một lễ hội của một dân tộc ít người có truyền thống văn hóa nổi bật là dân tộc Chăm. b. Đề tài: Viết về lễ hội dân gian Việt Nam, cụ thể lễ hội của người Chăm ở Ninh Thuận. => Nhan đề văn bản có mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết với đề tài bởi

	nó khát quát được đề tài của văn bản. 3. Bố cục: 4 phần + Thời gian + Phần nghi lễ + Phần hội + Ý nghĩa của lễ hội
Hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Nhận xét về phần in đậm và nêu thời gian diễn ra lễ hội.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	II. ĐỌC – HIỂU 1. Nội dung thông tin: Qua văn bản, tác giả đã đem đến những thông tin về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận như sau: a. Phần in đậm: có tác dụng nhấn mạnh nội dung chính, tạo sự thu hút, hấp dẫn, thiện cảm cho người đọc. b. Thời gian diễn ra lễ hội: nói về thời gian, hoàn cảnh diễn ra lễ hội Ka-tê của trước đây và ngày nay để từ đó so sánh và làm rõ sự thay đổi, khác biệt. + Diễn ra vào tháng 7 theo lịch Chăm, tương đương tháng 9-10 dương lịch + Trước đây: kéo dài một tháng + Nay: diễn ra trong một tuần + Bức ảnh thứ nhất là một hình ảnh về lễ hội
Hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Nhận xét về điểm đặc sắc của lễ hội, đặc biệt là ở phần lễ và phần hội.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c. Điểm đặc sắc của lễ hội: “phần nghi lễ” và “phần hội” rất đặc sắc và phong phú, làm nên nét riêng và độc đáo của lễ hội Ka-tê. * Phần nghi lễ: diễn ra ở đền tháp, trong đó người Ra-glai có vai trò mở cửa tháp. Bức ảnh thứ 2 về lễ hội trong sgk chính là thời điểm ngày thứ hai của lễ hội, đoàn người Chăm và Ra-glai mới tổ chức rước y trang lên tháp Pô-klông Ga-rai. Những người trong ảnh vừa đi vừa múa quạt từng bừng rộng ràng. * Phần hội: Bức ảnh thứ 3 thể hiện phần hội trong lễ hội Ka-tê: "trong thời gian lễ hội, hoa đăng đều được thắp sáng trên mọi ngã đường", "tất cả những người tham gia lễ hội đều cảm thấy phấn chấn trước khi bước vào một vụ mùa mới", "trong các điệu hát tạ ơn thần linh, tổ tiên, các thiếu nữ Chăm then thùng thả dáng cùng các điệu múa quạt, múa đội Thong-ha-la (cổ bông trâu)". Sau nghi thức ở đền tháp, người Chăm trở về ngôi làng của mình tổ chức hội Ka-tê. Chi tiết kể về nét độc đáo trong lễ hội Ka-tê của người Chăm: trong mỗi năm, một gia đình được cử đại diện làm mâm cúng tế thần linh và phần lộc thụ hưởng được chia đều cho các hộ gia đình; trong ngày lễ hội, người Chăm tổ chức các trò chơi: du khách dễ bắt gặp hình ảnh đội chum nước rất duyên dáng, khéo léo của các cô gái Chăm trong cuộc thi để nhanh về đích; Ở khoảng sân rộng, nam thanh nữ tú Chăm thể hiện những bài dân ca, biểu diễn dân vũ; hội làng tan dần, mọi người hân hoan trở về mái ấm gia đình để họp mặt gia tiên. d. Ý nghĩa của lễ hội: Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm hướng tới một cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc, thể hiện khát vọng cho mùa màng bội thu, ấm no. Người Chăm thể hiện sự kính trọng, lòng biết ơn của bản thân mình đến các vị thần linh và gia tiên của họ.
Hướng dẫn HS rút ra ý nghĩa	III. TỔNG KẾT

của lễ hội B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 4: Nhận xét về các phương thức biểu đạt và nêu ý nghĩa của văn bản. B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Nghệ thuật Văn bản có sự phối hợp nhiều phương thức biểu đạt. Trong đó: - Chủ yếu sử dụng phương thức biểu đạt thuyết minh. - Phương thức tự sự và miêu tả cũng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc truyền tải thông tin. Nó có tác dụng làm rõ, mang tính xác thực, mang đến lượng thông tin lớn, chi tiết về lễ hội Ka – tê đến với người đọc. => Thông tin phong phú, hấp dẫn, không khô khan và đạt hiệu quả cao trong truyền đạt thông tin. 2. Nội dung: Văn bản cung cấp thông tin về văn hóa của dân tộc Chăm. Từ đó, thể hiện sự đề cao, tình cảm trân trọng ngưỡng mộ với những tinh hoa văn hóa của dân tộc.
---	---

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- **Nội dung:** Tìm điểm giống nhau giữa phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka-tê) và phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống). Nêu nhận xét của em về điểm giống nhau đó.
GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.
- **Sân phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục
- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: + Câu 1: Tìm điểm giống nhau giữa phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka-tê) và phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống). Nêu nhận xét của em về điểm giống nhau đó. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Câu 1: *Phương pháp giải: - Đọc kĩ văn bản => Tìm hiểu về phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka-tê) - Quan sát phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống) - Chỉ ra điểm giống nhau về phong tục của hai dân tộc *Lời giải chi tiết: Điểm giống nhau giữa phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka – tê) và phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống) đó là về ý nghĩa: Đây là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, thể hiện sự tri ân với ông bà, tổ tiên, những bậc tiền bối và cầu chúc cho một năm hạnh phúc, bình an. Nhận xét: Ở Việt Nam, dù là bất cứ dân tộc nào cũng luôn luôn đề cao lòng biết ơn với ông bà, tổ tiên – những thế hệ đi trước đã có công sinh thành, dưỡng dục.

4. HOẠT ĐỘNG 4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết vận dụng tri thức bài học được vào cuộc sống.
- **Nội dung:** Nếu viết một văn bản thông tin tổng hợp giới thiệu ngày Tết âm lịch ở quê hương mình, em sẽ giới thiệu những thông tin cơ bản gì và sử dụng những hình ảnh nào để minh họa?
GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau để vận dụng tri thức vào đời sống

- **Sản phẩm:** Bài làm của học sinh. Gợi ý:
- Nếu viết một văn bản thông tin tổng hợp giới thiệu ngày Tết âm lịch ở quê hương mình, em sẽ giới thiệu:
 - + Thời gian diễn ra ngày Tết âm lịch
 - + Các lễ nghi ngày Tết: Nghi thức thờ cúng tổ tiên
 - + Các hoạt động ngày Tết: Chúc Tết, tục lì xì đầu năm, ...
 - + Ý nghĩa ngày Tết cổ truyền: Là dịp gia đình đoàn viên, bày tỏ lòng kính trọng và lòng tin về sự cầu bình an, đầu năm mới, ...
- Sử dụng các hình ảnh như:
 - + Ảnh thờ cúng (bày mâm cỗ cúng gia tiên, ...)
 - + Ảnh hoạt động ngày Tết (Con cháu mừng tuổi ông bà, mọi người quây quần bên nhau đầu năm mới...)
- **Tổ chức thực hiện:**
 - + GV giao bài tập hoặc tình huống thực tiễn
 - + HS làm bài ngoài giờ lên lớp và báo cáo kết quả

5. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

Tiết....:
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

2. Năng lực

- Nhận biết và phân tích được một văn bản thông tin có sử dụng các trích dẫn, chú thích, hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ...

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. + Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS làm bài tập số 1 B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 1: Làm bài tập số 1</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 1 Những trích dẫn, chú thích trong đoạn trích <i>Hê – ra – clet đi tìm tảo vàng</i> (<i>Thần thoại Hy Lạp</i>) ở bài 1 và đoạn trích <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: Một hằng số văn hóa Việt Nam</i> (Trần Quốc Vượng) trong bài 4 thuộc kiểu trích dẫn, chú thích nào? Phương pháp giải: - Hiểu được khái niệm và phân loại trích dẫn, chú thích - Đọc đoạn trích <i>Hê – ra – clet đi tìm tảo vàng</i> và đoạn trích <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: Một hằng số văn hóa Việt Nam</i> => Tìm ra các trích dẫn và chú thích - Xếp loại các trích dẫn và chú thích Lời giải chi tiết: * Trong đoạn trích <i>Hê – ra – clet đi tìm tảo vàng</i> : + Trích dẫn gián tiếp: Các câu trích dẫn không có dấu ngoặc kép, trích dẫn lại qua cuốn <i>Thần thoại Hy Lạp</i> + Chú thích: chú thích chân trang * Trong văn bản <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: Một hằng số văn hóa Việt Nam</i> + Trích dẫn trực tiếp: Những từ ngữ, câu thơ, thành ngữ được đưa trong ngoặc khi trích dẫn (VD: “mở cửa”; “của ngon vật lạ”, ...) + Chú thích: Chú thích chính văn (Sử dụng dấu ngoặc đơn để chú thích trong văn bản, VD: (lụa) (kén cá, chọn canh)); chú thích chân trang.
Hướng dẫn HS làm bài tập số 2 B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 2: Làm bài tập số 2</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả	Câu 2 Phân tích tác dụng của những kiểu trích dẫn, chú thích trong các đoạn văn sau: a) Với <i>Nam Việt Đế Lý Bí</i> , lần đầu tiên Việt Nam xưng “ <i>đế một phương</i> ”, lần đầu tiên miền trung tâm Hà Nội có thành xây đắp (“ <i>thành Tô Lịch</i> ”), có chùa thờ Phật (chùa Khai Quốc – Mở Nước, nay là chùa Trấn Quốc), có một mô hình quân chủ Phật giáo, vừa

lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	giống mà lại khác Trung Hoa, cháu nối tiếp ông làm vua, xưng là Phật tử (con Phật) chứ không như vua Trung Hoa xưng là Thiên tử (con Trời). (Trần Quốc Vượng) b) Cùng với màu sắc là "hình", "bóng". Thơ Tố Hữu để lại trong kí ức độc giả rất nhiều "hình bóng". Bài "Bà má Hậu Giang" được khép lại bằng "bóng má": "Nước non muốn quý ngàn yêu / Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang". Trong bài "Lên Tây Bắc" có cái bóng rất kì vĩ của anh Vệ quốc quân: "Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều / Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo" ("Thơ Tố Hữu", trang 149). Về quê mẹ Tơm, "bâng khuâng chuyện cũ", Tố Hữu không quên: "Đêm đêm chó sủa làng bên động / Bóng mẹ ngồi canh lẫn bóng cồn", "Bóng mẹ ngồi trông, vọng nước non", Ông xót xa: "Ôi bóng người xưa, đã khuất rồi / Tròn đôi nắm đất trắng chân đồi" ("Thơ Tố Hữu", trang 268). (Lã Nguyên) Phương pháp giải: - Nắm được khái niệm, phân loại trích dẫn, chú thích - Đọc các đoạn văn cho sẵn ở đề bài - Chỉ ra và phân tích tác dụng của những kiểu trích dẫn, chú thích trong đoạn văn đó Lời giải chi tiết: a) Trích dẫn: Trực tiếp (VD: "để một phương"; "thành Tô Lịch") Chú thích: Chú thích chính văn (VD: ("Thành Tô Lịch"); (chùa Khai Quốc – Mở Nước, nay là chùa Trần Quốc); (con Phật); (con Trời)) b) Trích dẫn: Trực tiếp (VD: "hình"; "bóng"; "hình bóng"; "Bà má Hậu Giang"; "bóng má" ...) Chú thích: Chú thích chính văn (VD: ("Thơ Tố Hữu", trang 149); ("Thơ Tố Hữu", trang 268)) => Tác dụng: Mang tính xác thực, làm cụ thể hóa, làm sinh động, phong phú nội dung văn bản.
Hướng dẫn HS làm bài tập số 3 B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Làm bài tập số 3 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	Câu 3 Hãy chỉ ra các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và tác dụng của chúng trong văn bản đọc hiểu <i>Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng năm 2019</i>. Phương pháp giải: - Nắm được lý thuyết về các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ - Đọc văn bản <i>Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng năm 2019</i> => Chỉ ra các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và tác dụng Lời giải chi tiết: Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản <i>Những điều cần lưu ý khi tham gia lễ hội</i>: tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, biển báo, màu sắc, kĩ thuật in ấn... => Tác dụng: + Giúp người đọc tìm kiếm thông tin nhanh chóng và hiệu quả + Giúp người đọc dễ dàng hơn trong việc xác định vị trí và mối quan hệ của các thông tin để hiểu nội dung văn bản.
Hướng dẫn HS làm bài tập số 4 B1. GV giao nhiệm vụ:	Câu 4 Hãy viết một văn bản, trong đó có sử dụng số liệu, hình ảnh hoặc sơ đồ... để trình bày về một trong các đề tài sau đây:

Nhóm 4: Làm bài tập số 4 B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	a) Các chủ đề về nghị luận văn học hoặc nghị luận xã hội được học ở <i>Ngữ văn 10 tập 1</i> b) Hệ thống các văn bản đọc hiểu được học ở <i>Ngữ văn 10</i>, tập 1 c) Hệ thống kiến thức Tiếng Việt được học ở <i>Ngữ văn 10</i>, tập 1 d) Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội ở Việt Nam. Phương pháp giải: - Chọn đề tài (1 trong 4 đề tài đã cho) - Lên ý tưởng, chọn phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ muốn sử dụng (tranh ảnh, sơ đồ, số liệu, ...) - Viết văn bản về đề tài đã chọn Lời giải chi tiết: Đề 4: Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội ở Việt Nam Dàn ý Theo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, hiện cả nước có 7.966 lễ hội, trong đó có 7.039 lễ hội dân gian, 332 lễ hội lịch sử - cách mạng, 544 lễ hội tôn giáo và gần 30 lễ hội du nhập. Ngoài ra, còn những lễ hội nội bộ như ngành, địa phương, đơn vị, dòng họ... Lễ hội có thể nói chính là một nét đẹp văn hóa dân tộc trong tâm thức người Việt. Hằng năm, nhất là vào những dịp đầu xuân năm mới, người đi trẩy hội rất đông (Hình ảnh người tham gia lễ hội ở Việt Nam) Tuy nhiên, không phải ai cũng biết cách “trẩy hội” sao cho “văn minh”, “đúng cách”. Dưới đây là một số lưu ý khi tham gia lễ hội ở Việt Nam: - Hiểu rõ văn hóa lịch sử lễ hội bạn muốn tham dự - Lựa chọn trang phục phù hợp - Tuân thủ các quy tắc tại nơi tổ chức lễ hội
--	---

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
BẢN NỘI QUY, HƯỚNG DẪN NƠI CÔNG CỘNG

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách viết bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng.

2. Năng lực

- Nhận biết, phân tích và viết được bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Nhận biết và biết cách viết bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học: viết được bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng...

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu định hướng chung B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thế nào là nội quy và hướng dẫn nơi công cộng? Cách viết nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a) Bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng là văn bản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân xây dựng. Trong đó, nội quy nêu ra các quy định, yêu cầu còn bản hướng dẫn đưa ra các chỉ dẫn về phương hướng, cách thức thực hiện các hoạt động ở nơi có sự tham gia của nhiều người. Ví dụ: Văn bản Những điều cần chú ý khi tham gia Lễ hội Đèn Hùng 2019 (Hướng dẫn) b) Để viết nội quy hay bản hướng dẫn nơi công cộng, các em cần: - Xác định mục đích, đối tượng cần hướng tới. - Xác định nội dung hướng dẫn gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể. - Xác định trật tự sắp xếp của các quy định, hướng dẫn. - Xác định cách trình bày văn bản.
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Thực hiện bước chuẩn bị và lập ý, lập dàn ý cho đề bài trong sgk B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thực hành Bài tập: Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương nơi em sinh sống. a) Chuẩn bị Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề: - Mục đích: Giúp du khách hiểu rõ các quy định của Ban tổ chức lễ hội hoặc Ban Quản lí di tích lịch sử, văn hoá, từ đó, có thái độ, hành vi đúng mực, văn minh, lịch sự khi tham gia. - Đối tượng: Du khách tham gia lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương. - Nội dung: Các yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá. - Hình thức: Văn bản viết (kênh chữ: có thể có hình ảnh, kí hiệu đi kèm)

	b) Tìm ý và lập dàn ý Tìm ý cho bài viết theo các gợi dẫn: cần có quy định nào đối với người tham gia: + Về trang phục, ngôn ngữ, hành vi + Về đồ lễ và việc thắp hương? + Các vật dụng được mang theo và việc sử dụng đồ dùng cá nhân + Về ý thức, thái độ của khách đối với việc bảo vệ các giá trị vật chất của di tích + Về việc liên hệ Ban Tổ chức khi xảy ra các sự cố - Lập dàn ý cho bài viết: + <i>Mở đầu:</i> Nêu tiêu đề của văn bản. + <i>Phần nội dung:</i> Lần lượt trình bày các yêu cầu và chỉ dẫn cụ thể. Có thể sắp xếp theo trật tự khác nhau tùy vào mục đích, tính chất lễ hội hoặc đặc điểm của di tích và mức độ vi phạm phổ biến của người tham gia. Cũng có thể sắp xếp theo hai nhóm: i) Những quy định, yêu cầu bắt buộc: ii) Những chỉ dẫn, gợi ý. + <i>Phần kết thúc:</i> Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Thực hiện bước viết cho đề bài trong sgk B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c) Viết Viết bản hướng dẫn theo dàn ý đã lập. - Sử dụng thêm các hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu,... (nếu cần thiết) NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI THAM GIA LỄ HỘI ĐỀN A SÀO Đền A Sào được xây dựng tại khu vị trí ven sông Hóa, nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Vùng đất này nổi tiếng gắn liền với sự thắng lợi của cuộc chiến đánh giặc Nguyên – Mông và huyền tích “Con voi của Trần Hưng Đạo”. Khu di tích A Sào bao gồm: di tích Đền A Sào, di tích Bến Tượng; di tích Gò Đống Yên được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch đã cấp bằng Di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia năm 2011. Ngôi đền này nằm trên vùng đất gắn liền với sự tích Hưng Đạo Đại Vương đánh thắng giặc Nguyên – Mông. Sau này, nhân dân đã lập đền thờ Trần Hưng Đạo gọi là Đệ nhị sinh từ hay A Sào linh miếu (đền A Sào) để tưởng nhớ công ơn Ngài. Năm 1951, giặc Pháp đóng đồn ở đền A Sào và phá hủy nhiều đồ thờ cúng trong đền. Chúng dùng xe kéo voi đá từ bến sông về bột để làm ụ súng và bắn gây vùi tượng voi đá. Qua nhiều thăng trầm, đền A Sào xưa đã bị phá hủy, chỉ còn là bãi đất hoang và tượng voi đá nằm trên nền đất cũ giữa cánh đồng A Sào. Qua nhiều cuộc hội thảo, nghiên cứu, năm 2005, nhân dân địa phương và các nhà hảo tâm đã quyên góp phục dựng đền mới khang trang như ngày nay. Sau đây là một số lưu ý khi vào đền: Thứ nhất, về trang phục, ngôn ngữ, hành vi: Trang phục phải gọn gàng, không quá phô trương, lòe loẹt; ngôn ngữ lịch thiệp, không phát ngôn những lời “không đẹp” trong lễ hội; hành vi chuẩn mực, chung tay bảo vệ môi trường chung. Thứ hai, về đồ lễ: Người dâng lễ có thể đặt lễ chay hoặc lễ mặn tùy tâm. Lễ chay gồm: hương, hoa tươi, quả chín, phẩm oản, xôi chè. Lễ mặn gồm: gà, giò, trâu cau, rượu... Thứ ba, về các vật dụng được mang theo và sử dụng đồ cá nhân: mang theo những vật dụng thật sự cần thiết, tránh những vật dụng có

	hại dễ gây sát thương; đồ cá nhân phải tự giác bảo toàn. Thứ tư, về ý thức thái độ của khách trong việc bảo vệ các giá trị vật chất của đền: Cần có ý thức và trách nhiệm cao với các sản vật – giá trị vật chất của đền. Không phá bỏ, không làm hư hại, ... Thứ năm, về giải quyết sự cố: Du khách khi gặp một số sự cố không may tại đền có thể liên hệ với Ban tổ chức, Ban tổ chức sẽ phối kết hợp cùng trung tâm phát thanh của đền để giải quyết các sự cố không may. Ban quản lí di tích tỉnh Thái Bình												
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Thực hiện bước kiểm tra và chỉnh sửa cho đề bài trong sgk</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa Đọc lại bản hướng dẫn đã viết. Đối chiếu với mục /. Định hướng và dàn ý ở trên để phát hiện và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung kiểm tra</th><th>Yêu cầu cụ thể</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Phần đầu:</td><td>Đã nêu được tiêu đề của văn bản</td></tr> <tr> <td>- Phần nội dung:</td><td>+ Có nêu được những yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá + Đã sắp xếp các yêu cầu, chỉ dẫn theo trật tự nhất định</td></tr> <tr> <td>- Phần kết thúc:</td><td>Đã nêu tên tổ chức, cá nhân (Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...) đề ra bản hướng dẫn</td></tr> <tr> <td>Các lỗi còn mắc</td><td>Không</td></tr> <tr> <td>Đánh giá chung</td><td>Đạt</td></tr> </tbody> </table>	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể	- Phần đầu:	Đã nêu được tiêu đề của văn bản	- Phần nội dung:	+ Có nêu được những yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá + Đã sắp xếp các yêu cầu, chỉ dẫn theo trật tự nhất định	- Phần kết thúc:	Đã nêu tên tổ chức, cá nhân (Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...) đề ra bản hướng dẫn	Các lỗi còn mắc	Không	Đánh giá chung	Đạt
Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể												
- Phần đầu:	Đã nêu được tiêu đề của văn bản												
- Phần nội dung:	+ Có nêu được những yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá + Đã sắp xếp các yêu cầu, chỉ dẫn theo trật tự nhất định												
- Phần kết thúc:	Đã nêu tên tổ chức, cá nhân (Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...) đề ra bản hướng dẫn												
Các lỗi còn mắc	Không												
Đánh giá chung	Đạt												

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** *Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hóa.*

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hóa.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét	*Phương pháp giải - Xác định đối tượng: Chọn một lễ hội cụ thể nào đó để giới thiệu - Lên ý tưởng cho bài giới thiệu - Viết văn bản giới thiệu đăng trên cổng thông tin *Lời giải chi tiết Lễ hội Đền Hùng 20... diễn ra từ ngày 1 – 10/3 (âm lịch) với nhiều hoạt động phong phú, tại nhiều địa điểm, kéo dài từ TP. Việt Trì đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng. Để việc tham quan, trải nghiệm an toàn và ý nghĩa, du khách hãy cần biết những điều sau đây:

B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Phương tiện Từ Hà Nội, du khách có thể di chuyển đến Phú Thọ bằng phương tiện cá nhân, xe khách hoặc tàu hỏa. Địa điểm tham quan Khu di tích lịch sử đền Hùng gồm 4 điểm tham quan chính là Đền thờ Quốc Tổ Lạc Long Quân, Đền thờ Tổ Mẫu Âu Cơ, Bảo tàng Hùng Vương và Đền thờ các vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh. Sau đó, du khách có thể tham quan không gian văn hóa hát Xoan Miếu Lái Lèn (Kim Đức, Việt Trì), đầm Ao Châu, núi Thắm, vườn quốc gia Xuân Sơn... Dâng lễ Ngoài 2 loại bánh mang biểu tượng của ngày giỗ Tổ là bánh chưng và bánh dày, du khách cũng có thể dâng hương hoa hay lễ mặn (xôi, gà). Một trong những điều quan trọng khi đi lễ chính là sự chân thành chứ không nằm ở lễ vật. Trang phục Chú ý lựa chọn trang phục kín đáo, nghiêm trang khi đi lễ và trang phục thoải mái để thuận tiện di chuyển. Giữ gìn vệ sinh chung Không hái hoa, bẻ cành, vứt rác bừa bãi ở nơi tâm linh. Bảo quản đồ cá nhân Giữ gìn đồ đạc, hành lý, ví tiền, điện thoại cẩn thận để tránh kẻ gian lấy cắp. Lưu trú Gần đền Hùng có rất nhiều khách sạn, nhà nghỉ từ cao cấp đến bình dân. Du khách cũng có thể chọn nghỉ ở trung tâm nếu tham quan TP. Việt Trì. Ẩm thực đặc sản TP. Việt Trì có khá nhiều quán ăn ngon để thưởng thức một số loại đặc sản Phú Thọ như: Bánh tai, thịt chua, bưởi Đoan Hùng, cá lăng, thịt dê Thanh Sơn, rau sắng, xôi nếp gà gáy... BQL Khu di tích Đền Hùng
---	---

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết....:
VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận biết và biết cách viết một bài luận viết về bản thân.

2. Năng lực

- Nhận biết, phân tích và viết được bài luận về bản thân
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.
- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống

có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

*** Nội dung:**

GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

*** Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

*** Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

*** GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- Mục tiêu:

+ Nhận biết và biết cách viết một bài luận viết về bản thân.

+ Hình thành các kĩ năng cần đạt được sau khi học

- Nội dung:

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- Sản phẩm: Câu trả lời, bài làm của HS.

- Tổ chức thực hiện

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- **Nội dung:**

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu chung. B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: <i>Nêu rõ sự cần thiết của viết bài luận về bản thân? Thế nào là bài luận viết về bản thân và cách viết bài?</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a) Trong cuộc sống, có những trường hợp em cần phải thuyết phục người khác tin vào phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc hoặc hoạt động nào đó của chính mình. Chẳng hạn: em muốn được chấp thuận là thành viên trong Câu lạc bộ của nhà trường; muốn thuyết phục thầy, cô và bạn bè trong lớp tin vào khả năng đảm nhiệm công việc làm cán sự lớp; muốn Ban Tuyển sinh của trường cao đẳng, đại học ở nước ngoài tin vào năng lực của em để cấp học bổng du học; muốn thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội ở địa phương cho phép tham gia vào một số khâu của công tác tổ chức;... Trong những tình huống như thế, em cần phải viết bài luận về bản thân. - Viết bài luận về bản thân là nêu lên các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người khác hiểu khả năng, điều kiện và nguyện vọng của mình, từ đó, đồng thuận và cho phép tham gia, thực hiện nhiệm vụ, công việc, hoạt động,... nào đó. Bài luận về bản thân không phải là văn bản ca ngợi chính mình mà là bản giải trình một cách trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoạt động cần thực hiện. - Tham khảo bài luận sgk: + Mở đầu: Kính gửi cơ quan, tổ chức nhận bản giới thiệu; giới thiệu thông tin cơ bản về bản thân. + Nội dung chính: Thông tin về đối tượng cần thuyết phục, lí do viết bản giới thiệu + Phần cuối: trình bày nguyện vọng và cảm ơn b) Để viết bài luận về bản thân, hs cần: - Xác định rõ mục đích, yêu cầu cần viết bài luận. - Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục (Họ là ai, họ có yêu cầu gì,

	họ cần gì ở mình?). - Suy nghĩ về chính mình: mong muốn, khả năng, điều kiện, điểm mạnh, điểm hạn chế, mức độ hoàn thành công việc,... - Xác định các luận điểm và những lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ cho mỗi luận điểm trong bài viết. - Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn. - Nhờ những người có kinh nghiệm, hiểu biết đọc, góp ý để hoàn thiện bài viết.
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 2: Thực hiện bước chuẩn bị và lập ý, lập dàn ý cho đề bài trong sgk B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	2. Thực hành <i>Đề bài: Em muốn gia nhập Câu lạc bộ Tình nguyện viên để tham gia tổ chức các hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu với khách tham quan về di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương mình sinh sống. Hãy viết bài luận thuyết phục Ban tổ chức của lễ hội hoặc Ban Quản lí di tích chấp nhận mong muốn của em.</i> a) Chuẩn bị - Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề: - Đối tượng cần thuyết phục: Ban Chủ nhiệm của CLB. - Mục đích: Thuyết phục Ban Chủ nhiệm chấp nhận em trở thành thành viên mới. - Cách thức thuyết phục: Viết bài luận về bản thân để gửi Ban Chủ nhiệm CLB. b) Tìm ý và lập dàn ý - <i>Tìm ý cho bài viết theo gợi ý dẫn:</i> + Điều kiện kết nạp thành viên của Câu lạc bộ là gì? + Năng lực của bản thân trong việc đáp ứng các điều kiện của Câu lạc bộ như thế nào? + Nguyện vọng của em là gì? + Em cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của Câu lạc bộ ra sao? - <i>Lập dàn ý:</i> + Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mong muốn gia nhập Câu lạc bộ và khả năng đáp ứng tốt các yêu cầu của một tình nguyện viên trong việc tổ chức hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương. + Thân bài: Lần lượt trình bày các luận điểm. Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm. ++Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau: ++Giới thiệu khái quát về bản thân (tên, lớp, hiểu biết, mục đích tham gia Câu lạc bộ,...). ++Niềm yêu thích, sự sẵn sàng dành thời gian, tâm huyết,... của bản thân cho các hoạt động tình nguyện vì sự phát triển của cộng đồng địa phương. ++Khả năng tham gia hỗ trợ (hoặc tổ chức) các hoạt động lễ hội hay giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương. Ví dụ: Viết bài giới thiệu, viết nội quy, hướng dẫn khách tham gia lễ hội / di tích; biên tập, cập nhật thông tin về lễ hội / di tích trên trang web của địa phương; tham gia tổ chức hoạt động tìm hiểu thực tế cho các đoàn khách, nhất là học sinh, sinh viên và người nước ngoài (nếu em giỏi ngoại ngữ);... ++ Cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của Câu lạc bộ và địa phương.

	+ Kết bài: ++ Khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân trong việc tham gia Câu lạc bộ và thực hiện các hoạt động được phân công. ++ Cảm ơn Ban Chủ nhiệm về sự quan tâm đọc và xét duyệt.										
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 3: Thực hiện bước viết cho đề bài trong sgk</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c) Viết Viết bài văn theo dàn ý đã lập. - Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp; thể hiện sự chân thành, nghiêm túc và mong muốn được đáp ứng nguyện vọng của bản thân. Kính gửi câu lạc bộ tình nguyện! Em tên là Nguyễn Thu H, lớp..., Trường THPT Qua những bài báo, bản tin ngắn của trường em mà em biết đến câu lạc bộ tình nguyện tham gia tổ chức các hoạt động lễ hội, em cảm thấy khá thích thú và mong muốn được tham gia để học hỏi và công hiến một phần công sức nhỏ của mình vào việc tổ chức, quảng bá rộng rãi tới khách tham quan du lịch về các di tích lịch sử nổi tiếng của thành phố chúng ta. Vì vậy, mà em viết đơn này xin được tham gia hoạt động trong câu lạc bộ. Trong các hoạt động trong trường và ngoài cuộc sống, em tự đánh giá được bản thân em là một người khá hòa đồng, thân thiện, tự tin trước đám đông, và cùng với sự nhiệt huyết, em không ngại những khó khăn, thách thức. Bởi vậy, em luôn luôn giữ cho mình tinh thần sẵn sàng trong mọi hoạt động. Khi đến với câu lạc bộ của mình, em mong muốn phát huy những điểm mạnh của bản thân và cùng các thành viên trong đội tình nguyện sẽ cùng nhau phát triển cộng đồng hơn. Hiện tại, em cũng tham gia một số hoạt động tình nguyện của phường, nơi em sống vì vậy mà em cũng nắm rõ được những việc mà bản thân cần làm trong thời gian làm tình nguyện tại câu lạc bộ. Em tự tin khẳng định mình sẽ làm được tốt những công việc mà ban chủ nhiệm câu lạc bộ giao phó. Em xin cam kết thực hiện tốt nội quy, yêu cầu của câu lạc bộ! Em xin chân thành cảm ơn Ban chủ nhiệm đã quan tâm, đọc và xét duyệt!										
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Thực hiện bước kiểm tra và chỉnh sửa cho đề bài trong sgk.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa Đọc lại bài luận đã viết. Đối chiếu với mục /. <i>Định hướng</i> và dàn ý trên đây để phát hiện lỗi và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung kiểm tra</th><th>Yêu cầu cụ thể</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>- Mở bài:</td><td>Đã nêu vấn đề của bài viết</td></tr> <tr> <td>- Thân bài:</td><td> + Có lần lượt trình bày các luận điểm; sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm + Đã sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân </td></tr> <tr> <td>- Kết bài:</td><td>Có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân</td></tr> <tr> <td>Các lỗi còn mắc</td><td>Không</td></tr> </tbody> </table>	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể	- Mở bài:	Đã nêu vấn đề của bài viết	- Thân bài:	+ Có lần lượt trình bày các luận điểm; sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm + Đã sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân	- Kết bài:	Có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân	Các lỗi còn mắc	Không
Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể										
- Mở bài:	Đã nêu vấn đề của bài viết										
- Thân bài:	+ Có lần lượt trình bày các luận điểm; sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm + Đã sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân										
- Kết bài:	Có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân										
Các lỗi còn mắc	Không										

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** *Hãy viết bài luận về bản thân để thuyết phục một trường đại học ở nước ngoài cấp học bổng du học cho em.*

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Hãy viết bài luận về bản thân để thuyết phục một trường đại học ở nước ngoài cấp học bổng du học cho em.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Kính gửi Ban giám hiệu Trường đại học Seville! Em tên là Nguyễn Thu H, hiện là sinh viên năm ba ngành du lịch của khoa Tây Ban Nha, trường Đại học Hà Nội, thành phố Hà Nội! Được thầy cô trong khoa giới thiệu đến học bổng trao đổi một năm tại trường Seville, em đã vô cùng hào hứng và nhanh chóng ngồi viết những dòng này để bày tỏ sự mong muốn của bản thân em. Sở dĩ em đã biết đến trường là một trong những ngôi trường nổi tiếng đào tạo về ngành du lịch ở Tây Ban Nha nên em hy vọng nếu đạt được học bổng này, em sẽ cố gắng tích lũy những kinh nghiệm tốt nhất khi theo học tại trường. Trong những tháng này theo học tại trường đại học, em được thầy cô và các bạn đánh giá là một sinh viên năng động, hoạt bát và thân thiện. Vì vậy, khi được học tập tại môi trường học tập mới, cùng với thầy cô và bạn bè mới, em sẽ dần làm quen với những điều mới lạ tại đây. Suốt 3 năm qua, GPA của em luôn đạt loại Giỏi (3.85) nên em đã may mắn đạt được những học bổng khuyến khích học tập tại ngôi trường em theo học. Vì vậy, em tự tin rằng khi theo học tại trường mình, em sẽ nhanh chóng học hỏi, tiếp thu và dành được kết quả cao trong học tập. Em xin cam kết thực hiện tốt nội quy, yêu cầu của trường đề ra! Em xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu đã quan tâm, đọc và xét duyệt!

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

Tiết....:
THUYẾT TRÌNH VÀ THẢO LUẬN VỀ MỘT ĐỊA CHỈ VĂN HÓA

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Nhận diện và biết cách thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa.

2. Năng lực

- Nhận diện và phân tích được thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa.
- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;
- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.
- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.
- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học
- Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,
- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,
- Phiếu học tập,
- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

- + Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.
- + Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

- HS trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

- GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Nhận diện và biết cách thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa.

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.*

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hướng dẫn HS tìm hiểu chung B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 1: Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa là gì? Mục đích và yêu cầu của thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa? B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	1. Định hướng a) Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá là trình bày, trao đổi bằng lời nói và các phương tiện hỗ trợ khác (nếu có) về một lễ hội, phong tục, tập quán, di tích lịch sử, văn hoá,... ở một địa phương, dân tộc, quốc gia, thế giới. Qua đó, có thể cung cấp thông tin về địa chỉ văn hoá, quảng bá hoặc giáo dục ý thức bảo vệ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tăng cường hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế và tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá của nhân loại. b) Để thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, cần: - Xác định rõ mục đích của buổi thuyết trình. - Xác định rõ đối tượng nghe thuyết trình (Người nghe là ai? đã có hiểu biết gì về địa chỉ văn hoá đó chưa, bao nhiêu người tham dự?). - Xác định những thông tin quan trọng mong muốn người nghe sẽ nắm bắt được về địa chỉ văn hoá ấy. Từ đó, nhấn mạnh những thông tin này trong lúc thuyết trình hoặc tìm kiếm các phương thức làm cho chúng trở nên nổi bật, gây ấn tượng với người nghe. - Tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình về địa chỉ văn hoá. - Xác định thời lượng, cách nói cho từng phần của bài thuyết trình vì người nghe thường không muốn nghe một bài nói quá dài cũng như nghe một giọng điệu lặp đi lặp lại. - Khi tiến hành thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, ngoài những điểm cần chuẩn bị nêu trên, cần lưu ý thêm các chi tiết sau: + Chọn trang phục phù hợp với vấn đề văn hoá được trình bày để tạo ấn tượng tốt đẹp đối với người nghe và giúp em tự tin hơn. + Sử dụng các động tác hình thể khi thuyết trình: tư thế, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,... một cách phù hợp và có hiệu quả.
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ:	2. Thực hành <i>Đề bài: Hãy thuyết trình về lễ hội Ka-tê ở Ninh Thuận.</i> a) Chuẩn bị

Nhóm 2: Thực hiện bước chuẩn bị và lập ý, lập dàn ý cho đề bài trong sgk B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	- Xác định yêu cầu của đề: thuyết trình về lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận). - Xem lại văn bản thuyết minh về lễ hội Ka-tê trong phần <i>Thực hành đọc hiểu</i>. - Tìm đọc thêm các tài liệu khác về lễ hội Ka-tê (sách, báo hoặc các bài viết trên trang Thông tin điện tử của Chính phủ; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận....). Sưu tầm một số tranh, ảnh, video có liên quan. b) Tìm ý và lập dàn ý - <i>Tìm ý theo các gợi ý dẫn sau:</i> + Tên địa chỉ văn hóa, thuộc địa phương, vùng miền nào? + Mục đích và nội dung chính sẽ trình bày + Đặc điểm của địa chỉ văn hóa + Ý nghĩa của địa chỉ văn hóa với cuộc sống, con người ra sao? - <i>Lập dàn ý cho bài thuyết trình:</i> + Giới thiệu khái quát về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận và mục đích của bài thuyết trình. Ví dụ: Thông qua việc giới thiệu những nét đặc sắc của lễ hội Ka-tê, mọi người hiểu rõ về văn hoá, tín ngưỡng, đời sống tinh thần của người Chăm ở Ninh Thuận, từ đó, cùng góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc (mục đích). + Trình bày cụ thể các đặc điểm của lễ hội Ka-tê, chẳng hạn: Tên gọi; thời gian, không gian tổ chức; phần lễ; phần hội;... Có thể đan cài các cảm nhận, đánh giá riêng của bản thân theo từng phần. + Trình bày ý nghĩa của lễ hội Ka-tê đối với cuộc sống, con người. Ví dụ: Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm thể hiện sự tri ân đối với tổ tiên, các bậc tiền bối đã có công tạo dựng và bảo vệ cuộc sống cho họ. Đây cũng là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, đến thăm họ hàng, bè bạn và cùng nhau tận hưởng những giây phút bình an, hạnh phúc. - Khẳng định lại giá trị văn hoá chủ yếu của lễ hội Ka-tê (giá trị về vật chất, tinh thần) đối với người Chăm nói riêng và với cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung.				
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: Nhóm 3: Thực hiện bước nói và nghe cho đề bài trong sgk B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	c) Thực hành nói và nghe Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37). <table border="1" data-bbox="646 1392 1531 1944"> <thead> <tr> <th data-bbox="646 1392 1133 1434">Người nói</th><th data-bbox="1133 1392 1531 1434">Người nghe</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="646 1434 1133 1944"> - Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe </td><td data-bbox="1133 1434 1531 1944"> - Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình. </td></tr> </tbody> </table>	Người nói	Người nghe	- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.
Người nói	Người nghe				
- Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt. điều bộ: sử dụng hình ảnh, slide, sơ đồ minh hoạ (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. - Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... -Trả lời các câu hỏi của người nghe	- Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe: sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt. ánh mắt để khích lệ người nói. - Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.				

	(nếu có).					
Hướng dẫn HS thực hành B1. GV giao nhiệm vụ: <i>Nhóm 4: Thực hiện bước kiểm tra và chỉnh sửa cho bài thuyết trình của nhóm 3.</i> B2. HS suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ B4. GV Kết luận, nhận định	d) Kiểm tra và chỉnh sửa Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37). <table><tr><th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr><tr><td> - Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó? </td><td> - Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? </td></tr></table>		Người nói	Người nghe	- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?
Người nói	Người nghe					
- Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ.... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? - Đánh giá chung: + Điều hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	- Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?					

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu Hs biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** *Hãy thuyết trình về một địa chỉ văn hóa nơi em đang sống.*

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Hãy thuyết trình về một địa chỉ văn hóa nơi em đang sống.</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	Phương pháp giải: - Đọc kỹ yêu cầu đề bài => Xác định đối tượng - Lên ý tưởng cho bài thuyết trình Lời giải chi tiết: Với những ai đã từng đến thăm mảnh đất Hải Dương, không thể không biết đến di tích lịch sử Côn Sơn Kiếp Bạc, đây được coi là một trong số các di tích đặc biệt cấp quốc gia gắn liền với những sự kiện lịch sử đầy oai hùng của dân tộc Việt Nam ta. Quần thể di tích Côn Sơn Kiếp Bạc tọa lạc tại xã Cộng Hòa, Chí Linh, tỉnh Hải Dương, gắn liền với các chiến công đánh thắng quân Nguyên Mông của dân tộc vào thế kỉ XIII, cuộc kháng chiến đánh đuổi giặc Minh xâm lược ở thế kỉ XV đồng thời gắn với các vị anh hùng dân tộc, danh nhân lớn như Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo. Đến với quần thể Côn Sơn Kiếp Bạc, ta không chỉ được thưởng thức cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp nơi đây mà còn được tìm hiểu những kiến thức văn hóa lịch sử vô cùng hữu ích về chùa Côn Sơn, đền Kiếp Bạc và các đền thờ (đền thờ Nguyễn Trãi, đền thờ Trần Nguyên Hãn). Bên cạnh đó, nơi

đây còn là quần thể di tích lịch sử liên quan đến những chiến công lẫy lừng chống ngoại xâm và cũng là nơi gắn liền với thân thể, sự nghiệp của các vị anh hùng dân tộc như: Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo cùng nhiều danh nhân văn hoá của dân tộc: Pháp Loa, Huyền Quang... Điểm nhấn của khu di tích này là chùa Côn Sơn và đền Kiếp Bạc. Trong dịp Lễ hội mùa thu năm 2012, Khu Di tích lịch sử – văn hóa Côn Sơn – Kiếp Bạc đã được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt.

Chùa Côn Sơn có từ thời Đinh, năm Khai Hựu nguyên niên (1329), thời nhà Trần được Pháp Loa tôn tạo với quy mô lớn. Dấu vết của lần trùng tu này còn hiện diện đến nay. Nguyễn Trãi từng làm Đề cử ở nơi đây. Chùa Côn Sơn tên chữ là “Thiên Tư Phúc Tự”, nghĩa là chùa được trời ban cho phước lành. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ công, gồm Tiền đường, Thiêu lương, Thượng điện là nơi thờ Phật, trong đó có những tượng Phật từ thời Lê cao tới 3 mét. Tiếp đến nhà Tổ là nơi thờ các vị tổ có công tu nghiệp đối với chùa: Điều ngự Trúc Lâm Trần Nhân Tông, Thiền sư Pháp Loa và Thiền sư Huyền Quang. Đường vào Tam quan lát gạch, chạy dài dưới hàng thông trăm năm phong trần xen lẫn những tán vải thiều xum xuê xanh thắm. Tam quan được tôn tạo năm 1995, kiểu cổ, có 2 tầng 8 mái với các hoạ tiết hoa lá, mây tản cách điệu của nền nghệ thuật kiến trúc thời Lê. Sân chùa có 4 nhà bia. Chùa nằm dưới chân núi Côn Sơn. Tương truyền nơi đây là nơi hun gỗ làm than và đã từng diễn ra trận hoả công hun giặc, dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh ở thế kỷ X. Nên ngoài tên gọi Côn Sơn, núi còn có tên là Kỳ Lân hay núi Hun. Chùa “Thiên Tư Phúc Tự” trong dân gian quen gọi theo tên núi là chùa Côn Sơn hay còn gọi là Chùa Hun. Kiếp Bạc là tên ghép của hai làng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dực Sơn (làng Bạc). Nơi đây là thung lũng trù phú, xung quanh có dãy núi Rồng bao bọc tạo. Vào thế kỷ 13, đây là nơi đóng quân và là phủ đệ của Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc, người chỉ huy quân sự tối cao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông.

Thiền sư Huyền Quang vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm – một thiền phái mang màu sắc dân tộc Việt Nam đã về tu ở chùa Côn Sơn. Tại Côn Sơn Huyền Quang cho lập đài Cửu phẩm liên hoa, biên tập kinh sách, làm giảng chủ thuyết pháp phát triển đạo phái không ngừng. Ngày 22 tháng 1 năm Giáp Tuất (1334) Thiền sư Huyền Quang viên tịch tại Côn Sơn. Vua Trần Minh Tông đã cấp cho ruộng để thờ và cho xây tháp tổ sau chùa, đặc phong Tự Tháp “Huyền Quang tôn giả”. Đền thờ Trần Hưng Đạo được dựng vào đầu thế kỷ 14, trên một khu đất ở trung tâm thung lũng Kiếp Bạc. Trong đền hiện còn 7 pho tượng bằng đồng: tượng Trần Hưng Đạo, phu nhân, hai con gái, Phạm Ngũ Lão, Nam Tào, Bắc Đẩu và 4 bài vị thờ bốn con trai. Hàng năm, hội đền được tổ chức vào ngày mất của Trần Hưng Đạo (ngày 20 tháng 8 âm lịch). Đền thờ Nguyễn Trãi là công trình trọng điểm nằm trong quần thể khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc, kiến trúc theo truyền thống và rất độc đáo; với một nguồn lớn kinh phí cùng với những người có tâm đức, các Nghệ nhân và những người thợ khéo tay, cần mẫn lao động hơn 2.500 ngày để có được công trình hôm

	nay, thoả mãn cao nhất nhu cầu du lịch gắn với lịch sử và tâm linh của các thế hệ mai sau. Tại gian tiền tế của đền Kiếp Bạc hiện còn trưng bày 2 đoạn xương ống chân voi. Tương truyền đây là con voi chiến của Hưng Đạo Đại Vương – Trần Quốc Tuấn trong khi ra trận bị sa lầy tại cánh đồng gần tỉnh Thái Bình, mặc dù quân sĩ dốc sức làm mọi cách để cứu voi khỏi bị sa lầy nhưng vẫn không cứu nổi, Trần Hưng Đạo đành phải bỏ voi lại để tiếp tục tiến quân ra chiến trường và có chỉ gươm xuống đất thề sẽ quay lại cứu voi khi thắng trận. Thắng trận trở về đến cánh đồng nơi voi bị sa lầy nhưng con voi đã chết vì bị chìm lún xuống bùn. Tương truyền 2 ống xương chân voi hiện đang đặt tại gian tiền tế đền Kiếp Bạc là xương của con voi trung thành của Đức Thánh Hưng Đạo Đại Vương. Khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc và lễ hội truyền thống liên quan mãi mãi xứng đáng là một trung tâm văn hoá lớn có vai trò quan trọng trong việc giáo dục truyền thống, nhằm xây dựng và bồi dưỡng con người mới cho mọi thế hệ người Việt Nam hiện tại và tương lai
--	---

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

- **Hướng dẫn tự học:**

LỄ HỘI OK OM BOK

Câu 1: C

Bởi vì một lễ hội có nhiều phần như *Ok Om Bok* thì không thể lấy tên một hoạt động đặt tên cho văn bản.

Câu 2: D

Câu 3: A

- Miêu tả sẽ khiến cho văn bản thêm sinh động, dễ hình dung và giàu sức sống.
- Còn thuyết minh giúp cho văn bản cụ thể, rõ ràng và rành mạch.

Câu 4: 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 8

Câu 5:

- Đề tài của văn bản trên là: Viết về lễ hội (cụ thể là lễ hội Ok Om Bok của đồng bào Khmer Nam Bộ).
- Dấu hiệu nhận biết: Qua nhan đề và các thông tin trong văn bản

Câu 6:

- Những dòng in đậm dưới nhan đề văn bản, trong báo chí được gọi là Sapo - Dùng để khái quát toàn bộ nội dung văn bản
- Tác dụng: Giúp cho người đọc hiểu được nội dung của bài viết (bài viết về cái gì?), dễ tra cứu, và ngoài ra còn đẹp về mặt thẩm mỹ.

Câu 7:

Ok Om Bok là một lễ hội truyền thống đặc sắc của đồng bào Khmer vùng Nam Bộ. Là một trong những lễ hội lớn trong năm cùng với Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây. Đây cũng chính là lễ hội lớn luôn được tỉnh Sóc Trăng tổ chức và duy trì hằng năm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer.

Câu 8:

Những thông tin của nội dung văn bản trong hình ảnh minh họa ở phần mở đầu em quan sát được là:

- Hình ảnh hội đua ghe – một hoạt động luôn được bà con đón chờ trong lễ hội Ok Om Bok (rất nhiều người chơi)
- Hình ảnh chiếc ghe ngo: hình dáng, màu sắc sặc sỡ,...

Câu 9:

- Văn bản cho em thấy quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hóa của người viết.
 - Điều này được thể hiện qua các câu văn như:
 - + Chiếc ghe ngo là vật dụng được người Khmer coi là linh thiêng, là tài sản quý của của phum sóc... Ghe ngo có chiều dài khoảng 30 mét... Nguyên bản chiếc ghe ngo là loại thuyền độc mộc lớn...
- => Miêu tả tường tận chiếc ghe ngo – một sản vật quý của người Khmer => Quan điểm: Muốn bảo tồn những sản vật, những giá trị truyền thống của dân tộc

Câu 10:

Trong đời sống tinh thần người Việt, lễ hội là một giá trị tinh thần vô giá. Nó là biểu hiện của những giá trị văn hóa tâm linh, cũng là nơi mà thông qua đó, người Việt thể hiện được những phẩm chất, lối

sống phong phú, tốt đẹp như: uống nước nhớ nguồn, truyền thống về lòng biết ơn, tinh thần đoàn kết,... được lưu giữ từ ngàn đời xưa.

Tiết.....:
ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

Lớp	Tiết TKB	Ngày dạy	Sĩ số	Hs vắng

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức

- Hệ thống hóa tri thức đã học trong kì 1

2. Năng lực

- Có tư duy khái quát, năng lực hệ thống hóa tri thức.

- Biết thuyết trình về một vấn đề, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

- Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói về một vấn đề;

- Nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó về một vấn đề trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Phẩm chất

- Bài học góp phần phát triển phẩm chất trách nhiệm: HS tích cực, chủ động trong học tập để vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Bài học góp phần hình thành tính cách tự tin khi trình bày kiến thức về văn học

- Hình thành nhân cách bồi dưỡng tình cảm: tình yêu với môn Văn

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bài giảng PP,

- Máy chiếu, SGK, GGV Ngữ văn 10, tài liệu tham khảo,

- Phiếu học tập,

- Phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

*** Mục tiêu:**

+ Tạo tâm thế cho HS tiếp cận bài mới.

+ Huy động, kích hoạt kiến thức đã học và trải nghiệm của HS có liên quan đến bài học. Tạo tình huống có vấn đề để kết nối vào bài học.

+ Xác định nhiệm vụ học tập của học sinh.

* **Nội dung:** GV đặt câu hỏi và học sinh trả lời, từ đó dẫn đến nội dung bài học.

* **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

* **Tổ chức thực hiện:**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV chuẩn bị câu hỏi đặt vấn đề và các câu hỏi gợi mở giúp HS giải quyết vấn đề.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS huy động kiến thức để trả lời

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

+ Hs trả lời nhanh

B4. Kết luận, nhận định

+ GV chiếu đáp án

+ GV nhận xét về kiến thức, thái độ của học sinh: Hướng học sinh đến sự lịch sự, tự tin, nhanh tay nhanh mắt, tương tác tốt với người nghe.

* **GV giới thiệu bài mới:** Trình chiếu mục tiêu bài học

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

- **Mục tiêu:**

+ Hệ thống hóa tri thức đã học trong kì 1

+ Hình thành các kỹ năng cần đạt được sau khi học

- **Nội dung:**

+ GV đưa ra những yêu cầu và nhiệm vụ học tập của học sinh khi tìm hiểu bài học.

+ GV chia lớp thành 04 nhóm. Mỗi nhóm cử 01 nhóm trưởng điều hành nhóm thảo luận vấn đề. HS suy nghĩ, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

- **Sản phẩm:** Câu trả lời, bài làm của HS.

- **Tổ chức thực hiện**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, vấn đề thảo luận, yêu cầu các nhóm tiến hành trao đổi, thảo luận và tranh biện. Yêu cầu HS ghi kết quả thảo luận, xác định quan điểm chung của mỗi nhóm, mỗi HS đều phải đưa ra luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm chung của nhóm.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện trao đổi, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV xem sản phẩm của HS. Yêu cầu HS báo cáo kết quả.

- Dự kiến sản phẩm HS:

B4. Kết luận, nhận định:

GV đánh giá, góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của nhóm.

2.2. XÁC ĐỊNH CÁC PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN

- Phương pháp trực quan, trao đổi, vấn đáp, thảo luận nhóm, Công não, thông tin – phản hồi, mảnh ghép,...

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu *Biết thu thập và làm rõ các thông tin liên quan đến vấn đề, biết đề*

xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề.

- Nội dung:

+ GV chuẩn bị câu hỏi: Hãy xác định và tìm các phương pháp, phương tiện phù hợp với phần thảo luận của nhóm.

- Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

- Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu câu hỏi, yêu cầu các nhóm thực hiện.

B2. Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS thảo luận và sử dụng mạng internet để tìm các tư liệu cần thiết.

B3. Báo cáo kết quả và thảo luận:

GV đến từng nhóm, gọi bất kì HS trong nhóm để nghe ý kiến và kết quả thảo luận.

GV yêu cầu HS trả lời lí do tại sao chọn những phương tiện, phương pháp này.

B4. Kết luận và nhận định

GV góp ý riêng cho từng nhóm để hoàn thiện nội dung của từng nhóm.

2.3 Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung chính
Nhóm 1: Câu 1 (trang 120, SGK Ngữ Văn 10, tập một) Đề bài: Từ các bài đã học trong sách <i>Ngữ Văn 10</i> , tập một, hãy kẻ bảng hoặc vẽ sơ đồ về các bài đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Tham khảo và hoàn thành bảng sau: Phương pháp giải: - Xem lại tất cả các bài đã học - Ôn lại kiến thức về kiểu văn bản - Tìm hiểu lại về đặc trưng thể loại để phân loại được các bài đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Lời giải chi tiết:		
Loại văn bản đọc	Thể loại/kiểu vb	Tên văn bản
Văn bản văn học	Thần thoại và sử thi	<i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> (thần thoại Hy Lạp)
		<i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (Trích sử thi Đăm Săn)
		<i>Ra - ma buộc tội</i> (Trích sử thi Ra-ma-ya-na - Van-mi-ki)
		<i>Nữ Oa</i> (Trích thần thoại Trung Quốc)
	Thơ tự do	<i>Đất nước</i> (Nguyễn Đình Thi)
		<i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i> (Trần Đăng Khoa)
		<i>Mùa hoa mận</i> (Chu Thùy Liên)
		<i>Khoảng trời, hố bom</i> (Lâm Thị Mỹ Dạ)
	Kịch bản chèo và tuồng	<i>Xúy Vân giả dại</i> (Trích chèo Kim Nham)
		<i>Mắc mưu Thị Hến</i> (Trích tuồng Ngâu, Sò, Ốc, Hến)
		<i>Thị Mầu lên chùa</i> (Trích chèo Quan Âm Thị Kính) <i>Xử kiện</i> (Trích Ngâu, Sò, Ốc, Hến)

Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội	Bài văn về một vấn đề nghị luận xã hội
		Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau
	Nghị luận văn học	Bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ
Văn bản thông tin	Bản tin	<i>Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019</i> (Theo Thế Phương)
	Văn bản thông tin tổng hợp	<i>Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận</i> (Theo Bình Trịnh)
		<i>Lễ hội Ok Om Bok</i> (Theo Thạch Nhi)
		<i>Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hóa Việt Nam</i> (Trần Quốc Vượng)

Câu 2 (trang 120, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu tên các văn bản đọc hiểu tiêu biểu cho mỗi thể loại truyện trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một và chỉ ra đặc điểm tiêu biểu cần chú ý khi đọc mỗi thể loại đó.

Phương pháp giải:

- Đọc các văn bản đọc hiểu về mỗi thể loại truyện
- Ôn lại kiến thức về thể loại
- Áp dụng vào các văn bản -> Đặc điểm tiêu biểu của mỗi thể loại truyện

Lời giải chi tiết:

- Thần thoại: *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (thần thoại Hy Lạp)
- Sử thi: *Chiến thắng Mtao Mxây* (Trích sử thi Đăm Săn), *Ra-ma buộc tội* (Trích sử thi *Ra-ma-ya-na - Van-mi-ki*)
- Đặc điểm tiêu biểu cần chú ý khi đọc mỗi thể loại:

Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên ba cõi này không chia tách thành ba thế giới chuyên biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau.

Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ.

Cốt truyện của thần thoại và sử thi là một chuỗi sự kiện được sắp xếp theo trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại.

Nhân vật trong thần thoại có hình dạng và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

Trong thần thoại và sử thi lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện.

Câu 3 (trang 120, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu đặc điểm chung về nội dung và hình thức của các văn bản thơ được học trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một. Phân tích ý nghĩa và tính thời sự của các nội dung thông điệp đặt ra trong các bài thơ được học. Xác định các điểm cần chú ý về cách đọc hiểu các văn bản thơ này.

Phương pháp giải:

- Đọc các văn bản đọc hiểu về các văn bản thơ
- Ôn lại kiến thức về hình thức của thơ nói chung và các văn bản thơ đã học nói riêng.
- Áp dụng vào các văn bản -> Ý nghĩa và tính thời sự của các nội dung thông điệp đặt ra trong các bài thơ được học.

Lời giải chi tiết:

* *Đặc điểm chung về nội dung và hình thức:*

- Nội dung: Phản ánh được những khía cạnh mới của cuộc sống đa dạng, thể hiện những cái nhìn nghệ thuật mới của nhà thơ
- Hình thức: Thơ tự do, không có thể thức nhất định, không bị ràng buộc về số dòng, số chữ, vần, kết hợp của các đoạn làm theo nhiều thể khác nhau
- * *Ý nghĩa và tính thơ sự của nội dung thông điệp được đặt ra trong các bài thơ*
- *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi): Sự suy ngẫm và cảm xúc của tác giả về đất nước trong những năm dài kháng chiến hào hùng mà thiêng liêng. Đó là hình ảnh mùa thu Hà Nội trong hoài niệm; mùa thu cách mạng, mùa thu độc lập vui tươi, phấn chấn; và hình ảnh đất nước đã vùng lên giành lấy chiến thắng. Cho ta thấy tình yêu tha thiết, niềm tự hào về quê hương, đất nước đã được độc lập, có truyền thống anh hùng, bất khuất của tác giả.
- *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa): Viết về vẻ đẹp của người lính đảo và sự gắn bó của người lính. Họ thiếu thốn về cả vật chất và tình cảm nhưng tình yêu cuộc sống, tình yêu đất nước thì vẫn luôn chan chứa.
- *Mùa hoa mận* (Chu Thùy Liên): Thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình về bức tranh thiên nhiên và con người Tây Bắc vào “mùa hoa mận”. Đồng thời thể hiện nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương của người đi xa.
- * *Điểm cần chú ý khi đọc hiểu các văn bản thơ:*
- Cần nắm rõ: tên bài thơ, tập thơ, tên tác giả, năm xuất bản và hoàn cảnh sáng tác bài thơ
- Đọc kỹ bài thơ, cảm nhận ý thơ qua các phương diện: ngôn ngữ, hình ảnh, nhịp điệu
- Khi đọc cần chú ý những đóng góp riêng của tác giả bài thơ về tứ thơ, cảm hứng, tư tưởng
- Muốn hiểu và làm chủ được thế giới khép kín của bài thơ cần biết cách đi vào nó vào những thời điểm thích hợp.

Nhóm 2:

Câu 4 (trang 120, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Bài 3 yêu cầu đọc văn bản tuồng, chèo có gì giống và khác so với các bài đọc hiểu truyện và thơ trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một?

Phương pháp giải:

- Đọc các yêu cầu của văn bản tuồng, chèo; truyện; thơ theo 2 cách
- So sánh để tìm ra điểm giống và khác nhau

Lời giải chi tiết:

- Giống: Đều phân tích và đánh giá một số yếu tố về nội dung và nghệ thuật
- Khác nhau:
 - + Chèo và tuồng: Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử - văn hóa thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng
 - + Truyện (Truyện thuyết, sử thi): Thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm thuộc các nền văn hóa khác nhau
 - + Thơ (thể thơ tự do): Viết về đề tài quê hương đất nước

Câu 5 (trang 120, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Phân tích nội dung, hình thức và ý nghĩa của các văn bản thông tin trong bài 4, sách *Ngữ Văn 10*, tập một

Phương pháp giải:

- Ôn lại kiến thức về văn bản thông tin
- Ghi chép lại những kiến thức chưa nhớ kỹ về nội dung, hình thức và ý nghĩa của văn bản thông tin
- Áp dụng vào văn bản trong bài, rút ra kết luận về nội dung, hình thức và ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

* *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hóa Việt Nam* (Trần Quốc Vượng)

- Nội dung: Được chia ra làm 2 phần
 - + Phần 1: Sự hình thành văn hóa Hà Nội: Lịch sử hình thành văn hóa Hà Nội qua các triều đại lịch sử; các yếu tố dẫn đến sự hình thành văn hóa Hà Nội: sự kết hợp giữ yếu tố văn hóa dân gian và văn hóa cung đình
 - + Phần 2: Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội: Chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự hình thành nếp sống

thanh lịch của người Hà Nội; trích những câu thơ thành ngữ, tục ngữ để bổ sung làm rõ nội dung

- Hình thức:

+ Phần 1: Dấu ngoặc đơn (dùng để chú thích); các số chú thích (giải nghĩa từ ngữ)

+ Phần 2: Các dòng chữ in nghiêng (giúp người đọc dễ xác định vị trí và mối quan hệ của các thông tin); dấu ngoặc đơn (dùng để chú thích)

- Ý nghĩa: Mang đến lượng lớn thông tin về văn hóa Hà Nội: Về sự hình thành nếp sống thanh lịch của người Hà Nội

* *Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng 2019* (Theo Thế Phương)

- Nội dung: Giới thiệu và tuyên truyền đến người tham dự những lưu ý về mặt văn hóa khi tham gia lễ hội Đền Hùng: thời gian diễn ra lễ hội Đền Hùng, Các hoạt động chính trong lễ hội, văn hoá lễ hội qua “lễ hội 5 không”, hướng dẫn di chuyển đến lễ hội

- Hình thức: Có tranh ảnh minh họa và bản đồ hướng dẫn di chuyển

- Ý nghĩa: Văn bản cho thấy quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hóa của người viết nhằm giới thiệu và tuyên truyền đến mọi người những lưu ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng

* *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận* (Theo Bình Trịnh)

- Nội dung: Giới thiệu về lễ hội dân gian của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận (lễ hội Ka-tê): thời gian diễn ra, phần lễ và phần hội, ý nghĩa của lễ hội.

- Hình thức: Dấu ngoặc đơn (dùng để chú thích); các số chú thích (giải nghĩa từ ngữ); có chú thích tranh ảnh, dòng chữ in đậm nhằm nhấn mạnh.

- Ý nghĩa: Mang đến lượng lớn thông tin về lễ hội Ka - tê của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận với những hoạt động diễn ra trong lễ hội đặc sắc và phong phú làm nên nét riêng và độc đáo của lễ hội “phần nghi lễ” và “phần hội”

* *Lễ hội Ok Om Bok* (Theo Thạch Nhi)

- Nội dung: viết về lễ hội của đồng bào Khmer Nam Bộ (lễ hội Ok Om Bok) và giới thiệu về hoạt động đua ghe ngo là nghi thức truyền thống tiễn đưa thần nước

- Hình thức: dòng chữ in đậm nhằm khái quát nội dung văn bản, các số chú thích (giải nghĩa từ ngữ)

- Ý nghĩa: Muốn giới thiệu về lễ hội của đồng bào Khmer Nam Bộ (lễ hội Ok Om Bok) đến gần với bạn đọc, cho thấy nét văn hóa riêng đặc sắc và phong phú, đồng thời thể hiện quan điểm bảo tồn những sản vật, những giá trị truyền thống của dân tộc.

Viết

Nhóm 3:

Câu 6 (trang 121, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu tên các kiểu văn bản được rèn luyện viết trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một; chỉ ra các yêu cầu giống nhau và khác nhau khi viết về các kiểu văn bản đó

Phương pháp giải:

- Xem lại các kiểu văn bản rèn luyện trong văn bản viết

- Đọc kỹ các yêu cầu của đề bài

- Chỉ ra điểm giống và khác nhau về thể loại

Lời giải chi tiết:

* *Văn bản nghị luận:*

- Nghị luận xã hội

+ Viết bài văn nghị luận về vấn đề xã hội

+ Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

- Nghị luận văn học

+ Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ

* *Văn bản thông tin:*

- Bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng

- Viết bài luận về bản thân

* *Yêu cầu giống và khác nhau khi viết các văn bản*

+ Giống nhau:

- Xác định đối tượng và mục đích của bài viết

- Dẫn chứng, lí lẽ cụ thể, sáng tỏ
- Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn
- Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và bản thân em
- + Khác nhau:
 - Văn bản nghị luận: Chỉ ra giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của tác phẩm thơ; Liên hệ với các tác giả, tác phẩm cùng đề tài, chủ đề, so sánh để nhận xét điểm gặp gỡ và sáng tạo riêng của tác giả được thể hiện trong tác phẩm thơ; Suy nghĩ, nhận xét về những thành công và hạn chế của tác giả, về giá trị và sự tác động của tác phẩm thơ đối với người đọc và với chính bản thân em.
 - Văn bản thông tin:
 - Nhờ những người có kinh nghiệm góp ý để hoàn thành bài viết
 - Xác định nội dung hướng dẫn gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể.

Câu 7 (trang 121, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu mục đích, yêu cầu và nội dung chính của việc viết bài văn nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc quan niệm (Bài 3) với viết bài luận về bản thân (Bài 4). Hoàn thành bảng sau vào vở.

Phương pháp giải:

- Đọc lại bài 3, bài 4.
- Ôn lại kiến thức cũ về văn nghị luận.
- Áp dụng vào văn bản, rút ra mục đích, yêu cầu, nội dung chính.

Lời giải chi tiết:

	Bài luận thuyết phục người khác	Bài luận về bản thân
Mục đích	Đưa ra các nguyên nhân, hậu quả và cách để thay đổi thói quen xấu nhằm thuyết phục thay đổi họ theo chiều hướng đúng đắn	Thuyết phục người khác tin vào phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc hoặc hoạt động nào đó của chính mình
Yêu cầu	- Tìm hiểu đề (Đọc kĩ đề bài; xác định đối tượng của bài viết, mục đích của bài viết thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào) - Nêu lí do và phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ - Có các dẫn chứng cụ thể, sinh động về những hình ảnh tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó - Dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm mà em muốn thuyết phục để nêu ý kiến phản biện của em	- Xác định rõ mục đích, yêu cầu cần viết của bài luận - Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục (họ là ai, học có yêu cầu gì, họ cần gì ở mình ?) - Suy nghĩ về chính mình: mong muốn, khả năng, điều kiện, điểm mạnh, điểm hạn chế, mức độ hoàn thành công việc - Xác định những luận điểm và những lí lẽ, dẫn chứng sáng tỏ cho mỗi luận điểm trong bài viết - Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn - Nhờ những người có kinh nghiệm đọc, góp ý để hoàn thiện bài viết
Nội dung chính	Thuyết phục người có thói quen chưa tốt, quan niệm chưa đúng từ bỏ những thói quen và quan niệm ấy	Nhằm giải trình một cách trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức cá nhân, hoạt động cần thực hiện

Câu 8 (trang 121, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu một số điểm giống và khác nhau giữa viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (Bài 1) và viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá tác phẩm thơ (Bài 2)

Phương pháp giải:

- Đọc bài văn nghị luận ở bài , bài nghị luận phân tích, đánh giá tác phẩm thơ ở bài 2.
- Ôn lại kiến thức và áp dụng vào so sánh văn bản. Tìm ra điểm giống và khác nhau.

Lời giải chi tiết:

- * Giống nhau: Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân
- Xác định các luận điểm trong bài viết và lựa chọn các dẫn chứng cụ thể, sinh động
- Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm
- * Khác nhau:
- Bài văn nghị luận phân tích, đánh giá tác phẩm thơ
 - + Chỉ ra giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của các tác phẩm thơ
 - + Suy nghĩ, nhận xét về những thành công và hạn chế của tác giả về những giá trị và sự tác động của tác phẩm thơ đối với người đọc
- Bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội
 - + Tìm hiểu đề; xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài.

Nói và nghe

Nhóm 4:

Câu 9 (trang 121, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu nội dung chính được rèn luyện trong kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ Văn 10*, tập một. Chứng minh nhiều nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết.

Phương pháp giải:

- Ôn tập kiến thức về kĩ năng nói và nghe

Lời giải chi tiết:

- Nội dung chính được rèn luyện trong kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ Văn 10*, tập một là kĩ năng thuyết minh về văn bản nghị luận và văn bản thông tin (thuyết minh về vấn đề xã hội; giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ; thảo luận vấn đề có những ý kiến khác nhau; thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa)
- Nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết: nội dung ở phần viết là tiền đề, cơ sở để vận dụng vào nội dung kĩ năng nói và nghe, nếu thiếu đi một trong hai thì không đạt được hiệu quả cao:

VD:

*** Bài 1. Thần thoại và sử thi**

- Phần Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội
 - Phần Nói và nghe: Thuyết minh về một vấn đề xã hội
- => Hai phần có mối quan hệ chặt chẽ, phần viết sẽ giúp hiểu và biết cách làm một bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, từ đó sẽ giúp thuyết minh về nó một cách trôi chảy, mạch lạc, rõ ràng

*** Ở bài 2: Thơ tự do**

- Phần đọc hiểu văn bản: *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi); *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa)
 - Phần viết: Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ
 - Phần Nói và nghe: Giới thiệu đánh giá một tác phẩm thơ
- => Vận dụng kiến thức về nội dung kĩ năng viết, nói và nghe, áp dụng vào văn bản phần đọc hiểu, từ đó đi vào phân tích, đánh giá tác phẩm một cách chi tiết.

Tiếng Việt

Câu 10 (trang 121, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài:

- Nêu nội dung chính của phần Tiếng Việt được học trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một theo bảng
- Nêu ra một số biện pháp tu từ có trong các bài thơ đã đọc ở Bài 2 và phân tích tác dụng của một số biện pháp tu từ mà em thấy nổi bật
- Trong các lỗi dùng từ tiếng Việt được đề cập ở sách *Ngữ Văn 10*, tập 1, em thường hay mắc lỗi nào

Phương pháp giải:

- Đọc phần Tiếng Việt
- Ôn lại kiến thức cũ về biện pháp tu từ, lỗi dùng từ Tiếng Việt vận dụng vào văn bản -> nội dung chính
- Đọc các bài thơ ở Bài 2

- Ôn tập lại kiến thức về các biện pháp tu từ
- Tự đánh giá và ra lỗi sai của bản thân bằng cách đọc lại bài văn tự viết, nhớ lại lỗi sai của mình trong giao tiếp.

Lời giải chi tiết:

a)

Bài	Tên nội dung chính phần tiếng Việt
1	Nghị luận xã hội (Viết bài văn nghị luận về một vấn đề nghị luận xã hội, thuyết trình về một vấn đề xã hội)
2	Nghị luận văn học (Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ; Giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ)
3	Nghị luận xã hội (Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm; thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau)
4	Văn bản thông tin (Bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng; viết bài luận về bản thân; thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hóa)

b) *Đất nước*: Biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ, đối lập

Lính đảo hát tình ca trên đảo: Biện pháp tu từ so sánh, đối lập

Mùa hoa mận: Nhân hóa, liệt kê

=> Biện pháp tu từ điệp ngữ, đứng ở đầu câu có tác dụng nhấn mạnh, làm cho câu thơ trở nên sinh động
Biện pháp tu từ so sánh có tác dụng gợi hình, giúp việc mô tả sự vật, sự việc được sinh động, cụ thể hơn và có tác dụng gợi cảm giúp biểu hiện tâm tư, tình cảm sâu sắc.

c) - Em thường hay mắc lỗi dùng từ không đúng nghĩa

3. HOẠT ĐỘNG 3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- **Mục tiêu:** Hướng đến mục tiêu HS biết thuyết trình về nội dung liên quan đến bài học có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói; Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; Đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó trên tinh thần tôn trọng người đối thoại.

- **Nội dung:** *Viết bài thuyết trình giới thiệu về sách Ngữ văn 10 – kì 1*

GV yêu cầu HS thảo luận và thuyết trình theo 04 nhóm đã chia như trước. GV chọn một nhóm thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét nhóm đã trình bày.

- **Sản phẩm:** Phần tranh biện của HS với lí lẽ dẫn chứng thuyết phục

- **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Hướng dẫn học sinh luyện tập B1. GV chia nhóm và giao nhiệm vụ - Giữ nguyên các nhóm đã chia - Nội dung thảo luận: <i>Viết bài thuyết trình giới thiệu về sách Ngữ văn 10- kì I</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. B3. HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các nhóm còn lại nhận xét B4. GV nhận xét, đánh giá khả năng thuyết trình và chốt lại kiến thức	- Học sinh thuyết trình về sách giáo khoa Ngữ văn 10- kì I theo hệ thống bài học, cấu trúc của sách và nội dung từng phần, từng bài học. - Học sinh có thể chọn thuyết trình về một trong các nội dung trên.

4. RÚT KINH NGHIỆM BÀI DẠY HỌC

.....

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. ĐỌC HIỂU

Phần a (trang 122, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đọc đoạn thơ sau, ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5) và làm bài tập câu 6:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa..." mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bởi sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo, cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng

Đất Nước có từ ngày đó...

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm)

Câu 1 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đặc điểm nổi bật của mạch cảm xúc trong đoạn thơ trên là gì?

- A. Giàu tính tự sự
- B. Thiên về giới thiệu
- C. Đậm màu sắc miêu tả
- D. Giàu chất triết lí, suy tưởng

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học -> chọn đáp án đúng

Lời giải chi tiết:

Đáp án D. Giàu chất triết lí, suy tưởng

Giải thích: Sau mỗi hình ảnh được miêu tả là một tầng ý nghĩa được ẩn dụ đằng sau, từ những hình ảnh quen thuộc, đã gọi ra được tâm tư, suy nghĩ, cảm nhận và tình cảm của tác giả đối với gia đình, quê hương nói riêng và đất nước nói chung.

Câu 2 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đoạn thơ trên có đặc điểm như thế nào?

- A. Không vần, có nhịp, không hình ảnh
- B. Không vần, có nhịp, giàu chất liệu dân gian
- C. Không vần, không nhịp, không biện pháp tu từ
- D. Không vần, không nhịp, nhiều biện pháp tu từ

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Đáp án B. Không vần, có nhịp, giàu chất liệu dân gian.

Giải thích: Văn nhíp ko có là điều chúng ta có thể dễ dàng nhận ra qua cách gieo vần và thể loại của bài thơ, biện pháp tu từ được sử dụng khéo léo và hợp lí khiến cho tính biểu cảm và diễn đạt của bài thơ được nâng lên.

Câu 3 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Cái “ngày xưa ngày xưa” trong câu thơ “Đất nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể” được hiểu là gì?

- A. Là câu chuyện cổ mẹ thường hay kể
- B. Là câu chuyện hằng ngày của mẹ
- C. Là lời ru của mẹ khi con còn nhỏ
- D. Là câu ca xưa cũ mẹ khuyên nhủ con

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng để chọn đáp án đúng

Lời giải chi tiết:

Đáp án A. Là câu chuyện cổ mẹ thường hay kể

Giải thích: “ngày xưa ngày xưa...” là cụm từ quá quen thuộc với mỗi câu truyện cổ tích, những câu truyện thường gắn liền với tuổi thơ và tình yêu thương của những đứa trẻ ngày trước. Những câu truyện cổ đầy màu sắc, sinh động và giàu những bài học đạo đức đã sớm thấm nhuần vào tâm hồn của mỗi chúng ta trở thành một biểu tượng quen thuộc và ám áp mỗi lần nhắc đến “mẹ” và “tuổi thơ”.

Câu 4 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Trong hai câu thơ “Đất Nước bắt đầu với tiếng trầu bây giờ bà ăn/ Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc” nhắc ta nhớ đến câu chuyện cổ nào?

- A. Sự tích trầu cau và Sự tích ông bình vôi
- B. Truyện Thánh Gióng và Cây tre trăm đốt
- C. Sự tích ông bình vôi và Cây tre trăm đốt
- D. Sự tích trầu cau và truyện Thánh Gióng

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Đáp án D. *Sự tích trầu cau* và truyện *Thánh Gióng*.

Giải thích: “trầu cau” lý giải về nguồn gốc, sự tích của miếng trầu ngày nay; “tre đánh giặc” quá rõ ràng đó là về truyện Thánh Gióng – người anh hùng dân tộc ta.

Câu 5 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Dòng thơ nào sử dụng thành ngữ

- A. Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
- B. Cái kèo, cái cột thành tên
- C. Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
- D. Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Đáp án C. Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn.

Giải thích: Đây là câu hỏi nhận biết dựa trên vốn kiến thức cá nhân, để làm được câu hỏi này học sinh cần phải có vốn kiến thức nhất định về thành ngữ.

Câu 6 (trang 123, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên khoảng 3 - 4 dòng.

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Nguồn gốc của đất nước và quá trình hình thành đất nước. Đất Nước là những thứ gần gũi, thân thuộc, gắn bó với mỗi con người từ khi sinh ra. Được cảm nhận bằng chiều sâu văn hóa - lịch sử và cuộc sống đời thường của mỗi con người. Đất nước được hình thành gắn liền với văn hóa, lối sống, phong tục của người Việt Nam “Phong tục ăn trầu; hình ảnh: cây tre, hạt gạo; tập quán bới tóc sau đầu; thành ngữ gừng cay muối mặn”.

Phần b (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đọc đoạn trích sau và làm các bài tập dưới đây:

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng mười tháng Ba

Khắp miền truyền mãi câu ca

Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm

Câu ca dao đậm đà tình nghĩa đã đi vào lòng mỗi người dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hàng ngàn năm nay, Đến Hùng - nơi tưởng niệm về cội nguồn dân tộc luôn là biểu tượng tôn kính, linh thiêng quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam.

Lễ hội Đền Hùng còn được gọi là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.

Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương diễn ra vào mùng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại Đền Hùng, Việt Trì, Phú Thọ. Trước đó hàng tuần, lễ hội đã diễn ra với nhiều hoạt động văn hoá dân gian và kết thúc vào ngày 10 tháng 3 âm lịch với Lễ rước kiệu và dâng hương tại Đền Thượng.

Từ xa xưa, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương đã có vị trí đặc biệt trong tâm thức của người Việt. Bản ngọc phả" viết thời Trần, năm 1470 đời vua Lê Thánh Tông và đời vua Lê Kính Tông năm 1601, sao chép đóng dấu kiểm duyệt tại Đền Hùng, nói rằng: "...Từ nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức Hậu Lê vẫn cùng hương khói trong ngôi đền ở làng Trung Nghĩa. Những ruộng đất, sưu thuế từ xưa để lại dùng vào việc cúng tế vẫn không thay đổi..".

(Theo Uyên Linh, baodautu.vn)

Câu 1 (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đoạn trích trên viết về đề tài gì? Tóm tắt trong khoảng 3-4 dòng.

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức đã học, vận dụng kỹ năng đọc hiểu để phân tích nội dung và ý nghĩa của đoạn trích.

Lời giải chi tiết:

Đoạn trích trên viết về đề tài lễ hội Đền Hùng (hay còn gọi là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương). Nơi tưởng niệm về cội nguồn của dân tộc luôn là biểu tượng tôn kính, linh thiêng quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam. Diễn ra vào mùng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại Đền Hùng.

Câu 2 (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Xác định phương thức biểu đạt chính và phương thức biểu đạt kết hợp của đoạn trích trên.

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức cũ về phương thức biểu đạt
- Áp dụng vào đoạn trích để xác định phương thức biểu đạt chính.

Lời giải chi tiết:

Phương thức biểu đạt chính là thuyết minh, kết hợp với phương thức biểu đạt tự sự, nghị luận.

Câu 3 (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Đoạn trích trên được triển khai theo kiểu diễn dịch, quy nạp hay tổng - phân - hợp?

Phương pháp giải:

- Đọc đoạn trích
- Ôn lại kiến thức cũ vận dụng vào đoạn trích.

Lời giải chi tiết:

Đoạn trích trên được triển khai theo kiểu tổng - phân - hợp.

Câu 4: (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Viết một đoạn văn (khoảng 6 - 8 dòng) nêu và phân tích ý nghĩa của một thông tin mà em tâm đắc nhất khi đọc đoạn trích trên.

Phương pháp giải:

- Chọn thông tin mà cảm thấy tâm đắc nhất
- Ôn lại kiến thức cũ, áp dụng nó vào thông tin lựa chọn -> nêu ý nghĩa thông tin

Lời giải chi tiết:

Hàng ngàn năm nay, Đền Hùng - nơi cội nguồn của dân tộc, của đất nước luôn là biểu tượng tôn kính, linh nghiệm quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam

Từ xưa đến nay người dân Việt Nam luôn giữ gìn truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, để biết ơn sâu sắc các Vua Hùng đã có công dựng nước và các bậc tiền nhân kiên cường chống giặc ngoại xâm giữ nước. Chính vì vậy, cứ đến ngày mùng mười tháng ba âm lịch, mọi người trên khắp mọi miền đất nước đổ về đền Hùng, thấp nén nhang thơm để tỏ lòng thành kính đối với cội nguồn của mình. Đồng thời còn là dịp để quảng bá ra thế giới về một Di sản vô cùng độc đáo, đã tồn tại hàng nghìn năm, ăn sâu vào tâm thức, trở thành đạo lý truyền thống của đồng bào cả nước. Là ngày dân tộc ta cùng nguyện một lòng khắc ghi lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

II. VIẾT

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1: Phân tích một vấn đề xã hội mà em thấy có ý nghĩa đặt ra trong tác phẩm truyện hoặc thơ đã học trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một.

Đề 2: Viết bài thuyết phục người bạn từ bỏ một thói quen xấu.

Đề 1 (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Phân tích một vấn đề xã hội mà em thấy có ý nghĩa đặt ra trong tác phẩm truyện hoặc thơ đã học trong sách *Ngữ Văn 10*, tập một.

Phương pháp giải:

- Đọc lại các tác phẩm truyện, thơ;
- Ôn lại kiến thức để áp dụng vào bài tìm ra vấn đề xã hội

Mở bài: Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần bàn luận

Thân bài: Triển khai vấn đề nêu ở mở bài theo một trình tự nhất định

Kết bài: Khẳng định và khái quát vấn đề đã bàn luận

Lời giải chi tiết:

Chọn bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo* của Trần Đăng Khoa làm rõ vấn đề: Trách nhiệm bảo vệ biển đảo.

Trước hết nước ta là một quốc gia nằm ven biển, lãnh thổ bằng đất liền và biển đảo là lãnh hải được coi là nơi thiêng liêng, bởi nơi đây là nơi có tiềm năng, nguồn lực lớn để phát triển ngư nghiệp, khai khoáng, vận tải biển... Từ xa xưa, ông cha ta đã đổ bao mồ hôi xương máu để xác lập chủ quyền lãnh hải, trình phục biển cả để phục vụ cuộc sống. Vậy ngày nay, ai là người có trách nhiệm bảo vệ nó? là tất cả chúng ta – trách nhiệm chung của mọi người. Xong nhiệm vụ lớn lao cao cả thiêng liêng thuộc về người chiến sĩ. Bởi để bảo vệ biển đảo quê hương các anh phải sống trong điều kiện khó khăn, xa đất liền, thiếu lương thực, thiếu sách báo... xa nhà, xa gia đình và xa người thân dài ngày, luôn sống trong nỗi nhớ nhà da diết. Cuộc sống đã khó khăn gian khổ nhưng nhiệm vụ của họ càng nặng nề hơn và nguy hiểm hơn bảo vệ biển đảo vì lợi ích kinh tế to lớn. Có nhiều kẻ thù nhòm ngó, chúng được trang bị những vũ khí tối tân hiện đại, hiện nay chúng đã có dã tâm chiếm biển đảo quê hương. Tuy nhiều khó khăn nhưng không làm mềm đi ý chí bảo vệ biển đảo của Tổ quốc của người dân nhất là ngư dân trên biển cả. Đất nước ta đã được vẹn toàn, cuộc sống vẫn phát triển bình thường, ngày ngày đã được bình yên đến trường, bữa cơm mỗi ngày không thiếu những sản phẩm của biển cả, chính là nhờ phần lớn công sức và sự hi sinh thầm lặng của các anh, hình ảnh các anh – những người chiến sĩ bảo vệ biển đảo là hình ảnh hào hùng ẩn chứa vẻ đẹp về sự hi sinh.

Đề 2 (trang 124, SGK Ngữ Văn 10, tập một)

Đề bài: Viết bài thuyết phục người bạn từ bỏ một thói quen xấu

Phương pháp giải:

- Ôn lại kiến thức cũ ở bài 3, phần thực hành Tiếng Việt

Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề bài viết

Thân bài: Sắp xếp các ý theo một trình tự khác nhau, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục bạn thân từ bỏ thói quen xấu đó

+ Những lí do để từ bỏ thói quen xấu đó

+ Nêu cách từ bỏ thói quen đó

Kết bài: Khẳng định lại thông điệp

Lời giải chi tiết:

Bạn thân hay thức khuya, đây là điều rất lo lắng vì nó ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến sức khỏe của bạn cũng như sức khỏe xung quanh. Bởi vậy, mình nghĩ bạn nên thay đổi thói quen xấu này.

Nếu tìm hiểu về các tài liệu trong và ngoài nước về tác hại của việc thức khuya, mình chắc chắn bạn sẽ đưa ra quyết định đúng đắn để thay đổi thói quen của mình. Thức khuya làm giảm trí nhớ; ù tai, chóng mặt, mắt mờ; Nóng nẩy, cáu bẳn; đau mỏi cơ; trung khu thần kinh uể oải; da mặt nhợt nhạt, thiếu sinh khí; khô mắt và mỏi mắt; nghiêm trọng hơn thức khuya trong thời gian dài sẽ dẫn đến nguy cơ mắc bệnh ung thư cao hơn so với những người không thức khuya. Bạn thấy không, việc thức khuya nó kéo theo bao nhiêu hệ lụy, vì thế bạn hãy từ bỏ thói quen thức khuya và tập cho mình thói quen ngủ sớm bằng cách: điều chỉnh thời gian sao cho hợp lí, uống đủ nước mỗi ngày, bổ sung thực phẩm lành mạnh và giải tỏa áp lực cơ thể, chú ý đến việc nghỉ ngơi và thư giãn. Nếu duy trì được nếp sống lành mạnh ấy, mình tin chắc bạn sẽ cảm thấy tinh thần sảng khoái, vui tươi hơn.

Như vậy, việc hay thức khuya sẽ hủy hoại sức khỏe của con người, dẫn đến hậu quả khôn lường. Nó khiến cho bạn mắc các bệnh nguy hiểm, vì thế bạn hãy từ bỏ thói quen thức khuya và tập cho mình những lối sống lành mạnh. Mình biết việc thay đổi thói quen không bao giờ là dễ dàng, nhưng nếu kiên trì mình tin chắc bạn sẽ thay đổi được